

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



TRẦN THỊ HỒNG NHUNG

NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ NHÓM QUYỀN
ĐƯỢC BẢO VỆ CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT THEO
CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC
(Nghiên cứu trường hợp quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng)

LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC

Hà Nội, năm 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



TRẦN THỊ HỒNG NHUNG

NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ NHÓM QUYỀN
ĐƯỢC BẢO VỆ CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT THEO
CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC
(Nghiên cứu trường hợp quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng)

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 8310301

LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS. HOÀNG BÁ THỊNH

Hà Nội, năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của GS.TS Hoàng Bá Thịnh. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Trần Thị Hồng Nhung

LỜI CẢM ƠN

Sau thời gian dài nỗ lực học tập và nghiên cứu một cách tích cực và nghiêm túc, luận văn ***“Nhận thức của người dân về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước Liên hợp quốc”*** đã được hoàn thành. Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến GS.TS Hoàng Bá Thịnh, người đã tận tình hướng dẫn, hỗ trợ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thiện luận văn này. Những nhận xét, góp ý chuyên môn và sự tận tâm của Thầy là nguồn động viên lớn lao đối với tôi trong suốt thời gian nghiên cứu.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Xã hội học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp nền tảng kiến thức và môi trường học tập, nghiên cứu lý tưởng trong suốt quá trình học tập tại trường.

Xin trân trọng cảm ơn các cha mẹ/người chăm sóc trẻ khuyết tật, các thầy cô giáo tại các trường chuyên biệt và hòa nhập, trẻ khuyết tật, các cộng tác viên trên địa bàn quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã hết lòng hỗ trợ tôi trong quá trình thu thập số liệu và cung cấp thông tin quý báu phục vụ cho nghiên cứu.

Cuối cùng, tôi xin dành lời cảm ơn sâu sắc đến gia đình, bạn bè và đồng nghiệp - những người luôn tạo điều kiện, khích lệ và là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Mặc dù đã cố gắng hết sức nhưng nhận thấy năng lực cũng như kiến thức bản thân còn hạn chế, luận văn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ Quý Thầy Cô và các bạn đọc để luận văn được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tổng quan nghiên cứu	3
3. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài	11
4. Mục đích nghiên cứu	12
5. Nhiệm vụ nghiên cứu	12
6. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu	13
7. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	13
8. Phương pháp nghiên cứu	14
9. Khung phân tích	20
PHẦN NỘI DUNG CHÍNH	21
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI	21
1.1. Các khái niệm công cụ	21
1.1.1. Khái niệm nhận thức	21
1.1.2. Khái niệm người dân	23
1.1.3. Khái niệm trẻ em, trẻ em khuyết tật	24
1.1.4. Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em	27
1.1.5. Nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em/ trẻ khuyết tật	29
1.2. Các lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu	31
1.2.1. Lý thuyết vai trò xã hội của Talcott Parsons	31
1.2.2. Lý thuyết hành động xã hội của Max Weber	33
1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu	34
1.3.1. Đặc điểm địa lý, kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng và quận Hải Châu	34
1.3.2. Những chủ trương, chính sách tại thành phố Đà Nẵng và quận Hải Châu trong việc bảo vệ trẻ em nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng	37
Tiểu kết chương 1	39
Chương 2: THỰC TRẠNG NHẬN THỨC CỦA PHỤ HUYNH VÀ THẦY CÔ VỀ QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT	40
2.1. Mức độ biết của phụ huynh và thầy cô về quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật theo CRC	40

2.2. Mức độ hiểu của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật theo CRC	44
2.3. Mức độ vận dụng của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật theo CRC	51
Tiểu kết chương 2	60
Chương 3: SO SÁNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN THỨC CỦA PHỤ HUYNH VÀ THẦY CÔ VỀ QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT	62
3.1. Các đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người dân	62
3.1.1. Trình độ học vấn	62
3.1.2. Độ tuổi	65
3.1.3. Điều kiện kinh tế hộ gia đình	69
3.1.4. Vai trò quyết định trong cách giáo dục, bảo vệ trẻ khuyết tật	70
3.2. Các yếu tố văn hóa, quan điểm truyền thống tại địa phương	72
3.3. Các yếu tố về truyền thông, tập huấn cho cộng đồng	79
3.4. Hệ thống chính sách, pháp luật và quy định	82
Tiểu kết chương 3	86
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	89
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	95
PHỤ LỤC	99

DANH MỤC CÁC BẢNG

Tên bảng	Trang
Bảng 2.1: Mức độ nghe/biết của phụ huynh và thầy cô giáo dạy trẻ khuyết tật về các văn bản pháp luật liên quan đến trẻ em khuyết tật (Đơn vị: %)	41
Bảng 2.2: Mức độ hiểu của phụ huynh về một số kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em khuyết tật (Đơn vị: %)	45
Bảng 2.3: Mức độ thực hiện các hoạt động bảo vệ trẻ em của phụ huynh trẻ khuyết tật trong 12 tuần trước thời điểm khảo sát (Đơn vị: %)	51
Bảng 2.4: Mức độ thực hiện các hoạt động bảo vệ trẻ em của thầy cô trong 12 tuần qua trước thời điểm khảo sát (Đơn vị: %)	55
Bảng 3.1: So sánh trình độ học vấn của phụ huynh trẻ khuyết tật với việc thực hiện một số hoạt động bảo vệ trẻ khuyết tật	62

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Tên biểu đồ	Trang
Biểu đồ 3.1: Người giữ vai trò quyết định chính trong gia đình đối với việc giáo dục và bảo vệ trẻ khuyết tật (Đơn vị: %)	71
Biểu đồ 3.2: Phản ứng của cộng đồng khi một trẻ khuyết tật gặp phải hành vi gây hại (Đơn vị: %)	76
Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ phần trăm thầy cô giáo xác nhận rằng nội dung	83

về giáo dục và bảo vệ trẻ em khuyết tật được tích hợp trong một số văn bản/kế hoạch cụ thể của nhà trường (Đơn vị: %)	
Biểu đồ 3.4: Đánh giá của phụ huynh về tác động của hệ thống pháp luật đến nhận thức và hành vi bảo vệ trẻ khuyết tật (Đơn vị: %)	85

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trẻ em là tương lai của toàn xã hội, đảm bảo cho trẻ em có một môi trường sống an toàn và lành mạnh cũng chính là quá trình đầu tư cho sự phát triển hiệu quả và bền vững của nguồn nhân lực tương lai đất nước. Đối với trẻ em khuyết tật, sự ưu tiên này càng phải được quan tâm hơn nữa, bởi các em phải đối mặt với những nguy cơ tổn thương kép - vừa từ sự non nớt của lứa tuổi, vừa từ dạng khuyết tật. Vì vậy việc bảo vệ trẻ em khuyết tật từ lâu không chỉ là vấn đề đạo đức mà còn là nghĩa vụ, trách nhiệm của toàn dân, được thể chế hóa qua các văn bản chính sách pháp luật.

Việt Nam là quốc gia đầu tiên của Châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Quyền Trẻ em (The UN Convention on the Rights of the Child, viết tắt là CRC) vào tháng 2 năm 1990. Đến năm 2007, Chính phủ Việt Nam đã chính thức ký kết Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (Convention on the Rights of Persons with Disabilities, viết tắt là CRPD). Theo đó, trẻ em khuyết tật vừa được hưởng những quyền của trẻ em vừa được hưởng những quyền của người khuyết tật.

Ngay sau khi phê chuẩn CRC, Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em năm 1991 (được sửa đổi năm 2004) và sau đó được thay thế bằng Luật Trẻ em 2016. Đặc biệt, với tư cách là căn cứ pháp lý toàn diện để bảo vệ và thực hiện các quyền của người khuyết tật, Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Hai văn bản pháp luật này được coi như một bước tiến bộ trong quá trình hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về người khuyết tật trong đó có trẻ khuyết tật trên cơ sở tiếp cận quyền con người nhằm tạo môi trường pháp lý, điều kiện, cơ hội bình đẳng, không rào cản, thúc đẩy việc thực hiện các cam kết chính trị của Việt Nam khi tham gia Công ước quốc tế. Bên cạnh việc hoàn thiện các văn bản pháp luật, các chính sách, chương trình và kế hoạch hành động, các chương trình phát triển kinh tế - xã

hội vì trẻ em, đã được thực hiện rộng rãi cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đối với vấn đề quyền của trẻ em đặc biệt là trẻ em khuyết tật.

Bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật được Việt Nam cam kết hết sức mạnh mẽ với việc ký kết sớm và đầy đủ CRC, CRPD cùng tất cả các nghị định thư tùy chọn. Tuy vậy, ký kết, tham gia đầy đủ với tư cách thành viên của các công ước quốc tế chỉ là điểm khởi đầu. Trong quá trình nội luật hóa các cam kết và tổ chức thực thi, những khó khăn đã xuất hiện, không chỉ là việc truyền tải đầy đủ nội dung cam kết, mà còn là các điều kiện cơ sở vật chất tại từng địa phương, năng lực của các cấp quản lý, đặc biệt là cấp thực hiện. Dù đã có nhiều tiến bộ trong thay đổi quan niệm và thực hành chăm sóc và bảo vệ trẻ em nhưng nhiều hình thức bạo lực đối với trẻ em như bạo lực thân thể, xâm hại tình dục và lạm dụng lao động vẫn phổ biến. Trong Báo cáo kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020- 2021 do Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) thực hiện có chỉ ra 70,8% trẻ em dưới 15 tuổi từng phải chịu ít nhất một hình thức xử phạt tâm lý (như la hét, chửi mắng trẻ, gọi trẻ là đồ ngu, đồ lười hoặc hình thức tương tự) hoặc thể xác (như đánh vào thân thể trẻ bằng tay hoặc một vật như thắt lưng, roi, vật cứng khác; đánh trẻ liên tiếp, đánh mạnh...) bởi các thành viên trong hộ gia đình trong một tháng trước thời điểm điều tra, tỷ lệ này ở trẻ em trai là 73%, cao hơn so với trẻ em gái là 68,3% [24]. Trẻ em khuyết tật còn là nhóm thiệt thòi nhất trong xã hội, thường xuyên phải đối mặt với tình trạng bị phân biệt đối xử hàng ngày, nguy cơ bị tổn thương, bạo hành và lạm dụng cao. Trong báo cáo thay thế đã được đệ trình bởi các tổ chức xã hội về việc thực hiện CRC tại Việt Nam trong giai đoạn 2012- 2017 có cập nhật đến 2019 đã cung cấp những bằng chứng thực tế về những khoảng trống trong việc thực thi nhóm quyền được bảo vệ khỏi bạo lực và lạm dụng của trẻ em khuyết tật. “Trẻ em khuyết tật có nguy cơ bị xâm hại cao hơn gấp 5 lần so với trẻ không khuyết tật, đặc biệt là xâm hại tình dục” [14] Để quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật được thực thi một cách hiệu quả nhất thì việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề này đóng vai trò vô cùng quan trọng, trong đó nhận thức của cha mẹ/người nhận chăm

sóc thay thế trẻ khuyết tật (sau đây gọi chung là phụ huynh), thầy cô - những người trực tiếp chăm sóc, dạy dỗ kề cận trẻ khuyết tật hàng ngày hàng giờ là yếu tố tiên quyết đảm bảo việc bảo vệ trẻ em khuyết tật hiệu quả nhất.

Trong bối cảnh đó, thành phố Đà Nẵng, đặc biệt là quận Hải Châu với vị thế là một đô thị phát triển năng động cũng đang phải đối mặt với những thách thức về an sinh xã hội, trở thành một địa bàn nghiên cứu điển hình. Vào năm 2019, Đà Nẵng có hơn 6.000 người khuyết tật, trong đó có 2.573 trẻ khuyết tật [22] đến năm 2025, sau khi hợp nhất đơn vị hành chính, thành phố Đà Nẵng ghi nhận 88.500 người khuyết tật, trong đó có gần 9.000 trẻ em cho thấy cộng đồng trẻ khuyết tật là một nhóm đáng kể cần được quan tâm trong các nghiên cứu về quyền trẻ em và bảo vệ trẻ khuyết tật.. Việc đánh giá một cách đầy đủ và khoa học về nhận thức của người dân đặc biệt là nhóm phụ huynh và thầy cô giáo dạy trẻ về quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật sẽ mang đến cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề này. Từ đó, cũng góp phần cho việc triển khai quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật được thực hiện hiệu quả nhất.

Từ những lý do trên, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu *“Nhận thức của người dân về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước Liên hợp quốc”* (nghiên cứu trường hợp quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng) Trong khuôn khổ nghiên cứu cũng sẽ tập trung vào nhận thức của nhóm phụ huynh, thầy cô giáo trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật trên địa bàn quận Hải Châu.¹

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu về quyền trẻ em

Luận văn Thạc sĩ “Thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay” (2014) của tác giả Đỗ Thị Oanh đã phân tích, đánh giá những quy định về quyền trẻ em trong một số văn bản pháp luật và thực trạng thực hiện những quy định này. Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến trẻ em và thực hiện bảo vệ quyền trẻ em, thể hiện thông qua việc ban hành nhiều chủ trương, chính sách, chiến

¹ Từ ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết, Quyết định của Trung ương và địa phương về sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, kết thúc hoạt động đơn vị hành chính cấp huyện, các phường trên địa bàn quận Hải Châu cũ được sắp xếp thành phường Hải Châu và phường Hòa Cường.

lược, chương trình chăm sóc và bảo vệ quyền trẻ em. Tuy nhiên, việc thực hiện pháp luật còn một số hạn chế như chưa có hệ thống toàn diện, liên ngành để phòng ngừa, ứng phó, xử lý các trường hợp bạo lực trẻ em; đội ngũ cán bộ xã hội làm việc trong lĩnh vực trẻ em còn ít và chất lượng chưa đồng bộ... Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền trẻ em và nâng cao chất lượng thực hiện pháp luật. Phương pháp nghiên cứu chính là tổng hợp, phân tích tài liệu. [15]

Bài viết “Bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em mắc chứng tự kỷ” (2017) của tác giả Ngô Vĩnh Bạch Dương cho thấy quyền được giáo dục của trẻ em tự kỷ thông qua việc phân tích văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng như Công ước về Quyền của Người khuyết tật, Công ước về Quyền trẻ em,... đồng thời, đối chiếu và đánh giá với khung pháp luật và thực tế triển khai tại Việt Nam. Bài viết khẳng định giáo dục hòa nhập không chỉ là một biện pháp hay phương thức điều trị mà còn là quyền của trẻ tự kỷ. Nghiên cứu cũng chỉ ra những thách thức hiện hữu trong việc đảm bảo quyền này tại Việt Nam như khó khăn về thể chế và khung pháp lý, dịch vụ giáo dục đặc biệt còn chưa phát triển, nhận thức của cộng đồng về chứng tự kỷ. Để giải quyết vấn đề này nghiên cứu đã đề ra một số giải pháp nhằm đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục của trẻ tự kỷ như, đầu tư có trọng điểm vào giáo dục đặc biệt và trị liệu phục hồi chức năng, đào tạo giáo viên phù hợp và thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn điểm hạn chế như thiếu khảo sát thực nghiệm, thiếu đánh giá tác động chính sách, chưa phân tích hiệu quả mô hình giáo dục cụ thể, chưa đi sâu phân tích nguyên nhân cốt lõi của vấn đề này là nhận thức của cộng đồng. [7]

Báo cáo Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2023 (VDS 2023) do Tổng cục Thống kê thực hiện, là một cuộc khảo sát quy mô toàn quốc nhằm thu thập dữ liệu về tình trạng người khuyết tật tại Việt Nam, trong đó có nhóm trẻ em khuyết tật. Báo cáo đã cung cấp cơ sở dữ liệu tin cậy phục vụ cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách để đảm bảo quyền của người khuyết tật và đáp ứng các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Kết quả điều tra cho thấy đã có những tiến bộ rõ rệt trong việc thúc đẩy và bảo đảm quyền của trẻ em khuyết tật, thể hiện qua hệ thống chính

sách, pháp luật và chương trình hỗ trợ đã được ban hành. Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra một số tồn tại và thách thức, đặc biệt trong việc đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục, dịch vụ chăm sóc y tế và hòa nhập xã hội cho trẻ em khuyết tật. Trên cơ sở đó, VDS 2023 nhấn mạnh cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý và có cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể hơn để trẻ em khuyết tật dễ dàng thực hiện các quyền của mình như trẻ em không khuyết tật. [26]

Bài viết “Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền trẻ em và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam” của tác giả Lương Thị Phụng đã phân tích các quan điểm lý luận của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I. Lênin (thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20) và quá trình vận dụng tại Việt Nam, kéo dài từ việc phê chuẩn Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em năm 1989 cho đến các văn kiện Đại hội Đảng XIII năm 2021 và các luật hiện hành nhằm bảo đảm và thúc đẩy quyền trẻ em. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích tài liệu và lý luận như các tác phẩm của chủ nghĩa Mác - Lênin, các văn kiện pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin coi trẻ em là người chủ tương lai của đất nước, lên án mạnh mẽ tội ác bóc lột trẻ em trong xã hội tư bản, đồng thời nhấn mạnh rằng việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm chung của cả gia đình, cộng đồng và xã hội. Về sự vận dụng tại Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là đường lối xuyên suốt và nhiệm vụ cách mạng hàng đầu, coi con người là vốn quý nhất và trẻ em là người kế tục sự nghiệp xây dựng Tổ quốc. Quan điểm này được thể hiện rõ nét trong Hiến pháp, Luật Trẻ em, các văn kiện Đại hội Đảng, nội luật hóa nhiều nội dung của CRC. Tất cả những điều này đã góp phần giải quyết các vấn đề quyền trẻ em, mang lại tự do, bình đẳng, phát triển toàn diện cho trẻ em ở Việt Nam. [17]

Từ việc tổng quan các công trình nghiên cứu có thể thấy, quyền trẻ em là một nội dung trọng tâm trong phát triển xã hội, trong đó quyền của trẻ khuyết tật cần được đặc biệt chú trọng. Nhận thức rõ điều này, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều nỗ lực trong việc ban hành pháp luật, chính sách và chương trình nhằm bảo vệ quyền trẻ em, phù hợp với các cam kết quốc tế như CRC. Tuy nhiên, các nghiên cứu có xu hướng

phân tích chính sách ở tầm vĩ mô, thiếu những khảo sát thực địa đánh giá tác động của các chính sách này đối với nhóm trẻ khuyết tật. Ngoài ra, việc lý giải những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách cũng chưa được đề cập đến nhiều. Chính từ khoảng trống nghiên cứu này, việc thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu về quyền của trẻ khuyết tật theo CRC trở nên vô cùng cấp thiết.

2.2. Các nghiên cứu về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em/ trẻ em khuyết tật

Trong những năm qua, các nghiên cứu về thực hiện quyền trẻ em tại Việt Nam đã được quan tâm khá nhiều, đặc biệt là các chủ đề như lao động trẻ em, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị buôn bán, bóc lột trẻ em...

Báo cáo “Violence against Children in East Asia and the Pacific: A Regional Review” do UNICEF công bố năm 2014 là một nghiên cứu tổng quan toàn diện về tình trạng bạo lực đối với trẻ em tại 21 quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Báo cáo sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu thứ cấp, bao gồm luật pháp, báo cáo quốc gia, các nghiên cứu đã công bố và dữ liệu từ các khảo sát như MICS, nhằm đánh giá thực trạng, chính sách và hệ thống bảo vệ trẻ em ở từng quốc gia. Trong phần phân tích về Việt Nam, báo cáo ghi nhận rằng hệ thống luật pháp của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc phòng ngừa và xử lý bạo lực đối với trẻ em. Tuy vậy, việc thực thi các chính sách này vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là trong công tác phát hiện, báo cáo và xử lý vụ việc. Bạo lực đối với trẻ em là một vấn đề phổ biến, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, từ trừng phạt thân thể đến bạo lực tinh thần, và trong một số trường hợp vẫn bị xã hội chấp nhận như một cách "dạy dỗ". Các nhóm trẻ dễ bị tổn thương như trẻ khuyết tật, trẻ em nghèo, trẻ dân tộc thiểu số hoặc trẻ sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội vẫn chưa được tiếp cận đầy đủ với các biện pháp bảo vệ. Tuy nhiên, báo cáo vẫn còn nhiều khoảng trống số liệu thực tế về một số loại bạo lực và hậu quả. [35]

Cuốn sách “Human Rights in Child Protection: Implications for Professional Practice and Policy” là tập hợp nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn từ nhiều

chuyên gia quốc tế, do Asgeir Falch-Eriksen và Elisabeth Backe-Hansen biên tập, được xuất bản năm 2018. Phương pháp nghiên cứu đa dạng, bao gồm phân tích lý thuyết và khái niệm, nghiên cứu so sánh các văn bản pháp lý, nghiên cứu điển hình, khảo sát định lượng và phỏng vấn định tính. Cuốn sách cung cấp hiểu biết pháp lý về quyền được bảo vệ của trẻ em theo một số điều trong CRC, thực hành bảo vệ trẻ em dựa trên nguyên tắc nhân quyền và tiêu chuẩn CRC, vai trò của nhân viên xã hội và các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ trẻ em. Việc thực hiện quyền trẻ em trong bảo vệ trẻ em là một nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi sự kết hợp của hiểu biết pháp lý, tổ chức hỗ trợ, và sự nhạy cảm với các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em. Một hạn chế của nghiên cứu là phần lớn dữ liệu và phân tích đều xuất phát từ bối cảnh các nước phát triển, nên việc áp dụng vào các quốc gia đang phát triển như Việt Nam cần được điều chỉnh phù hợp. Bên cạnh đó, sách chưa đi sâu vào các nhóm trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương như trẻ em khuyết tật. [33]

Báo cáo kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020 - 2021 do Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF thực hiện đã cung cấp các dữ liệu để đánh giá tình trạng trẻ em, xác định sự bất bình đẳng, xác định các chính sách tác động đến an sinh xã hội. Báo cáo cho thấy 72,4% trẻ em từ 1-14 tuổi đã phải chịu ít nhất một hình thức xử phạt thể xác bởi các thành viên trong hộ gia đình trong một tháng trước cuộc điều tra. 9,0% người mẹ/người chăm sóc tin rằng trừng phạt bằng thể xác là biện pháp đúng đắn để nuôi dạy hoặc giáo dục trẻ. Nhìn chung, đa số những người có trình độ học vấn, sống ở nông thôn, sống trong các hộ gia đình nghèo cho rằng trừng phạt thân thể xác là cần thiết. Có thể thấy, Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ nhưng vẫn tồn tại những thách thức lớn trong việc bảo vệ trẻ khỏi các hình thức bạo lực, bóc lột và lao động sớm, đặc biệt với các nhóm yếu thế như trẻ em khuyết tật và trẻ em dân tộc thiểu số. Những dữ liệu này cho thấy khoảng trống trong việc thực thi quyền trẻ em, từ đó cung cấp cơ sở thực tiễn để xây dựng và điều chỉnh chính sách. [25]

Báo cáo độc lập về tình hình thực thi Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật năm 2021 do Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam và các tổ

chức thành viên thực hiện đã cho thấy tại Việt Nam, quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật đã được ghi nhận rõ ràng trong khung pháp lý. Tuy nhiên, trên thực tế, trẻ khuyết tật vẫn phải đối mặt với nguy cơ bị xâm hại, đặc biệt là xâm hại tình dục, gấp 3-4 lần so với trẻ không khuyết tật, và nguy cơ này còn cao hơn đối với trẻ khuyết tật trí tuệ, thần kinh - tâm thần. Các hình thức bạo lực bao gồm việc bị bạn bè bắt nạt tại trường học, thiếu sự thông cảm từ phụ huynh học sinh, dẫn đến những tổn thương tinh thần lâu dài. Các mô hình hỗ trợ như cơ sở trợ giúp xã hội và Tổng đài điện thoại quốc gia về bảo vệ trẻ em 111 được xây dựng nhưng các dịch vụ này chưa đảm bảo phương thức tiếp cận phù hợp với trẻ em khuyết tật. Đội ngũ cán bộ chưa được đào tạo bài bản, nhận thức của cộng đồng về bảo vệ trẻ khuyết tật chưa cao. Từ đó, báo cáo đưa ra nhiều khuyến nghị trong lĩnh vực truyền thông, dịch vụ hỗ trợ, cơ chế thu thập thông tin để đảm bảo quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật được thực thi đầy đủ. [11]

Bài viết “Hoàn thiện pháp luật về quyền được bảo vệ của trẻ em bị bạo lực ở Việt Nam hiện nay” (2023) của tác giả Nguyễn Thị Quang Đức phân tích thực trạng các quy định pháp luật Việt Nam về quyền được bảo vệ của trẻ em bị bạo lực, từ đó, tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về quyền này. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích tài liệu và lý luận thông qua việc phân tích các văn bản pháp luật quốc tế như CRC và các văn bản pháp luật của Việt Nam. Tác giả chỉ ra rằng mặc dù pháp luật Việt Nam đã có nhiều quy định bảo vệ trẻ em, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và khoảng trống pháp lý. Cụ thể, trong quy định về độ tuổi trẻ em có sự chênh lệch với CRC và các văn bản quốc tế khác, tạo ra khoảng trống pháp lý cho nhóm từ 16 đến dưới 18 tuổi. Định nghĩa "bạo lực trẻ em" trong Luật Trẻ em 2016 chưa đầy đủ, thiếu hình thức bạo lực tình dục và bạo lực kinh tế. Bên cạnh đó, quy trình trợ giúp pháp lý và can thiệp đối với trẻ bị bạo lực còn chưa đồng bộ, thiếu quy định cụ thể về “tư pháp thân thiện với trẻ em”, một số khung hình phạt chưa đủ sức răn đe. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp như sửa đổi luật để nâng độ tuổi trẻ em theo CRC, bổ sung các loại hình bạo lực còn thiếu, hoàn thiện cơ chế xử phạt, phòng ngừa, bảo vệ trẻ em. [10]

Tóm lại, từ việc tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy dù

Việt Nam đã có những cam kết pháp lý mạnh mẽ và một hệ thống chính sách toàn diện nhưng khoảng trống giữa luật pháp và thực tiễn thi hành quyền được bảo vệ của trẻ em, đặc biệt là trẻ em khuyết tật vẫn còn rất lớn. Từ đó, cũng mở ra hướng nghiên cứu mới như thực tế việc thực thi quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo CRC theo góc nhìn đa chiều từ phụ huynh, thầy cô đang trực tiếp giảng dạy và chăm sóc trẻ khuyết tật.

2.3. Các nghiên cứu về nhận thức về quyền trẻ em/ trẻ em khuyết tật

Bài viết “Một số nhận xét về vai trò của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở trong việc thực hiện quyền trẻ em (qua nghiên cứu trường hợp huyện Bình Phú, tỉnh Bình Phước)” (2010) của tác giả Nguyễn Thị Nhâm đã cho thấy nhận thức của cán bộ cấp cơ sở - những người giữ vai trò quyết định trong việc hiện thực hóa các chính sách về quyền trẻ em. Theo nghiên cứu, các cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở tự đánh giá đã phát huy vai trò trong việc tuyên truyền, vận động thực hiện quyền trẻ em, trong công tác tổ chức thực hiện và xử lý tình huống, trong công tác kiểm tra, giám sát cao hơn đánh giá của người dân. Trình độ nhận thức không phải là yếu tố quyết định nhất đến nhận thức của cán bộ quản lý, lãnh đạo cấp cơ sở về quyền trẻ em. Yếu tố quyết định chính là việc cán bộ được tiếp cận thông tin như thế nào, đặc biệt hình thức tập huấn nâng cao nhận thức là hình thức tiếp cận cần được ưu tiên sử dụng. [13]

Luận văn “Nhận thức của cán bộ, cán bộ lãnh đạo, quản lý về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em hiện nay” của tác giả Nguyễn Kim Anh đã cho thấy thực trạng nhận thức của cán bộ, cán bộ lãnh đạo, quản lý về nhóm quyền được bảo vệ trẻ em và những nhân tố tác động tới nhận thức của họ. Từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, cán bộ lãnh đạo, quản lý về vấn đề này. Trước hết, nghiên cứu cho thấy đa số cán bộ, cán bộ lãnh đạo, quản lý đều biết đến Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Kênh thông tin họ biết chủ yếu là qua Đài truyền hình, phát thanh. Nghiên cứu cũng cho thấy về cơ bản cán bộ, cán bộ lãnh đạo, quản lý đã nắm được những quyền then chốt trong nhóm quyền bảo vệ nhưng lại có không ít cán bộ còn nhầm lẫn trong việc phân biệt giữa nhóm quyền bảo vệ với những nhóm quyền

khác. Tùy trình độ học vấn, khối công tác, cấp làm việc, chức vụ, độ tuổi, giới tính khác nhau mà mỗi cán bộ, cán bộ lãnh đạo, quản lý có những quan điểm mang tính khác biệt trong nhận thức của mình. Theo đó, không phải cán bộ làm việc ở cấp TW sẽ nhận thức tốt hơn cán bộ ở tuyến cơ sở và ngược lại. Những nhân tố tác động đến nhận thức về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em hiện nay bao gồm: yếu tố về xã hội; nhóm yếu tố pháp luật...đặc biệt, quan điểm truyền thống “thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi” là nhân tố ảnh hưởng chiếm tỷ lệ không nhỏ. [1]

Bài viết “Bạo lực thể chất trẻ em trong gia đình và các yếu tố ảnh hưởng” của tác giả Trần Quý Long phân tích thực trạng bạo lực thể chất trẻ em tại Việt Nam, đồng thời làm rõ các yếu tố mang đặc trưng cá nhân về nhân khẩu học và những yếu tố gia đình có ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề này. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết là tổng quan những nghiên cứu và mô tả, phân tích thống kê hai biến để khám phá thực trạng và các mối liên hệ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng bạo lực thể chất trẻ em trong gia đình là một vấn đề phổ biến và đáng lên bị lên án, quyền được bảo vệ của trẻ em theo Điều 19 của CRC vẫn chưa được thực thi đầy đủ trong các gia đình Việt Nam. Các hình thức phổ biến bao gồm dùng tay không đánh vào mông, đánh hoặc tát vào bàn tay, cánh tay hoặc chân và đánh vào mông hoặc chỗ khác bằng vật dụng. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bạo lực thể chất bao gồm: Tỷ lệ bạo lực có mối quan hệ hình chóp nón với độ tuổi, trẻ em trai bị bạo lực thể chất cao hơn trẻ em gái, trẻ em dân tộc Kinh bị bạo lực thể chất với tỷ lệ cao hơn một cách rõ nét so với trẻ em dân tộc thiểu số khác, học vấn người mẹ càng cao thì trẻ em bị bạo lực thể chất càng giảm, trẻ em trong gia đình có nhiều thành viên hơn có khả năng bị bạo lực thể chất nhiều hơn, trẻ em cư trú ở thành thị có tỷ lệ bị bạo lực thể chất thấp hơn so với trẻ em ở khu vực nông thôn. Từ đó, bài viết khuyến nghị cần tăng cường truyền thông thay đổi nhận thức, giáo dục kỹ năng làm cha mẹ không bạo lực, và hoàn thiện cơ chế phát hiện – can thiệp – hỗ trợ để bảo vệ trẻ em khỏi bạo lực trong môi trường gia đình. [12]

Nghiên cứu “Nhận thức của cha mẹ và con tuổi vị thành niên về quyền trẻ em” (2024) của tác giả Trương Thị Thu Thủy đã cho thấy nhận thức của cha mẹ và trẻ vị

thành niên về quyền trẻ em và đánh giá việc thực hiện quyền trẻ em trong gia đình. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đa số cha mẹ có hiểu biết tương đối tốt về quyền trẻ em xuất phát từ nhận thức về trách nhiệm và đạo đức làm cha mẹ. Về việc thực hiện quyền, hầu hết trẻ em đều đồng ý rằng cha mẹ rất quan tâm đến quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe của trẻ em nhưng chưa quan tâm nhiều đến các quyền gắn với các đặc điểm tâm sinh lý của trẻ như quyền tham gia, quyền tiếp cận thông tin, giải trí...[23]

Từ việc tổng quan tài liệu trên, có thể thấy, Việt Nam là nước phê chuẩn Công ước CRC từ năm 1990 nên có khá nhiều nghiên cứu về quyền bảo vệ của trẻ em, nhưng những nghiên cứu liên quan đến quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật theo CRC còn chưa được thực sự quan tâm. Hầu hết là các nghiên cứu tập trung vào nguồn dữ liệu thứ cấp từ các cuộc điều tra quốc gia và các vấn đề riêng lẻ như vấn đề lạm dụng, xâm hại, bóc lột, bạo lực trẻ em. Các nghiên cứu cũng tập trung vào tình hình bạo lực đối với trẻ khuyết tật nhưng những nghiên cứu về tập trung vào khía cạnh nhận thức, những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nhóm đối tượng vô cùng quan trọng là phụ huynh, thầy cô giáo dạy trẻ khuyết tật về quyền được bảo vệ của trẻ để từ đó có những giải pháp đảm bảo quyền của trẻ khuyết tật thì vẫn còn là khoảng trống.

Chính vì vậy, nghiên cứu *Nhận thức của người dân về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em (nghiên cứu trường hợp quận Hải Châu, Đà Nẵng)* sẽ góp phần tìm hiểu thực trạng nhận thức của phụ huynh, thầy cô giáo về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước CRC và những yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức của họ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp, khuyến nghị góp phần nâng cao nhận thức của họ trong việc thực thi vấn đề này.

3. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

3.1. Ý nghĩa lý luận

Nghiên cứu góp phần hệ thống hoá một số vấn đề lý luận về quyền trẻ em khuyết tật như tổng quan các tài liệu liên quan, các khái niệm liên quan đến nhận thức

của phụ huynh và thầy cô về quyền trẻ em khuyết tật

Thông qua việc vận dụng hệ thống lý thuyết của ngành xã hội học như: Lý thuyết hành động xã hội, lý thuyết vị trí- vai trò xã hội, nghiên cứu làm sáng tỏ vấn đề nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu được thực hiện nhằm góp phần mô tả thực trạng nhận thức, các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô tại quận Hải Châu về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật. Qua đó, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quận có thể hoàn thiện các chính sách tại địa phương để thực hiện tốt công tác bảo vệ trẻ em. Ngoài ra, nghiên cứu còn là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu trong lĩnh vực này về sau.

4. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm tìm hiểu thực trạng nhận thức của phụ huynh đang sinh sống và thầy cô đang giảng dạy tại quận Hải Châu về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước Liên hợp quốc và so sánh những yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức của họ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp, khuyến nghị góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng, nhà trường và gia đình trong việc thực thi vấn đề này.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ các khái niệm liên quan như nhận thức, trẻ em, trẻ em khuyết tật, quyền trẻ em, nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật...
- Mô tả thực trạng nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật.
- Phân tích, so sánh những nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô trong việc thực hiện nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật.
- Đề xuất các giải pháp, khuyến nghị góp phần nâng cao nhận thức của cộng

động, nhà trường và gia đình trong việc thực hiện nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật.

6. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu

6.1. Đối tượng nghiên cứu

Nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật

6.2. Khách thể nghiên cứu

Người dân ở quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Trong khuôn khổ nghiên cứu, người dân được giới hạn là phụ huynh trẻ khuyết tật đang sinh sống và thầy cô đang trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 9 đến 17 tuổi tại các trường quận Hải Châu.

6.3. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật được biểu hiện ở nhiều quyền cụ thể với nhiều mức độ khác nhau. Trong phạm vi của luận văn, tác giả tập trung tìm hiểu nhận thức của người dân (phụ huynh và thầy cô giáo) về quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật khỏi các hành vi bạo lực, sao nhãng và phân biệt đối xử ở 3 mức độ biết, hiểu và vận dụng vấn đề này vào thực tế.

Quyền được bảo vệ khỏi bạo lực, xâm hại thể hiện ở các điều 19, 34, 37 – Công ước Liên hiệp quốc. Quyền được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử thể hiện ở Điều 2 – Công ước Liên hiệp quốc

- Thời gian nghiên cứu: các dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ tháng 1/2025-3/2025

- Địa bàn nghiên cứu: quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

7. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

7.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật theo Công ước CRC như thế nào?
- Những nhân tố nào ảnh hưởng tới nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật?

7.2. Giả thuyết nghiên cứu

- Đại đa số phụ huynh và thầy cô đã biết đến CRC nói chung và nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật nói riêng. Tuy nhiên mức độ hiểu và vận dụng vào thực tế còn thấp.
- Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật như: giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, công tác tuyên truyền vận động về vấn đề quyền trẻ khuyết tật tại địa phương...Mức độ ảnh hưởng của những nhân tố này đến phụ huynh và thầy cô khác nhau.

8. Phương pháp nghiên cứu

8.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng nhằm tổng hợp và xử lý các nguồn thông tin thứ cấp liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Phạm vi tài liệu được phân tích bao gồm:

- Các tài liệu về pháp lý và chính sách: Bao gồm các văn kiện quốc tế cốt lõi như CRC, CRPD, cùng với hệ thống pháp luật trong nước như Luật Trẻ em, Luật Người khuyết tật và các nghị định, thông tư liên quan.
- Các tài liệu về công trình nghiên cứu khoa học: Bao gồm các báo cáo đánh giá của các tổ chức quốc tế, các tổ chức xã hội dân sự, các bài báo đăng trên tạp chí khoa học, các luận văn, luận án đã được công bố có liên quan đến chủ đề quyền trẻ em, trẻ em khuyết tật, nhận thức của người dân về quyền trẻ em.
- Các tài liệu về báo cáo thống kê: Bao gồm các số liệu từ các cuộc điều tra quốc

gia của Tổng cục Thống kê, các báo cáo số liệu cung cấp bằng chứng định lượng về thực trạng thực thi quyền trẻ em/ trẻ em khuyết tật

Kết quả phân tích tài liệu không chỉ giúp tác giả có cái nhìn tổng quan, hệ thống về lịch sử vấn đề nghiên cứu, các khái niệm lý thuyết và các kết quả nghiên cứu trước đó, mà còn giúp xác định những khía cạnh chưa được tìm hiểu sau, từ đó khẳng định tính mới và sự cần thiết của đề tài nghiên cứu. Ngoài ra, phân tích tài liệu cung cấp những ý tưởng và nội dung cốt lõi để xây dựng bộ công cụ thu thập dữ liệu thực địa với các nhóm đối tượng khác nhau.

8.2. Phương pháp phỏng vấn sâu

Nghiên cứu sử dụng phỏng vấn bán cấu trúc nhằm thu thập những thông tin có chiều sâu về nhận thức, quan điểm, những nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô giáo về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Việc lựa chọn đối tượng phỏng vấn được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, nhằm đảm bảo thu thập được thông tin từ các góc nhìn đa dạng và có liên quan trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu.

Phỏng vấn sâu được thực hiện với các nhóm đối tượng gồm phụ huynh/người chăm sóc trẻ khuyết tật, giáo viên trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật, trẻ khuyết tật và một số cán bộ đang làm việc trong lĩnh vực trẻ em và người khuyết tật. Trong đó, phụ huynh và giáo viên là các khách thể nghiên cứu chính; trẻ khuyết tật và cán bộ chuyên môn được lựa chọn với vai trò cung cấp thông tin bổ trợ, nhằm làm rõ trải nghiệm của trẻ, bối cảnh thực thi quyền và giải thích sâu hơn các kết quả thu được từ khảo sát định lượng. Tổng cộng, tác giả đã tiến hành 10 cuộc phỏng vấn sâu như sau:

- 01 cán bộ đang làm việc tại tổ chức về người khuyết tật/trẻ khuyết tật: Nhằm có được cái nhìn tổng quan, mang tính hệ thống và chuyên môn về các chính sách và thực tiễn công tác bảo vệ trẻ tại địa phương.
- 03 phụ huynh có trẻ khuyết tật đang học cấp Trung học cơ sở : Nhằm thu thập thông tin về những trải nghiệm, khó khăn, nhận thức và các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về quyền bảo vệ trẻ khuyết tật trong môi trường gia đình.

- 03 quản lý hoặc thầy cô trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật: Nhằm thu thập thông tin về những thách thức, nhận thức và thực tế triển khai các chính sách liên quan đến trẻ khuyết tật trong môi trường học đường.

- 03 trẻ khuyết tật đang học cấp Trung học cơ sở: Nhằm thu thập thông tin về ý kiến, trải nghiệm vi phạm hoặc tôn trọng quyền trẻ em

Tất cả các cuộc phỏng vấn đều được thực hiện dựa trên một dàn bài đã được thiết kế sẵn, trong một không gian riêng tư. Người tham gia được thông báo trước về tính bảo mật, phạm vi sử dụng của thông tin. Dữ liệu từ phỏng vấn sâu kết hợp với dữ liệu từ quan sát và phân tích tài liệu làm sâu sắc thêm cho các kết quả định lượng, mang đến cái nhìn toàn diện và đa chiều hơn cho nghiên cứu.

8.3. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

- Mục đích và thiết kế bảng hỏi

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi nhằm khảo sát thông tin chung về phụ huynh, giáo viên và đo lường thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Nội dung của bảng hỏi gồm 3 phần chính:

- Phần 1: Thông tin nhân khẩu học của người trả lời: Thu thập các thông tin như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế...

- Phần 2: Thực trạng nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật: Sử dụng các câu hỏi với thang đo Likert để đo lường mức độ biết, hiểu và vận dụng của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước CRC.

- Phần 3: Các yếu tố dự kiến có ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô: Khảo sát quan điểm của người trả lời về tác động của một số yếu tố như hoàn cảnh gia đình, văn hóa, phong tục, pháp luật, truyền thông...

- Phương pháp chọn mẫu và cơ cấu mẫu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Tác giả thu thập phản

hỏi từ các đối tượng thuộc nhóm mục tiêu là phụ huynh và thầy cô đang giảng dạy trực tiếp trẻ khuyết tật trên địa bàn quận Hải Châu, dựa trên danh sách sẵn có từ các câu lạc bộ, hội nhóm cha mẹ trẻ khuyết tật, các trường hòa nhập, trung tâm chuyên biệt, các lớp học can thiệp trẻ khuyết tật... và sự đồng ý tham gia của họ. Tổng số phiếu hợp lệ thu về là 187 phiếu, trong đó:

+ Phụ huynh trẻ khuyết tật: 95 người

+ Thầy cô trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật: 92 người

Bảng cơ cấu mẫu khảo sát

STT	Đặc trưng	Phụ huynh trẻ khuyết tật		Thầy cô giảng dạy trẻ khuyết tật	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính				
	Nam	17	17,9	12	13
	Nữ	78	82,1	80	87
2	Độ tuổi				
	Từ 18 đến 44 tuổi	62	65,3	56	60,9
	Từ 44 tuổi trở lên	33	34,7	36	39,1
3	Trình độ học vấn				
	Tiểu học	7	7	0	0
	Trung học cơ sở	14	15	0	0
	Trung học phổ thông	28	29	3	3

STT	Đặc trưng	Phụ huynh trẻ khuyết tật		Thầy cô giảng dạy trẻ khuyết tật	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính				
	Nam	17	17,9	12	13
	Nữ	78	82,1	80	87
2	Độ tuổi				
	Từ 18 đến 44 tuổi	62	65,3	56	60,9
	Trung cấp, cao đẳng	31	33	31	34
	Đại học, sau đại học	15	16	58	63

- Quy trình thu thập và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng Google form, thực hiện bằng đồng thời 2 hình thức:

1. Trưng cầu ý kiến bằng bảng hỏi online: Tác giả gửi đường link Google Form đến các hội nhóm, hội phụ huynh, các trường, trung tâm giảng dạy trẻ khuyết tật để người trả lời tự điền phiếu trực tuyến.
2. Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Tác giả và nhóm cộng tác viên là các phụ huynh, thầy cô có kiến thức về quyền trẻ em khuyết tật, đã được tập huấn về bảng hỏi trực tiếp thực hiện phỏng vấn.

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được làm sạch, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 25.0. Các phân tích thống kê mô tả như tính tần suất (frequency), tỷ lệ phần trăm (percentage), điểm trung bình (mean), độ lệch chuẩn (std. deviation) được sử dụng để cho thấy thực trạng nhận thức của người dân. Phương pháp phân tích thống kê suy luận như kiểm định T-Test, ANOVA để so sánh sự khác biệt về

nhận thức giữa các nhóm khác nhau. Phương pháp phân tích tương quan để xem xét mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của một số nhân tố đến nhận thức về quyền bảo vệ trẻ khuyết tật của người dân.

8.4. Phương pháp quan sát

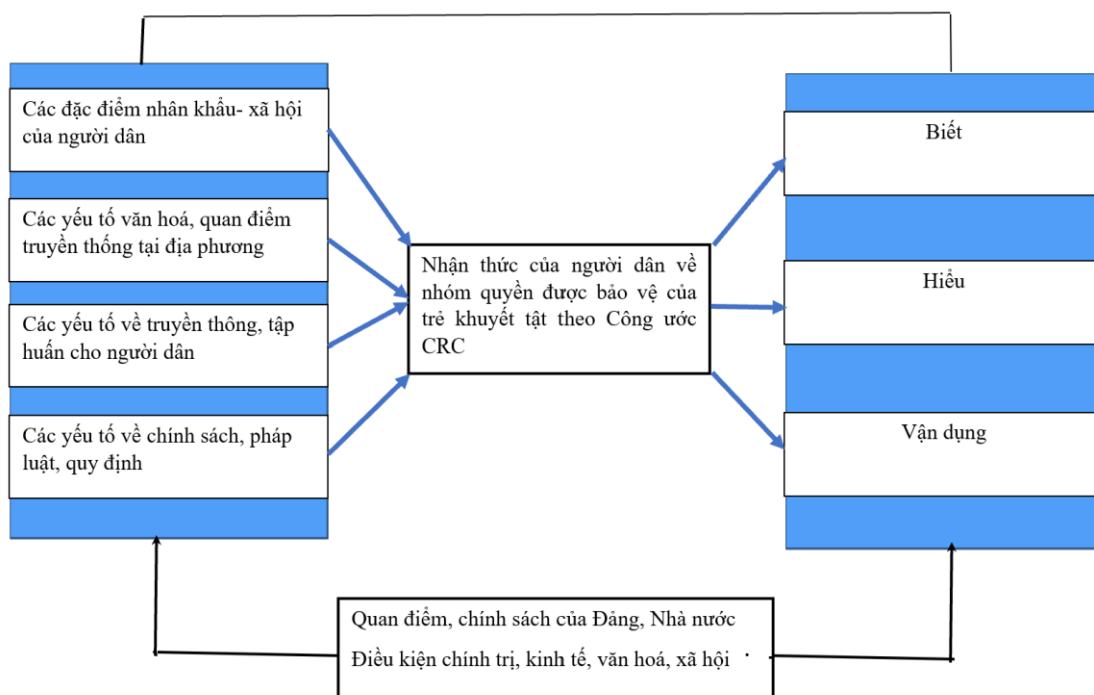
Phương pháp quan sát không tham dự nhằm kiểm chứng chéo, so sánh giữa lời nói/nhận thức của người trả lời với thực tế hành động đang diễn ra, thu thập những dữ liệu thực tế về bối cảnh nhà trường và các hành vi, thái độ, hỗ trợ cho phương pháp phỏng vấn sâu và bảng hỏi.

Hoạt động quan sát diễn ra song song với các buổi phỏng vấn sâu, khảo sát bảng hỏi với phụ huynh và thầy cô tại quận Hải Châu. Tác giả tập trung quan sát các khía cạnh sau:

- Bối cảnh vật chất tại trường học: Quan sát sĩ số lớp (đông hay vắng), cách sắp xếp bàn ghế (vị trí ngồi của trẻ khuyết tật), các thiết bị hỗ trợ dạy học, đặc biệt là các thiết bị chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật (có hay không) không gian chơi và sinh hoạt chung (có an toàn, có giám sát bằng camera hoặc người chăm sóc không)
- Các hành vi, thái độ trong quá trình phỏng vấn: Ánh mắt (nhìn thẳng hay lảng tránh), giọng điệu (nghe ngạo, tức giận, hay thờ ơ...), cử chỉ (tay chân lúng túng, ôm mặt...) của người trả lời, đặc biệt là khi trả lời các câu hỏi về vấn đề bị kỳ thị hoặc bạo lực.

Những dữ liệu quan sát này góp phần làm sáng tỏ thêm những kết quả nghiên cứu định lượng đã thu thập được: Minh chứng cho rào cản từ hệ thống như sĩ số học sinh, trang thiết bị dạy học; minh chứng cho rào cản về văn hóa/định kiến như thái độ đau xót và bất lực của phụ huynh khi con bị bạo lực, sự lúng túng của giáo viên khi được hỏi về các quy trình xử lý bạo lực hoặc các văn bản luật quốc tế. Phương pháp quan sát cung cấp các bằng chứng thực tế và bằng chứng cảm xúc để lý giải sâu sắc hơn tại sao người dân lại có những nhận thức và hành động như vậy.

9. Khung phân tích



PHẦN NỘI DUNG CHÍNH

Chương 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Chương 1 sẽ nêu ra các cơ sở lý luận và thực tiễn cho toàn bộ luận văn, tạo ra một khung phân tích vững chắc để lý giải vấn đề nghiên cứu. Chương gồm 3 nội dung chính: Thứ nhất, chương sẽ hệ thống hóa các khái niệm công cụ quan trọng được sử dụng trong toàn bộ luận văn. Thứ hai, chương sẽ trình bày các lý thuyết xã hội học chính để soi chiếu, diễn giải hành vi và nhận thức của phụ huynh và thầy cô. Cuối cùng, chương sẽ phác họa bối cảnh kinh tế - xã hội và pháp lý đặc thù của địa bàn nghiên cứu là quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Từ đó, chương 1 sẽ cung cấp một nền tảng toàn diện, xác định rõ các phạm vi và định hướng cho việc triển khai nghiên cứu thực địa sẽ được trình bày ở các chương sau.

1.1. Các khái niệm công cụ

1.1.1. *Khái niệm nhận thức*

Quan điểm của chủ nghĩa Mác về nhận thức dựa trên nguyên lý duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nhận thức con người không tồn tại độc lập mà bị chi phối bởi điều kiện kinh tế- xã hội và quan hệ sản xuất. Theo quan điểm này, nhận thức không phải là một hiện tượng cố định, mà là một quá trình biện chứng, luôn vận động và phát triển dựa trên thực tiễn. Quá trình này bao gồm ba giai đoạn chính:

- Giai đoạn 1, cảm giác, tri giác: Con người tiếp nhận thông tin từ thế giới bên ngoài thông qua các giác quan.
- Giai đoạn 2, tư duy trừu tượng: Từ những dữ liệu cảm tính, con người tổng hợp, phân tích để hình thành khái niệm và tư duy lý luận.
- Giai đoạn 3, thực tiễn kiểm chứng: Những tri thức có được phải được kiểm nghiệm và áp dụng vào thực tiễn để đánh giá tính đúng đắn của chúng. Nếu thực tiễn phủ nhận, cần điều chỉnh lại nhận thức. [2]

Mặc dù quan điểm nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lênin có nhiều đóng góp quan trọng, nhưng khi áp dụng vào việc đánh giá nhận thức của con người lại bỏ qua yếu tố cá nhân và tâm lý ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp thu các thông tin.

Theo Thang nhận thức của Bloom (Bloom's Taxonomy) nhận thức được chia thành 6 cấp độ từ thấp đến cao. Hệ thống này giúp đánh giá mức độ tư duy của người học từ đó giúp đánh giá và thiết kế hoạt động giáo dục hiệu quả hơn. Thang đo này xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1956 trong "Taxonomy of Educational Objectives: The Classification of Educational Goals" do Benjamin Samuel Bloom và các đồng sự phát triển. Đến năm 2001, Anderson và Krathwohl đã cập nhật hệ thống này trong "A Taxonomy for Learning, Teaching, and Assessing: A Revision of Bloom's Taxonomy of Educational Objectives" với một số thay đổi trong thuật ngữ, tập trung hơn vào hành động tư duy. Cụ thể, các cấp độ của Thang nhận thức Bloom cập nhật gồm

- Mức độ 1. Biết, nhớ (Remembering): ghi nhớ và tái hiện lại thông tin mà không cần hiểu sâu.
- Mức độ 2. Hiểu (Understanding): hiểu ý nghĩa của thông tin, có thể diễn đạt lại theo cách riêng.
- Mức độ 3. Vận dụng (Applying): vận dụng, sử dụng thông tin
- Mức độ 4. Phân tích (Analyzing): phân loại và xác định mối liên hệ giữa các thông tin
- Mức độ 5. Đánh giá (Evaluating): đưa ra nhận xét, đánh giá dựa trên tiêu chí và bằng chứng.
- Mức độ 6. Sáng tạo (Creating: Kết hợp các yếu tố để tạo ra cái mới, đưa ra ý tưởng hoặc giải pháp độc đáo. [32]

Trong khuôn khổ của nghiên cứu, tác giả sử dụng 3 mức độ nhận thức đầu tiên là “Nhớ- Hiểu- Vận dụng” để đánh giá nhận thức của phụ huynh và người dân về quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật. Do đây là 3 mức độ quan trọng và nền tảng nhất trong quá trình nhận thức của mỗi cá nhân. Biết là mức độ thấp nhất nhưng cơ

sở ban đầu của nhận thức, được thể hiện ở việc đã từng nghe hoặc biết đến các văn bản pháp luật trong nước và quốc tế, các Công ước Liên hợp quốc. Hiểu giúp liên kết thông tin với thực tế thể hiện ở việc hiểu các quy định, chính sách, các khái niệm, nhận diện hành vi bạo lực đối với trẻ khuyết tật. Vận dụng giúp đưa các kiến thức vào trong thực tế, chuyển hóa thành kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, thể hiện ở các hành động bảo vệ trẻ khuyết tật cụ thể như giảng dạy, hướng dẫn các kiến thức về bạo lực trẻ...

1.1.2. Khái niệm người dân

Theo Từ điển tiếng Việt (2003) do Hoàng Phê chủ biên, người dân hay còn gọi là nhân dân, quần chúng là thuật ngữ chỉ toàn thể những con người thuộc mọi giai cấp, tầng lớp, thành phần xã hội, dân tộc, tôn giáo...cùng sinh sống trong một vị trí địa lý nhất định. [16]

Người dân còn có khái niệm rộng hơn và được sử dụng trong chính trị, pháp lý, “người dân” tương đồng với thuật ngữ “công dân”: Theo Luật Quốc tịch Việt Nam 2008 “Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam. Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn các nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật” [19]

Trong xã hội học và nhân khẩu học, "người dân" tương đồng với khái niệm “dân cư” (population) được hiểu là toàn thể những người sinh sống trong một lãnh thổ nhất định, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, dân tộc hay tôn giáo. Khái niệm này nhấn mạnh đến tính đa dạng và sự tham gia của mọi thành phần trong xã hội vào các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội.

Tóm lại, trong các tài liệu về luật học và xã hội học, thuật ngữ "người dân" thường được sử dụng tương đương với "nhân dân", chỉ toàn thể những người sinh sống trong một quốc gia hoặc lãnh thổ nhất định, có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, đồng thời tham gia vào các hoạt động xã hội, kinh tế và chính trị của đất nước.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, “người dân” được giới hạn khảo sát là những người sinh sống hoặc làm việc tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bao gồm cha mẹ/người nhận chăm sóc thay thế trẻ khuyết tật (phụ huynh), thầy cô đang trực tiếp giảng dạy/chăm sóc trẻ khuyết tật tại các trường trên địa bàn quận Hải Châu.

Phụ huynh là những người có trách nhiệm chính trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và hỗ trợ sự phát triển của trẻ khuyết tật, bao gồm cha, mẹ hoặc người giám hộ/người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ. Trong phạm vi nghiên cứu này, phụ huynh được hiểu là những người thường xuyên tham gia vào đời sống của trẻ, có trách nhiệm đảm bảo các nhu cầu cơ bản, hỗ trợ trẻ tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, các dịch vụ xã hội và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ khuyết tật. Thầy cô là những giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy, giáo dục và hỗ trợ trẻ khuyết tật trong môi trường giáo dục, bao gồm giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, giáo viên giáo dục đặc biệt hoặc những giáo viên có trách nhiệm trực tiếp tổ chức các hoạt động học tập, giáo dục và hỗ trợ trẻ khuyết tật tại cơ sở giáo dục. Trong phạm vi nghiên cứu này, thầy cô được xác định là những người có sự tương tác thường xuyên với trẻ khuyết tật, trực tiếp hỗ trợ quá trình học tập, rèn luyện, hòa nhập và phát triển của trẻ, đồng thời có vai trò nhận biết, tôn trọng và bảo vệ các quyền của trẻ khuyết tật trong môi trường giáo dục.

1.1.3. Khái niệm trẻ em, trẻ em khuyết tật

Trẻ em đặc biệt là trẻ em khuyết tật từ lâu đã là một trong số những nhóm người dễ bị tổn thương, cần sự quan tâm, bảo vệ của Nhà nước, các tổ chức xã hội, các cá nhân. Do đó, việc xác định thế nào là trẻ em, trẻ em khuyết tật là cơ sở quan trọng để thực hiện sự quan tâm, bảo vệ đó.

Giới hạn độ tuổi ở khái niệm trẻ em có sự khác nhau trong từng lĩnh vực. Quỹ dân số Liên hợp quốc (VNFPA) tập trung vào nhóm vị thành niên và thanh niên, theo đó, trẻ em được hiểu là những người dưới 15 tuổi. Theo Công ước về Độ tuổi Tối thiểu năm 1973 (Công ước số 138) của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) quy định độ tuổi tối thiểu để được phép làm việc, không thấp hơn độ tuổi kết thúc giáo dục bắt

buộc và trong mọi trường hợp không dưới 15 tuổi, điều này nhằm loại bỏ lao động trẻ em. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) không có định nghĩa cụ thể về độ tuổi của trẻ em nhưng thường tập trung vào các nhóm tuổi liên quan đến giáo dục, chẳng hạn như trẻ em trong độ tuổi đi học là từ 5-17 tuổi.

Theo điều 1, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em (Convention on the Rights of the Child – CRC) *“Trong phạm vi của Công ước này, trẻ em có nghĩa là mọi người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật áp dụng với trẻ em quy định tuổi thành niên sớm hơn”* Như vậy, đây là một khoảng mở cho các quốc gia thành viên tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội của nước mình mà có thể quy định độ tuổi được coi là trẻ em thấp hơn 18 tuổi so với quy định của CRC. [8]

Tóm lại, theo pháp luật quốc tế khái niệm trẻ em được hiểu rất đa dạng về độ tuổi nhưng đều đặt trẻ em là đối tượng cần bảo vệ của pháp luật.

Ở Việt Nam, theo Điều 1, Luật trẻ em 2016, *“Trẻ em là người dưới 16 tuổi”* Như vậy, độ tuổi được coi là trẻ em trong pháp luật nước ta có độ chênh lệch, thấp hơn so với CRC. [21] Tuy nhiên Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021, quy định về đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Theo đó Nghị định quy định rõ cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách về: Phổ cập giáo dục; Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí; Đào tạo, tư vấn lựa chọn nghề nghiệp, việc làm; Trang bị kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ sức khỏe thể chất, tinh thần; Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần; Phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu; Theo dõi việc thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. [4]

Về khái niệm “trẻ em khuyết tật” trên phạm vi quốc tế lẫn trong nước hiện nay, chưa có một khái niệm cụ thể về trẻ khuyết tật. Vì vậy, để hiểu chính xác khái niệm này, trước hết, cần đi tìm hiểu khái niệm người khuyết tật. Theo Điều 1, Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (Convention on the Rights of Persons

with Disabilities - CRPD) quy định, người khuyết tật là “*Những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác*” [9]

Tại Việt Nam, theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Người khuyết tật 2010 thì “*Người khuyết tật được hiểu là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn*” Định nghĩa này về cơ bản phù hợp với khái niệm người khuyết tật trong CRPD nhưng không nhắc đến các yếu tố xã hội là rào cản khiến người khuyết tật khó hòa nhập với xã hội. [20]

Để các phân tích mang tính khái quát, tổng thể hơn, trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả sẽ dựa trên định nghĩa người khuyết tật theo CRPD và định nghĩa trẻ em theo CRC để đưa ra cách hiểu chung về trẻ em khuyết tật là những người dưới 18 tuổi, có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

- Phân loại trẻ em khuyết tật

- Căn cứ trên dạng tật thì trẻ em khuyết tật bao gồm:

1. Khuyết tật vận động là những trẻ giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến hạn chế trong vận động, di chuyển.
2. Khuyết tật nghe nói là những trẻ giảm hoặc mất chức năng nghe, nói hoặc cả nghe và nói, phát âm thành tiếng và câu rõ ràng dẫn đến hạn chế trong giao tiếp, trao đổi thông tin bằng lời nói.
3. Khuyết tật nhìn là những trẻ giảm hoặc mất khả năng nhìn và cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh, sự vật trong điều kiện ánh sáng và môi trường bình thường.

4. Khuyết tật thần kinh, tâm thần là những trẻ có tình trạng rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, kiểm soát hành vi, suy nghĩ và có biểu hiện với những lời nói, hành động bất thường.

5. Khuyết tật trí tuệ là những trẻ có tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức, tư duy biểu hiện bằng việc chậm hoặc không thể suy nghĩ, phân tích về sự vật, hiện tượng, giải quyết sự việc.

6. Khuyết tật khác là những trẻ gặp tình trạng giảm hoặc mất những chức năng cơ thể khiến cho hoạt động lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn mà không thuộc các trường hợp như trên.

- Căn cứ trên mức độ khuyết tật:

1. Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng là những em do khuyết tật dẫn đến mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.

2. Trẻ em khuyết tật nặng là những em do khuyết tật dẫn đến mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc.

3. Trẻ em khuyết tật nhẹ là trẻ em không thuộc các trường hợp như trên. [3]

1.1.4. Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em

Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em (Convention on the Rights of the Child – CRC) là tập hợp những quy định pháp lý quốc tế nhằm mang lại những lợi ích và bảo vệ cho trẻ em, đồng thời cũng giải thích cách Nhà nước và cộng đồng cùng phối hợp để đảm bảo tất cả trẻ em đều có thể được hưởng tất cả các quyền của mình. CRC được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua vào ngày 20 tháng 11 năm 1989 và có hiệu lực từ ngày 2 tháng 9 năm 1990. Tính đến năm 2025, có 196 quốc gia đã phê chuẩn công ước này, khiến nó trở thành hiệp ước về quyền con người được phê

chuẩn rộng rãi nhất trong lịch sử. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở châu Á và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền Trẻ em (CRC) vào ngày 20 tháng 2 năm 1990. Điều này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em, đảm bảo các điều kiện tốt nhất để trẻ em được phát triển toàn diện.

CRC dựa trên 4 nguyên tắc chính:

- Không phân biệt đối xử: mọi trẻ em đều có quyền được hưởng các quyền cơ bản không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, hoàn cảnh gia đình, khuyết tật...
- Vì lợi ích tốt nhất của trẻ em: mọi quyết định liên quan đến trẻ em phải đặt lợi ích của trẻ lên hàng đầu.
- Quyền được sống còn, tồn tại và phát triển: trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần.
- Tôn trọng ý kiến của trẻ: trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến và tham gia vào các vấn đề ảnh hưởng đến mình.

CRC gồm 54 điều khoản, bao gồm tất cả các khía cạnh cuộc sống của trẻ và đặt ra các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa mà tất cả trẻ em ở khắp mọi nơi đều được hưởng, thường được chia làm 4 nhóm quyền chính:

- Nhóm quyền được sống còn: Quyền sống còn là quyền cơ bản của mỗi người, là tiền đề cho mọi quyền khác của con người. Trẻ em có quyền được sống, được khai sinh, có họ tên, quốc tịch, được chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục.
- Nhóm quyền được bảo vệ: Quyền được bảo vệ là trẻ em được bảo vệ khỏi bạo lực, xâm hại, bóc lột lao động, khỏi nạn buôn bán trẻ em, lạm dụng tình dục, bạo lực gia đình, bị lơ là, bỏ rơi, đối xử tàn tệ. Các em cũng được bảo vệ trong những tình trạng đặc biệt, khẩn cấp như xung đột vũ trang, thiên tai.
- Nhóm quyền được tham gia: Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến trong mọi vấn đề có liên quan đến bản thân, được lắng nghe và kết giao bạn bè. Các em cũng có quyền được tiếp cận thông tin và tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi.

- Nhóm quyền được phát triển: Trẻ em có quyền được sinh sống và phát triển trong một môi trường an toàn, lành mạnh và khỏe mạnh. Các em được quyền hưởng mọi hình thức giáo dục phù hợp, phát triển năng khiếu, được chăm sóc y tế. Các em cũng có quyền được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể thao, du lịch. [8]

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, tác giả tập trung vào nghiên cứu nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo CRC bởi nhóm quyền bảo vệ là nền tảng để trẻ em có thể phát triển toàn diện trong môi trường an toàn. Việc nghiên cứu kỹ lưỡng nhóm quyền này giúp đảm bảo rằng mọi trẻ em đặc biệt là trẻ khuyết tật đều được bảo vệ khỏi những nguy cơ có thể ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất và tinh thần của mình.

1.1.5. Nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em/ trẻ khuyết tật

Ngay trong Lời mở đầu của CRC đã nêu rõ “*do còn non nớt cả về thể chất và trí tuệ, trẻ em cần được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời*”. Nội dung của nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em theo CRC tập trung vào việc đảm bảo trẻ em được sống trong môi trường an toàn, không có bạo lực, bóc lột và lạm dụng. Cụ thể, các điều khoản chính thể hiện nội dung của nhóm quyền này gồm:

- Quyền được bảo vệ khỏi bạo lực, xâm hại: Điều 19, 34, 37
- Quyền được bảo vệ khỏi bóc lột kinh tế: Điều 32, 36
- Quyền được bảo vệ trong hệ thống tư pháp: Điều 37, 40
- Quyền được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử: Điều 2
- Quyền được bảo vệ đặc biệt cho trẻ khuyết tật: Điều 23

Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cũng có một số điểm đặc biệt như theo Điều 23.1, CRC ghi nhận rằng trẻ em khuyết tật về tinh thần hay thể chất cần được hưởng một cuộc sống đầy đủ và tươm tất trong những điều kiện đảm bảo phẩm giá, thúc đẩy khả năng tự lực và tạo cơ sở cho trẻ em tham gia tích cực vào cộng

đồng. Trẻ khuyết tật cũng có quyền được chăm sóc đặc biệt, cụ thể, theo Điều 23.2, các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em khuyết tật được chăm sóc đặc biệt và tùy theo các nguồn lực sẵn có, phải khuyến khích và bảo đảm dành cho trẻ em khuyết tật và những người có trách nhiệm chăm sóc trẻ sự giúp đỡ thích hợp với điều kiện của trẻ và hoàn cảnh của cha mẹ/người chăm sóc trẻ em đó. Điều 23, phần 4 kêu gọi các quốc gia phê chuẩn thúc đẩy trao đổi thông tin về chăm sóc sức khỏe, y tế, tâm lý và các cách điều trị khác cho trẻ em khuyết tật, đặc biệt là chú ý đến nhu cầu của các nước đang phát triển. [8]

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả sẽ tập trung làm rõ quyền được bảo vệ khỏi bạo lực, xâm hại của trẻ khuyết tật cụ thể là bảo vệ trẻ khuyết tật khỏi các hành vi gây hại cho trẻ như hành hạ, ngược đãi, đánh đập, trừng phạt thân thể; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; phân biệt đối xử, xua đuổi, thiếu quan tâm, bỏ rơi trẻ trong bối cảnh gia đình và nhà trường. Trẻ khuyết tật là nhóm dễ bị tổn thương, khả năng tự bảo vệ bản thân thấp, có nguy cơ bị tổn hại cả về thể chất và tinh thần cao hơn so với những trẻ khác. Nếu không đảm bảo quyền này thì những quyền khác của trẻ khuyết tật cũng có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Quyền được bảo vệ khỏi bạo lực, xâm hại theo CRC được thể hiện tại các điều luật sau:

Điều 19: Các quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp trong việc triển khai các biện pháp toàn diện (pháp lý, xã hội, giáo dục) và xây dựng hệ thống hỗ trợ, xử lý để bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bạo lực, ngược đãi, bỏ mặc hoặc bóc lột, gồm cả sự xâm phạm tình dục.

Điều 34: Các quốc gia thành viên cam kết bảo vệ trẻ em, ngăn chặn các hành vi ép buộc trẻ em tham gia hoạt động tình dục, mại dâm hoặc bị bóc lột qua các ấn phẩm, chương trình khiêu dâm.

Điều 37: Nghiêm cấm tra tấn, đối xử tàn ác, hạ thấp nhân phẩm; không áp dụng án tử hình hay tù chung thân không phóng thích với người dưới 18 tuổi;

Không trẻ em nào bị tước tự do một cách bất hợp pháp, việc giam giữ trẻ em chỉ là biện pháp cuối cùng và áp dụng trong thời hạn ngắn nhất;

Mọi trẻ em bị tước quyền tự do phải được tôn trọng phẩm giá, cách ly khỏi người lớn (trừ khi lợi ích của trẻ yêu cầu khác) và được giữ liên lạc với gia đình qua thư từ, thăm nuôi;

Mọi trẻ em bị tước quyền tự do có quyền được tiếp cận nhanh chóng các trợ giúp pháp lý và có quyền khiếu nại, chất vấn tính hợp pháp của việc tước tự do trước tòa án/cơ quan độc lập để có quyết định xử lý kịp thời.

Quyền được bảo vệ khỏi phân biệt đối xử thể hiện tại điều luật sau:

Các quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo đảm quyền cho mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo, tài sản, khuyết tật, hay địa vị xã hội của trẻ hoặc cha mẹ/người giám hộ;

Các quốc gia thành viên phải thi hành các biện pháp ngăn chặn trẻ em bị phân biệt đối xử hoặc trừng phạt do ảnh hưởng bởi quan điểm, tín ngưỡng hoặc hoạt động của cha mẹ và người thân.

1.2. Các lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu

1.2.1. Lý thuyết vai trò xã hội của Talcott Parsons

Thuật ngữ “vai trò” có nguồn gốc từ lĩnh vực sân khấu, trong đó, người diễn viên hành động, tương tác với nhau dựa trên vai diễn được ấn định trong kịch bản. Các nhà xã hội học đã vay mượn từ kịch bản sân khấu để giải thích cách cá nhân cư xử trong xã hội dựa trên vai trò mà họ đảm nhận. Giống như các nghệ sĩ trên sân khấu các cá nhân đóng các vai trò trong cuộc sống và gắn với mỗi vai trò là kịch bản quy định cách ứng xử và tương tác như thế nào. Mỗi một vai trò lại gắn với một nhóm đối tác khác nhau và mỗi nhóm đối tác lại có những kỳ vọng và chuẩn mực của riêng họ nhưng những kỳ vọng này không cố định hoàn toàn mà có thể thay đổi dựa trên quá trình xã hội hóa. Vì vậy vai trò không chỉ là lựa chọn cá nhân mà còn bị ảnh hưởng bởi các giá trị văn hóa và thực tiễn thế chế.

Theo Talcott Parsons, vai trò xã hội là một tập hợp các kỳ vọng (expectations) được xác định về mặt văn hóa và chuẩn mực, gắn liền với một vị thế xã hội (social status) cụ thể. Vị thế là vị trí của một cá nhân trong một hệ thống xã hội (ví dụ: bác sĩ, giáo viên, người mẹ, người chồng). Mỗi vị thế đi kèm với một hoặc nhiều vai trò. Chẳng hạn, một người ở vị thế "giáo viên" có vai trò cung cấp kiến thức, chăm sóc, dạy dỗ trẻ. Các vai trò được định hình bởi các chuẩn mực (norms) và giá trị (values) của xã hội. Chuẩn mực là những quy tắc cụ thể hướng dẫn hành vi, trong khi giá trị là những ý niệm chung về cái gì là tốt, đúng đắn và đáng mong muốn.

Parsons coi vai trò là một trong những đơn vị cơ bản cấu thành nên hệ thống xã hội. Hệ thống xã hội, theo ông, là một mạng lưới các mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể hành động (actors) mà trong đó các vai trò được thực hiện. Các vai trò không tồn tại một cách độc lập mà thường trong các mối quan hệ bổ sung và phụ thuộc lẫn nhau. Ví dụ, vai trò của người mẹ phụ thuộc vào vai trò của người con, vai trò của giáo viên phụ thuộc vào vai trò của học sinh. Sự tương tác giữa các vai trò này tạo nên cấu trúc của các tình huống xã hội.

Với mỗi vai trò lại gắn liền với các kỳ vọng được hình thành dựa trên văn hóa chung của toàn xã hội. Các hành vi cá nhân được thực hiện dựa trên các kỳ vọng vai trò. Khi một người đảm nhận một vị thế, họ cảm thấy có áp lực phải hành động theo những kỳ vọng gắn liền với vai trò đó.

Parsons đưa ra một bộ khung lý luận gồm 5 cặp khái niệm để nhấn mạnh các chiều cạnh quan hệ của cấu trúc vai trò của hệ thống xã hội. Các cặp khái niệm này được gọi là các biến khuôn mẫu của nội hàm khái niệm vai trò, giúp định hình đặc điểm của vai trò và mối quan hệ xã hội, cụ thể:

- Cảm xúc hay trung tính về cảm xúc (Affectivity vs. Affective neutrality): Vai trò đòi hỏi thể hiện cảm xúc hay kiềm chế cảm xúc?
- Định hướng cá nhân hay định hướng tập thể (Self-orientation vs. Collectivity-orientation): Ưu tiên lợi ích cá nhân hay lợi ích tập thể?

- Phổ quát hay đặc thù (Universalism vs. Particularism): Đối xử với người khác dựa trên tiêu chuẩn chung hay dựa trên mối quan hệ cụ thể?
- Phẩm chất hay thành tựu (Ascription vs. Achievement): Đánh giá người khác dựa trên phẩm chất vốn có hay dựa trên những gì họ đạt được?
- Tính chuyên biệt hay tính lan tỏa (Specificity vs. Diffuseness): Phạm vi của mối quan hệ và nghĩa vụ trong vai trò là hẹp hay rộng? [5,18]

Những lựa chọn này không hoàn toàn tự do mà thường được định hình bởi các chuẩn mực văn hóa gắn với từng vai trò cụ thể.

Vận dụng lý thuyết vai trò vào trong nghiên cứu nhằm lý giải vai trò, vị trí của người dân sẽ ảnh hưởng như thế nào đến việc thực hiện nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật. Mỗi cá nhân cha mẹ/người chăm sóc, thầy cô có những vai trò nhất định, thể hiện qua những công việc, nhiệm vụ cụ thể mà mỗi cá nhân phải đối mặt và thực hiện đầy đủ. Ví dụ như với cha mẹ/ người chăm sóc có trách nhiệm bảo vệ trẻ khỏi bạo lực, xâm hại và bóc lột nhưng nếu như cha mẹ/người chăm sóc có kiến thức hạn chế, bị ảnh hưởng nặng nề bởi định kiến xã hội thì trẻ em khuyết tật cũng gặp nhiều nguy cơ bị bạo lực.

1.2.2. Lý thuyết hành động xã hội của Max Weber

M. Weber (1864 - 1920) là nhà kinh tế học, nhà sử học, nhà xã hội học người Đức. Khái niệm hành động xã hội theo M.Weber là loại hành động cá nhân mang ý nghĩa chủ quan để lý giải về tính hợp lý của mối quan hệ giữa phương tiện với mục đích của hành động trên cơ sở định hướng và tính toán, chờ đợi phản ứng đáp lại từ phía đối tác. Ông xây dựng thuyết hành động xã hội vào khoảng đầu thế kỷ XX. Theo ông hành động xã hội là hành động được chủ thể gán cho nó một ý nghĩa chủ quan nào đó, là hành động có tính đến hành vi của người khác, và vì vậy có định hướng tới người khác trong đường lối, quá trình của nó.

Điểm quan trọng trong hành động xã hội là chủ thể hành động điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với tình huống tương tác dựa trên sự phản ứng của đối tác

có phù hợp với kỳ vọng của chủ thể hay không. Việc định hướng vào mục tiêu, phương tiện đạt tới mục tiêu của mình cũng như định hướng vào hành vi của người khác trong quá trình tương tác xã hội là điều kiện cần thiết cho hành động xã hội và khác căn bản với các loại hành động không phải là hành động xã hội.

M.Weber phân loại hành động xã hội gồm:

- Hành động duy lý mục đích: là loại hành vi được thực hiện dựa trên việc phân tích về tính hợp lý của việc sử dụng một loại phương tiện nào đó để đạt được mục tiêu mà chủ thể hành động đã đặt ra.
- Hành động duy lý giá trị: là loại hành vi hướng vào các giá trị bên trong nội tâm của chủ thể, tức là chủ thể hành động dựa trên hệ thống giá trị đạo đức, niềm tin của riêng mình.
- Hành động tình cảm: là loại hành vi dựa trên tình cảm có liên quan tới tính hợp lý. Chủ thể hành động định hướng vào người khác dựa trên ý nghĩa chủ quan, tình cảm cá nhân của chính họ.
- Hành động truyền thống: là loại hành vi theo thói quen xã hội, theo các giá trị truyền thống đã được nhiều người thực hiện. Chủ thể hành động dựa trên nhận thức rằng đây là hành động hợp lý vì mọi người thường làm như vậy. [18]

Vận dụng lý thuyết hành động xã hội vào trong nghiên cứu này nhằm lý giải những yếu tố thúc đẩy hành vi của cha mẹ và thầy cô khi thực hiện nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Đây có thể là những hành động có sự tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng hoặc được thúc đẩy bởi niềm tin nội tại, những phong tục tập quán, những cảm xúc nhất thời như tình yêu thương, sự giận dữ, lòng trắc ẩn...

1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

1.3.1. Đặc điểm địa lý, kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng và quận Hải Châu

Đà Nẵng là một trong sáu thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam, nằm tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Thành phố Đà Nẵng giữ vị trí trọng yếu cả về kinh tế – xã hội và quốc phòng – an ninh, là một trong số những trung tâm công

nghiệp, tài chính, du lịch, dịch vụ, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ của cả nước. Đà Nẵng cũng là đô thị biển và đầu mối giao thông rất quan trọng về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Trong những năm gần đây, Đà Nẵng tích cực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường, nâng cao an sinh xã hội và được đánh giá là thành phố đáng sống nhất Việt Nam.

Tọa độ phần đất liền của thành phố Đà Nẵng từ 15°15' đến 16°40' vĩ độ Bắc và từ 107°17' đến 108°20' kinh độ Đông. Nằm ở trung độ của Việt Nam, cách thủ đô Hà Nội 766 km về phía Bắc và cách Thành phố Hồ Chí Minh 961 km về phía Nam theo Quốc lộ 1. Diện tích khoảng 1285,4 km. Phía Tây và phía Bắc giáp thành phố Huế, phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp Biển Đông.

Dân số Đà Nẵng tính đến thời điểm 01/4/2024 là 1.269.070 người, là thành phố lớn thứ 5 cả nước về dân số (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, và Cần Thơ).² Theo thống kê toàn thành phố Đà Nẵng hiện có hơn 310.000 trẻ em (chiếm tỷ lệ 25,9% dân số); trong đó, có hơn 3.200 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chiếm tỷ lệ 1,03% dân số trẻ em; và hơn 13.400 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Trong số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhóm nhiều nhất là trẻ em khuyết tật với gần 2.900 em (gồm 364 em khuyết tật đặc biệt nặng; 1.690 em khuyết tật nặng). [28] Theo Nghị quyết số 1251/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2023 – 2025 (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2025) thành phố Đà Nẵng có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 6 quận (Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ) và 2 huyện (Hoà Vang, Hoàng Sa); 47 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 phường và 11 xã. [31]

Thành phố Đà Nẵng cũng là thành phố có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất (87,8%) Cũng theo kết quả điều tra dân số năm 2024, số người có trình độ học vấn tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên của Đà Nẵng chiếm 64,4% tổng số dân từ 15 tuổi trở lên, xếp thứ 2 trong cả nước (sau Hà Nội) 45,3% dân số từ 15 tuổi trở lên ở Đà Nẵng có

² Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, theo Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Đà Nẵng.

chuyên môn kỹ thuật; gần một nửa trong số đó là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 25,5%) [27] Điều này cho thấy trình độ dân trí và nền tảng học vấn của người dân Đà Nẵng cao hơn mức trung bình cả nước, kỳ vọng vào một mức độ nhận thức cao và thái độ tích cực hơn đối với quyền bảo vệ của trẻ em nói chung và trẻ khuyết tật nói riêng.

Quận Hải Châu là một quận trung tâm, nằm sát trục giao thông Bắc Nam và cửa ngõ ra Biển Đông. Quận Hải Châu có vị trí địa lý: phía đông giáp quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà với ranh giới là sông Hàn, phía tây giáp quận Thanh Khê, phía nam giáp quận Cẩm Lệ, phía bắc giáp Biển Đông (Vịnh Đà Nẵng). Theo Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2024, quận Hải Châu có dân số là 206.301 người, diện tích 23,29 km², mật độ dân số khoảng 8.858 người/km² [30] Tuy đứng thứ 5/6 về diện tích trong các quận nội thành Đà Nẵng nhưng quận Hải Châu xếp thứ 1 về dân số và thứ 2 về mật độ dân số. Với một hệ thống hạ tầng giao thông phát triển mạnh, đồng thời, là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ của thành phố, tập trung đông dân cư và các cơ quan, văn phòng của hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, quận Hải Châu có một tầm quan trọng đặc biệt trong sự phát triển của thành phố Đà Nẵng về tất cả mọi mặt. Theo Nghị quyết số 1251/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2023 – 2025, quận Hải Châu gồm 9 phường: Bình Thuận, Hải Châu, Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam, Hòa Thuận Tây, Phước Ninh, Thạch Thang, Thanh Bình, Thuận Phước.³

Trên địa bàn quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, việc tiếp nhận và hỗ trợ học sinh khuyết tật tại các cấp phổ thông được thực hiện thông qua hai hình thức chính là giáo dục hòa nhập tại các trường phổ thông và giáo dục chuyên biệt tại các cơ sở chuyên biệt. Một số trường hòa nhập có học sinh khuyết tật đang theo học như Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, trường Tiểu học Lê Lai, trường Trung học cơ sở Nguyễn Huệ, trường Trung học cơ sở Sào Nam, trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền. Với

³ Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, theo Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng, 9 phường trên địa bàn quận Hải Châu cũ được sắp xếp thành 2 phường mới là phường Hải Châu và phường Hòa Cường.

hình thức giáo dục chuyên biệt, tiêu biểu là trường Chuyên biệt Tương lai, tiếp nhận học sinh khuyết tật ở các bậc học từ mầm non đến trung học cơ sở với đủ các dạng tật. Bên cạnh hệ thống giáo dục công lập, các trung tâm/trường ngoài công lập cung cấp các dịch vụ giáo dục đặc biệt và phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật cũng rất phổ biến như Trung tâm Giáo dục và Hỗ trợ Người Điếc Miền Trung, Trung tâm Giáo dục Đặc biệt và Phục hồi Chức năng Ngân Phong, Trung tâm Can thiệp sớm Sơn Ca, Trung tâm Hướng Dương... Quận Hải Châu hiện cũng có nhiều giáo viên mở lớp dạy cho trẻ khuyết tật, đặc biệt là trẻ tự kỷ tại nhà, tùy theo mức độ nặng nhẹ hay đặc tính riêng biệt của hội chứng tự kỷ. Giáo viên đứng lớp có thể chính là phụ huynh có con mắc hội chứng tự kỷ, dựa trên kinh nghiệm bản thân, nghiên cứu sách vở để dạy cho trẻ khuyết tật có hội chứng giống con mình. Việc triển khai đồng thời hai hình thức giáo dục – hòa nhập và chuyên biệt tại quận Hải Châu không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của trẻ khuyết tật, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức xã hội, đặc biệt là của giáo viên và phụ huynh, về các quyền được bảo vệ của nhóm trẻ này.

1.3.2. Những chủ trương, chính sách tại thành phố Đà Nẵng và quận Hải Châu trong việc bảo vệ trẻ em nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng

Đà Nẵng đã xây dựng nhiều chính sách nhằm hỗ trợ và bảo vệ trẻ em nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng. Nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo điều kiện để trẻ em phát triển toàn diện, Chương trình Hành động vì trẻ em thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021–2030 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/5/2021. Đây là một chương trình quan trọng nhằm xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành thành phố thân thiện với trẻ em vào năm 2030. Chương trình đã đề ra 5 mục tiêu chính, trong đó, liên quan đến vấn đề bảo vệ trẻ em có mục tiêu 2 bảo đảm mọi trẻ em đều được bảo vệ, phòng ngừa xâm hại, bóc lột và mua bán; ưu tiên hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bị xâm hại, trẻ em thuộc các hộ gia đình nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em trong các gia đình nhập cư. Để thực hiện các mục tiêu này, chương trình cũng đề ra 10 nhóm giải pháp, trải dài từ hoàn thiện hệ thống

cơ chế, chính sách, tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức của toàn xã hội, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ. [30]

Ngày 21 tháng 03 năm 2019, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019 - 2025 theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND. Mục tiêu chung của kế hoạch là nâng cao nhận thức và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan và cộng đồng dân cư về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật; đảm bảo trẻ em khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng để được hòa nhập và có cơ hội thực hiện đầy đủ các quyền của mình. [29]

Tháng 6-2020, Sở Thông tin và Truyền thông thành phố công bố Đường dây nóng hỗ trợ bảo vệ trẻ em tại thành phố Đà Nẵng qua Tổng đài Dịch vụ công Đà Nẵng (Tổng đài 1022). Đường dây nóng hỗ trợ bảo vệ trẻ em tại Đà Nẵng được Sở Thông tin và Truyền thông thành phố thiết lập trên cơ sở triển khai hợp phần dự án “Bảo vệ trẻ em và thanh - thiếu niên khỏi nguy cơ xâm hại tình dục qua môi trường mạng”. Dự án do tổ chức Tầm nhìn Thế giới Việt Nam triển khai với sự tài trợ của Quỹ Châm dứt Bạo lực Trẻ em (EVAC Fund), được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt tiếp nhận theo Quyết định số 4203/QĐ-UBND ngày 20-9-2018. Tổng đài 1022 Đà Nẵng tiếp nhận thông tin phản ánh và tư vấn về bảo vệ trẻ em qua 4 kênh gồm: Tổng đài thoại (0236) 1022 - nhánh số 6; Cổng góp ý Đà Nẵng (<https://gopy.danang.gov.vn/>) tại chuyên mục “Bảo vệ trẻ em”; Zalo “Tổng đài 1022 Đà Nẵng” (chuyên mục Bảo vệ trẻ em); Fanpage Facebook “Tổng đài 1022” với ứng dụng Chatbot tương tác, cung cấp thông tin tự động.

Mô hình Điểm công tác xã hội tại quận Hải Châu do Trung tâm Công tác xã hội thành phố Đà Nẵng xây dựng và vận hành với sự tham gia của hệ thống bảo vệ trẻ em cấp quận/huyện và phường/xã và hỗ trợ nguồn lực và kỹ thuật của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) Việt Nam. Mô hình được triển khai từ 2018 tại phường Hải Châu 2, Thuận Phước, Hòa Cường Bắc, nhằm can thiệp khẩn cấp khi trẻ bị xâm hại, bạo lực; quản lý trường hợp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; tư vấn, kết nối

và trợ giúp xã hội cho người khuyết tật; hỗ trợ phụ nữ đơn thân khó khăn khi mang thai và sinh nở.

Được thành lập từ năm 2019, Hội đồng Trẻ em thành phố Đà Nẵng đã tổ chức 6 kỳ họp, tiếp nhận hơn 200 ý kiến của trẻ em gửi đến các cấp lãnh đạo thành phố. Chính quyền địa phương các cấp quận, huyện đã tổ chức các diễn đàn dành cho trẻ em và thành lập Câu lạc bộ Quyền trẻ em tại 56 xã, phường. Đây là kênh thông tin quan trọng để thu thập các ý kiến, góp phần xây dựng các chính sách, chương trình hành động hướng đến mục tiêu trở thành thành phố an toàn, thân thiện với trẻ em. Quận Hải Châu là một trong sáu quận, huyện trên cả nước có Hội đồng trẻ em cấp quận và Liên đội Phù Đổng (quận Hải Châu) là liên đội đầu tiên trong cả nước có Hội đồng trẻ em cấp trường.

Tóm lại, Các chính sách hỗ trợ trẻ em nói chung, trẻ em khuyết tật nói riêng trên địa bàn quận Hải Châu và Đà Nẵng đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường nhận thức, thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng đối với trẻ em, đặc biệt là trẻ khuyết tật.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã làm rõ các khái niệm cốt lõi được sử dụng trong luận văn. Cụ thể, khái niệm "nhận thức" được tiếp cận qua thang đo của Bloom; Các khái niệm người dân, trẻ em, trẻ người khuyết tật, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em, nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em/ trẻ khuyết tật được tổng quan trên nhiều nguồn tài liệu, đối chiếu giữa pháp luật quốc tế và khung chính sách pháp luật Việt Nam để tìm ra cách hiểu chung cho toàn bộ luận văn. Đồng thời, nghiên cứu đã lựa chọn Lý thuyết Vai trò xã hội và Lý thuyết Hành động xã hội là lý thuyết chính để lý giải nhận thức và hành vi của người dân về vấn đề quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật. Các công cụ lý luận này được đặt trong bối cảnh thực tiễn của quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng – một địa bàn năng động với hệ thống chính sách tiên bộ nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều thách thức trong công tác bảo vệ trẻ em khuyết tật.

Chương 2:

THỰC TRẠNG NHẬN THỨC CỦA PHỤ HUYNH VÀ THẦY CÔ VỀ QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT

Tiếp nối phần cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu đã được trình bày ở chương 1, chương 2 sẽ tập trung trình bày và phân tích các kết quả nghiên cứu thực địa thu thập từ bảng hỏi và các phỏng vấn sâu phụ huynh và thầy cô giáo. Từ đó cho thấy thực trạng nhận thức của phụ huynh và thầy cô về quyền được bảo vệ khỏi xâm hại của trẻ khuyết tật. Nội dung chương cũng được cấu trúc theo 3 cấp độ của thang nhận thức Bloom, bao gồm: Mức độ biết, hiểu và vận dụng cũng như là điểm mạnh, hạn chế, những khoảng trống thực tế đang tồn tại trong vấn đề này.

2.1. Mức độ biết của phụ huynh và thầy cô về quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật theo CRC

Song song với các chính sách phát triển kinh tế, việc nâng cao nhận thức về quyền trẻ em là một nhiệm vụ vô cùng cấp thiết, đặc biệt trẻ khuyết tật còn là nhóm trẻ dễ bị tổn thương thì việc quan tâm đến các chính sách hỗ trợ và bảo vệ trẻ khuyết tật cần được đặt lên hàng đầu. Công ước là văn kiện quan trọng trong hệ thống điều ước quốc tế về quyền trẻ em. Ngoài các điều khoản quy định về quyền và bảo vệ quyền của trẻ em nói chung thì riêng đối với trẻ em khuyết tật, CRC dành một điều khoản quy định về nguyên tắc, phạm vi, yêu cầu đối với quyền và đảm bảo quyền của trẻ em khuyết tật. Bên cạnh CRC, Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (CRPD) cũng là văn bản quốc tế vô cùng quan trọng đối với trẻ khuyết tật. CRPD được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua vào ngày 13/12/2006 và có hiệu lực từ ngày 3/5/2008 cũng là một văn bản quốc tế quan trọng về quyền của người khuyết tật. Công ước quy định các quyền và tự do cơ bản của người khuyết tật, bao gồm quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do cá nhân, quyền được tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm, và tham gia vào đời sống cộng đồng. Ngoài 2 văn bản quốc tế trên, các văn bản pháp luật quốc gia về trẻ em cũng là những công cụ thiết yếu để cụ thể hóa và thực thi nhóm quyền bảo vệ của trẻ em khuyết tật. Tuy nhiên, mức độ biết

về các quyền này ở nhóm phụ huynh và giáo viên - những người gần gũi nhất trong việc bảo vệ trẻ em vẫn còn nhiều khoảng trống.

Bảng 2.1: Mức độ nghe/biết của phụ huynh và thầy cô giáo dạy trẻ khuyết tật về các văn bản pháp luật liên quan đến trẻ em khuyết tật (Đơn vị: %)

Nội dung	Phụ huynh		Thầy cô	
	Chưa từng nghe/biết đến	Đã từng nghe/biết đến	Chưa từng nghe/biết đến	Đã từng nghe/biết đến
Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em	46,5	53,5	27,3	72,7
Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật	47,2	52,8	33,5	66,5
Nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật	41,9	58,1	30,3	69,7
Luật trẻ em	39,6	60,4	24,8	75,2

Trong thang nhận thức của Bloom mức độ nghe/biết đến tương ứng với cấp độ “ghi nhớ” - cấp độ cơ bản nhất của nhận thức. Bảng số liệu cho thấy một tỷ lệ đáng kể cả phụ huynh và giáo viên đã từng nghe hoặc biết đến nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật, Luật trẻ em và các công ước liên quan. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ chưa từng nghe hoặc biết đến, điều này cho thấy khoảng trống trong nhận thức cần được cải thiện. Đối với nhóm phụ huynh trẻ khuyết tật có mức độ nhận biết cao nhất về "Luật trẻ em" (60,4%) và "Nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật" (58,1%). Mặc dù nhận biết về các quyền cụ thể khá cao nhưng tỷ lệ phụ huynh đã từng nghe/biết đến các công ước quốc tế như CRC (53,5%) và CRPD

(52,8%) lại thấp hơn. Đối với nhóm giáo viên mức độ nhận biết khá đồng đều trên cả 4 nội dung, trong đó cao nhất là tỷ lệ giáo viên đã từng nghe/biết đến Luật trẻ em (75,2%) và thấp nhất là tỷ lệ nghe/biết đến CRPD (66,5%). Có thể thấy, ở cả 2 nhóm đối tượng “Luật trẻ em” đều là văn bản có tỷ lệ nhận biết cao nhất. Ngược lại, CRPD và CRC là các văn kiện ít được biết đến ở cả 2 nhóm. Điều này cho thấy sự quan tâm của phụ huynh và thầy cô dạy trẻ khuyết tật đối với các văn bản pháp luật trong nước - những điều gắn liền trực tiếp với quyền lợi của trẻ khuyết tật. Các văn bản này cũng gần gũi, dễ tiếp cận và được truyền thông trong nước đề cập nhiều hơn. Các văn bản pháp luật quốc tế còn khá xa rời, mang tính học thuật chưa phổ biến đối với những nhóm người dân này. Quan điểm sau phần nào cho thấy rõ điều này:

“Tôi chỉ hay đọc các văn bản pháp luật trong nước thôi, tại đây là những quyền lợi sát sườn của trẻ, con tôi đang đi học, cháu là trẻ tự kỷ lại là con gái nữa nên tôi rất lo cháu ra ngoài sẽ gặp điều nguy hiểm, giờ xã hội không biết thế nào”

(Chị N.P.H, mẹ trẻ tự kỷ, 40 tuổi, Thanh Bình)

Hành động của phụ huynh ở đây là hành động duy lý giá trị khi xét ở góc độ niềm tin pháp luật. Phụ huynh hành động dựa trên niềm tin vào giá trị đạo đức và pháp luật rằng con em mình có quyền được bảo vệ nên đã chủ động tìm hiểu Luật Trẻ em để trang bị kiến thức và bảo vệ con em của mình. Xu hướng này cũng phù hợp với đặc điểm độ tuổi của trẻ khuyết tật – con em của phụ huynh trả lời khảo sát, khi 40,7% trẻ em nằm trong độ tuổi từ 11–14 tuổi và 28,4% nằm trong độ tuổi từ 6–10 tuổi. Đây là giai đoạn trẻ bắt đầu tham gia học tập tại nhà trường, dần rời khỏi phạm vi giám sát trực tiếp của gia đình và tiếp xúc nhiều hơn với môi trường xã hội bên ngoài. Trong bối cảnh đó, việc phụ huynh quan tâm đến các văn bản pháp luật trong nước mang tính thực tiễn, có khả năng áp dụng trực tiếp để bảo vệ con trước các nguy cơ rủi ro là điều dễ lý giải. Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của việc trang bị kiến thức về quyền và cơ chế bảo vệ trẻ khuyết tật cho phụ huynh, nhằm nâng cao năng lực phòng ngừa và ứng phó trước các tình huống xâm hại, bạo lực có thể xảy ra.

Ở tất cả các văn bản pháp luật nhóm giáo viên đều có mức độ nhận biết cao hơn so với nhóm phụ huynh. Lý giải điều này là do giáo viên có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin hoặc được đào tạo về các văn bản pháp lý hơn do thường xuyên hoạt động trong môi trường giáo dục. Bên cạnh đó, với kỳ vọng về vai trò là người giảng dạy, cung cấp kiến thức nên giáo viên cũng cần có kiến thức tổng quát về các khía cạnh pháp lý và quyền liên quan đến trẻ em khuyết tật. Ngược lại, phụ huynh tiếp cận các thông tin này tùy thuộc vào mong muốn, nhu cầu của từng hoàn cảnh cá nhân. Xét dưới góc độ xã hội học từ lý thuyết vai trò xã hội điều này cũng phù hợp với vai trò cũng như kỳ vọng của xã hội về vị trí của phụ huynh và thầy cô - những người “đứng mũi chịu sào” trực tiếp chịu trách nhiệm về phúc lợi và sự an toàn của trẻ khuyết tật.

Một lý do nữa khiến các văn bản pháp luật nhóm giáo viên có mức độ nhận biết cao hơn so với nhóm phụ huynh là ở nguồn tiếp nhận thông tin các kiến thức giữa hai nhóm này. Trong khi chủ yếu giáo viên biết được các thông tin từ Nhà trường (83,8% người trả lời) và các tập huấn, sự kiện truyền thông (70,3% người trả lời) thì chủ yếu nhóm phụ huynh tiếp nhận thông tin từ báo đài (76,8% người trả lời) và mạng xã hội như Facebook, Instagram... (82% người trả lời) Giáo viên tiếp nhận thông tin chủ yếu qua môi trường chuyên nghiệp nơi kiến thức pháp luật đầy đủ, chính thống và là một trong số các yếu tố bắt buộc giáo viên phải biết. Ngược lại, phụ huynh chủ yếu tiếp cận thông tin qua các kênh mang tính giải trí, mở nhưng thiếu tính hệ thống, dễ bị loãng bởi nhiều thông tin trái chiều. Việc tiếp nhận các thông tin này cũng mang tính tự nguyện, phụ thuộc vào tính hấp dẫn của hình thức thể hiện các thông tin, khiến kiến thức pháp luật của họ dừng lại ở mức độ cảm tính thay vì lý tính pháp lý.

Mặc dù có sự khác biệt về tỷ lệ nhận biết về các văn bản pháp luật nhưng có một điểm chung đáng báo động là vẫn còn một tỷ lệ khá lớn ở cả hai nhóm "Chưa từng nghe/biết đến" các văn bản pháp lý nền tảng này. Những con số đáng báo động này cho thấy khoảng trống trong công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho thầy cô giáo và truyền thông nâng cao nhận thức cho phụ huynh trẻ khuyết tật. Đây cũng

chính là rào cản đầu tiên và cơ bản nhất, ngăn cản việc các quyền của trẻ được thực thi hiệu quả trong thực tế.

Sự thiếu hụt trong việc nhận biết về các công ước quốc tế (CRC, CRPD) cũng đặt ra bài toán cần phải có các giải pháp để người dân có thêm hiểu biết về các văn bản pháp lý nền tảng này. Đặc biệt, việc nâng cao nhận biết của giáo viên về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật là rất quan trọng để đảm bảo việc thực thi hiệu quả các quyền này trong môi trường giáo dục hòa nhập.

2.2. Mức độ hiểu của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật theo CRC

Mức độ hiểu của phụ huynh và thầy cô dạy trẻ khuyết tật về các kiến thức, kỹ năng cụ thể trong việc bảo vệ trẻ khuyết tật cho thấy mức độ nhận thức ở cấp độ Hiểu theo thang nhận thức của Bloom, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến pháp luật và kỷ luật tích cực

Mặc dù tỷ lệ biết khá cao về các văn bản pháp luật trong cả nhóm phụ huynh và giáo viên nhưng điều này cũng chưa thể đảm bảo rằng các nhóm này thực sự hiểu về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật theo CRC. Trong 1 phỏng vấn sâu, ba của trẻ khuyết tật vận động chia sẻ:

“Quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật và Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em anh từng nghe thấy rồi, có lần nghe trên TV với con anh đi học về có nói nữa nhưng cụ thể nội dung quyền là gì, quy định như thế nào thì anh lại không rõ lắm”

(Anh N.H.K, 48 tuổi, ba trẻ khuyết tật vận động, Hải Châu)

Như đã phân tích về nguồn tiếp nhận thông tin của phụ huynh chủ yếu là từ báo đài, điều này giúp phổ cập tên gọi, nội dung sơ lược của các chính sách, tạo ra sự quen thuộc nhưng không cung cấp đủ chiều sâu kiến thức để người dân hiểu rõ quy định. Đây chính là rào cản lớn nhất khiến các chính sách bảo vệ trẻ khuyết tật dù đã được phổ biến rộng rãi nhưng chưa thực sự đi vào đời sống của từng hộ gia đình, khiến các hành động bảo vệ trẻ em khuyết tật còn chưa thực sự hiệu quả. Điều này

càng được chứng minh rõ nét qua kết quả khảo sát mức độ hiểu của phụ huynh về một số kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ khuyết tật.

Bảng 2.2: Mức độ hiểu của phụ huynh về một số kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em khuyết tật (Đơn vị: %)

Nội dung	Hoàn toàn không hiểu	Hiểu nhưng chưa đầy đủ	Hiểu ở mức trung bình	Hiểu khá rõ ràng	Hoàn toàn hiểu đầy đủ, rõ ràng
Khái niệm về các hành vi gây hại đối với trẻ khuyết tật	6,2	24,8	41,3	18,7	9,0
Nhận diện những biểu hiện của hành vi các hành vi gây hại đối với trẻ	6,2	20,6	32,2	33,4	7,6
Cách ứng phó các hành vi gây hại đối với trẻ	7,1	24,9	32,8	24,4	10,8
Kỷ luật tích cực	11,1	25,3	32,6	28,4	6,7
Các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ	7,0	37,3	25,7	20,2	5,7
Các cơ quan chức năng hỗ trợ khi trẻ gặp các hành vi gây hại	11,1	37,3	26,3	18,5	6,8

Mức độ hiểu của phụ huynh về các khía cạnh bảo vệ trẻ em khuyết tật cho thấy sự đa dạng về nhận thức quyền bảo vệ trẻ em theo CRC. Một số lĩnh vực phụ huynh có mức độ hiểu tương đối tốt là những kỹ năng mang tính kinh nghiệm, gần gũi nhưng ở những lĩnh vực đòi hỏi kiến thức chuyên môn cao, có tính hệ thống lại không có những hiểu biết đầy đủ như vậy. Kỹ năng *Ứng phó với các hành vi gây hại với trẻ* có

tỷ lệ phụ huynh hiểu hoàn toàn đầy đủ, rõ ràng cao nhất (10,8%) và kiến thức *Nhận diện được những biểu hiện của các hành vi gây hại đối với trẻ* có tỷ lệ phụ huynh hiểu biết ở mức độ khá rõ ràng cao nhất (33,4%) Phụ huynh là những người có thời gian gần gũi với trẻ nhiều nhất nên họ đã hình thành sự nhạy cảm trong việc quan sát và nhận ra những thay đổi bất thường ở con mình. Các khái niệm chung về bạo lực và cách phản ứng cơ bản cũng đã trở nên quen thuộc với phụ huynh. Đây cũng là những kiến thức, kỹ năng được xây dựng chủ yếu từ trải nghiệm thực tế, sự quan tâm, chăm sóc tự nhiên hơn là lý thuyết sách vở bài bản.

Kiến thức *Các khái niệm về bạo lực đối với trẻ khuyết tật* có tỷ lệ phụ huynh trẻ khuyết tật hiểu ở mức độ trung bình cao nhất (41,3%) Khái niệm “bảo vệ trẻ” “bạo lực” là một khái niệm khá phổ biến trong xã hội, thường được nhắc đến trên các phương tiện truyền thông đại chúng, các chiến dịch truyền thông nên hầu hết cha mẹ sẽ quen thuộc và có những hiểu biết ở mức độ cơ bản với các khái niệm này.

Mặc dù có điểm mạnh ở khá nhiều lĩnh vực nhưng ở một số lĩnh vực khác tỷ lệ phụ huynh trẻ khuyết tật hoàn toàn không hiểu hoặc hiểu nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng cũng chiếm tỷ lệ đáng kể. Trong đó, cao nhất là 37,3% phụ huynh hiểu nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng về *Các quy định chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ em; Các cơ quan chức năng hỗ trợ khi trẻ gặp các hành vi gây hại*. Điều này cho thấy một khoảng trống đáng kể trong việc tiếp cận và nắm bắt thông tin pháp lý và thực tiễn về bảo vệ trẻ em. Việc không hiểu rõ các quy định, chính sách pháp luật cũng làm cản trở khả năng của phụ huynh trẻ khuyết tật trong việc vận dụng các quyền và tìm kiếm sự hỗ trợ pháp lý khi cần thiết, đồng thời, không hành động kịp thời và đúng cách khi trẻ gặp nguy hiểm.

Một con số quan ngại khác đó là 11,1% phụ huynh hoàn toàn không hiểu về *Kỷ luật tích cực*. Kỷ luật tích cực là phương pháp giáo dục dựa trên sự tôn trọng, lắng nghe và thấu hiểu trẻ, tập trung vào việc xây dựng mối quan hệ tích cực và khuyến khích hành vi tốt thông qua giải thích và động viên, thay vì trừng phạt. Việc thiếu hụt các kiến thức về kỷ luật tích cực có thể khiến trẻ khuyết tật phải đối mặt với các hình

thức giáo dục tiêu cực, gây tổn thương về thể chất và tinh thần. Việc "hoàn toàn không hiểu" không chỉ đơn thuần là thiếu thông tin mà còn tiềm ẩn sự từ chối hoặc không nhận thức được sự cần thiết của việc thay đổi phương pháp giáo dục hữu ích trong việc bảo vệ trẻ khuyết tật. Khi được hỏi nếu trẻ mắc lỗi, làm sai một việc gì đó thì phụ huynh sẽ xử lý vấn đề này như thế nào, anh N.H.K, 48 tuổi, ba trẻ khuyết tật vận động, Hải Châu chia sẻ:

“Nhiều lúc anh bảo con phải chuyên tâm làm bài cho xong để đi ngủ sớm mà nó không nghe cứ nghịch cái nọ cái kia, mãi không vào bàn học hoặc đơn giản mỗi việc thấy người lớn là phải chào hỏi mà nó cứ lủi đi chỗ khác hoài. Anh bực lắm, nói nhiều lần rồi mà không được, tức quá phải vụt roi mà có khi nó còn chẳng chịu nghe, cứ lì ra ấy. Mẹ nó cũng nhiều lần khuyên anh phải bình tĩnh nói chuyện với con, anh đánh cũng thấy thương nhưng đứa này nói nó không hiểu, không đánh nó không chịu nghe ấy”

Trong trường hợp trên người ba đã quy gán hành vi của con (không tập trung, không chào hỏi) là sự "hư", "lì lợm" thay vì nhìn nhận đó có thể là rào cản do khuyết tật hoặc tâm lý lứa tuổi gây ra. Vì không hiểu nguyên nhân gốc rễ và không có kỹ năng "Kỷ luật tích cực" (như lắng nghe, giải thích, động viên), anh rơi vào bế tắc và chọn bạo lực như một giải pháp cuối cùng để giải tỏa sự "bực tức" của bản thân chứ không phải để giáo dục trẻ hiệu quả. Việc giáo dục trẻ bằng bạo lực khiến trẻ không những không thay đổi hành vi tích cực hơn mà còn hình thành cơ chế phòng vệ tiêu cực. Người cha không hề ghét bỏ con, thậm chí có tình yêu thương sâu sắc nhưng quan điểm giáo dục con của anh lại đi ngược lại tình cảm đó. Đây là biểu hiện của hành động truyền thống (theo thói quen cũ "thương cho roi cho vọt") lấn át sự hành động duy lý. Có thể thấy bạo lực với trẻ khuyết tật đôi khi không xuất phát từ sự ác ý, mà xuất phát từ sự thiếu hiểu biết về phương pháp. Phụ huynh thương con nhưng "thương sai cách" vì họ hoàn toàn mù mờ về các công cụ giáo dục phi bạo lực.

Một điểm nổi bật khác là mức độ “hiểu biết ở mức trung bình” luôn chiếm tỷ lệ khá lớn ở hầu hết các kiến thức, kỹ năng. Điều này cho thấy phần lớn phụ huynh

có mức độ hiểu biết khá chung chung, tức là có nghe nói đến, có biết sơ sơ nhưng không sâu, không chắc chắn. Điều này rất dễ dẫn đến sự chủ quan hoặc áp dụng sai trong các tình huống thực tế.

Tóm lại, dù có nhận thức khá tốt ở một số kỹ năng mang tính kinh nghiệm nhưng nhìn chung đa số phụ huynh đều tự đánh giá kiến thức của mình trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em khuyết tật chỉ ở mức chưa sâu và chưa chắc chắn. Họ có thể "biết một chút", "nghe nói qua" nhưng không thực sự hiểu rõ ràng và tự tin để áp dụng. Điều này cũng đặt ra yêu cầu đối với các hoạt động truyền thông cần đi vào chiều sâu, giải thích cặn kẽ thay vì chỉ hô hào khẩu hiệu.

Tương tự như nhóm phụ huynh có con là trẻ khuyết tật, đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật nhìn chung có nền tảng nhận thức tương đối tốt đối với các khái niệm và các kỹ năng bảo vệ trẻ em cơ bản, song vẫn bộc lộ nhiều khoảng trống kiến thức ở những lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn sâu liên quan đến bảo vệ trẻ em khuyết tật hoặc các kiến thức pháp luật. Kết quả khảo sát về mức độ thông hiểu của giáo viên đối với một số kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ khuyết tật cho thấy, một số nhóm nội dung có tỷ lệ giáo viên hiểu khá rõ ràng hoặc hoàn toàn hiểu đầy đủ ở mức tương đối cao, bao gồm: hướng dẫn, khuyến khích và tạo cảm giác an toàn khi trò chuyện với trẻ (20,3% hiểu khá rõ và 27,7% hiểu đầy đủ); nhận diện các nguy cơ, đặc biệt là các nguy cơ tiềm ẩn gây ra bạo lực đối với trẻ (28,2% và 26,7%); cũng như khái niệm về bạo lực đối với trẻ khuyết tật (30,7% và 21,6%).

Những số liệu này cho thấy giáo viên đã hình thành một nền tảng nhận thức tương đối vững chắc đối với các khái niệm cơ bản và các biện pháp phòng ngừa chung trong bảo vệ trẻ em khuyết tật. Đây là những nội dung gắn chặt với năng lực sư phạm cốt lõi của giáo viên, được hình thành và củng cố thông qua quá trình đào tạo ban đầu, thực hành nghề nghiệp và sự tương tác thường xuyên với trẻ khuyết tật trong môi trường học đường. Do đó, giáo viên thường cảm thấy tự tin hơn khi thực hiện các kỹ năng như giao tiếp an toàn, xây dựng môi trường học tập tích cực, cũng như quan sát và phát hiện các dấu hiệu bất thường về tâm lý hoặc hành vi của trẻ.

Tuy nhiên, khi chuyển sang các nhóm kiến thức, kỹ năng mang tính chuyên biệt và thể chế hơn, mức độ thông hiểu của giáo viên lại giảm rõ rệt. Tỷ lệ giáo viên hiểu đầy đủ, rõ ràng về kỹ luật tích cực chỉ đạt 13,4%; về các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ em là 12,8%; và về các cơ quan chức năng hỗ trợ khi trẻ gặp các hành vi gây hại là 12,9%. Điều này cho thấy nhận thức của giáo viên vẫn còn hạn chế đối với những nội dung đòi hỏi kiến thức liên ngành, sự am hiểu về pháp luật và hệ thống hỗ trợ xã hội, vốn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm thực thi hiệu quả quyền được bảo vệ của trẻ em khuyết tật.

Có thể lý giải sự chênh lệch này dưới góc độ lý thuyết vai trò Xã hội của Talcott Parsons, theo quan niệm truyền thống trong xã hội, đề cao vai trò của người thầy là giảng dạy các kiến thức văn hóa, học thuật như các môn Toán, Văn,...trong khi các kỹ năng như nhận diện bạo lực, tư vấn tâm lý, am hiểu pháp luật được xem là những yếu tố "bổ sung", "mở rộng" hoặc thuộc về vai trò của các chuyên gia khác như cán bộ xã hội, chuyên gia tâm lý, công an... Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội hiện nay, kỳ vọng đối với vai trò của người thầy đang ngày càng được mở rộng, không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ kiến thức chuyên môn mà còn bao hàm cả trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ và đảm bảo sự an toàn cho học sinh, đặc biệt là đối với nhóm trẻ khuyết tật – những đối tượng dễ bị tổn thương trong môi trường học đường và xã hội. Do đó, sự thiếu hụt kiến thức và kỹ năng liên quan đến bảo vệ trẻ em khuyết tật trở thành một rào cản đáng kể trong việc thực hiện đầy đủ vai trò bảo vệ trẻ theo các chuẩn mực và kỳ vọng xã hội mới.

Bên cạnh yếu tố vai trò xã hội, sự chênh lệch trong mức độ thông hiểu của giáo viên về các kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ khuyết tật còn bắt nguồn từ đặc thù công việc giảng dạy và áp lực về thời gian trong môi trường học đường. Thực tiễn giảng dạy cho thấy, với sĩ số lớp học đông, giáo viên buộc phải ưu tiên các nhiệm vụ mang tính cấp thiết trước mắt là hoàn thành chương trình giảng dạy và đảm bảo chất lượng truyền đạt các kiến thức văn hóa cơ bản cho học sinh. Trong bối cảnh đó, những hoạt động quan trọng nhưng không mang tính khẩn cấp, như tự nghiên cứu các văn

bản pháp luật liên quan đến quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật hay tìm hiểu hệ thống các cơ quan hỗ trợ, thường chưa được giáo viên dành sự quan tâm tương xứng.

Chia sẻ trong phỏng vấn sâu của một giáo viên trường hòa nhập đã phản ánh rõ nét thực trạng này:

“Việc nghiên cứu phương pháp giảng dạy trẻ khuyết tật hiệu quả trong một lớp có khá đông học sinh thực sự cần rất nhiều công sức nên đôi khi tôi không có nhiều thời gian để nghiên cứu cụ thể các văn bản pháp luật về bảo vệ trẻ khuyết tật. Tất nhiên là tôi cũng biết đến các văn bản này nên nếu có chuyện gì xảy ra tôi sẽ hỏi thêm bộ phận công tác xã hội trong trường”

(Cô N.P.L, 35 tuổi, giáo viên trường hòa nhập)

Phỏng vấn sâu trên cho thấy việc đáp ứng đồng thời nhu cầu học tập của số đông học sinh không khuyết tật và yêu cầu hỗ trợ chuyên biệt cho một số ít học sinh khuyết tật đã tạo ra áp lực đáng kể đối với giáo viên. Trong điều kiện thời gian và nguồn lực hạn chế, giáo viên khó có thể đầu tư chiều sâu cho việc nghiên cứu các quy định pháp lý hay hệ thống hỗ trợ bảo vệ trẻ khuyết tật. Điều này dẫn đến thực tế là, dù giáo viên có nhận thức nhất định về sự tồn tại của các quy định pháp luật liên quan, nhưng mức độ hiểu biết đầy đủ, hệ thống và khả năng vận dụng chủ động các quy định này vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh đó, đặc điểm tổ chức của các lớp học hòa nhập, nơi chỉ có một hoặc hai học sinh khuyết tật trong tổng số 40–50 học sinh, đã làm giảm khả năng cá nhân hóa phương pháp giảng dạy và hỗ trợ phù hợp với từng dạng khuyết tật. Chính vì vậy, giáo viên có xu hướng tập trung vào quản lý lớp học và hoàn thành chương trình chung, hơn là triển khai các nội dung mang tính chuyên biệt liên quan đến bảo vệ trẻ em khuyết tật. Sự thiếu thốn về trang thiết bị và các phương tiện hỗ trợ chuyên biệt càng làm gia tăng khó khăn, khiến giáo viên chủ yếu dựa vào các giải pháp mang tính tình thế hoặc trông cậy vào sự hỗ trợ của các bộ phận chức năng khác trong nhà trường.

Tóm lại, từ kết quả khảo sát có thể thấy nhận thức của thầy cô có sự khác biệt rõ rệt ở các nhóm kiến thức, kỹ năng. Thầy cô nắm vững các khái niệm và kỹ năng sơ phạm cơ bản để tạo môi trường an toàn, nhưng lại thiếu hụt nghiêm trọng kiến thức chuyên sâu về pháp luật, hệ thống hỗ trợ và các phương pháp giáo dục hiện đại. Mức độ thông hiểu của đa số thầy cô chỉ dừng ở mức trung bình, chưa đủ để tạo ra sự tự tin và xử lý các tình huống phức tạp trong thực tế.

2.3. Mức độ vận dụng của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật theo CRC

Trên thang nhận thức của Bloom, mức độ vận dụng là cấp độ nhận thức then chốt, đánh dấu bước chuyển quan trọng từ tiếp thu kiến thức thụ động sang khả năng vận dụng tri thức một cách chủ động để giải quyết vấn đề. Trong nghiên cứu này, mức độ vận dụng thể hiện ở việc phụ huynh và thầy cô đã thực hiện hoạt động bảo vệ trẻ em khuyết tật ở mức độ nào trong 12 tuần trước thời điểm khảo sát. Đây là mốc thể hiện rõ nhất các khoảng trống trong nhận thức của người dân.

Phụ huynh là những người gần gũi nhất và có ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên nhất đến đời sống của trẻ khuyết tật, do đó giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ trẻ khỏi các nguy cơ xâm hại. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy phụ huynh thực hiện khá tốt các hoạt động bảo vệ trẻ ở cấp độ chăm sóc trực tiếp và tương tác hàng ngày, song còn gặp nhiều hạn chế trong các hoạt động mang tính tìm hiểu kiến thức và kết nối xã hội.

Bảng 2.3: Mức độ thực hiện các hoạt động bảo vệ trẻ em của phụ huynh trẻ khuyết tật trong 12 tuần trước thời điểm khảo sát (Đơn vị: %)

Hoạt động	Chưa bao giờ	Hiếm khi (1-4 lần)	Thỉnh thoảng (5-8 lần)	Thỉnh thoảng (5-8 lần)	Rất thường xuyên (hàng ngày)
1. Hỏi trẻ về một ngày của ở trường (hoặc ở nhà trong trường hợp anh/chị đi làm và trẻ ở nhà)	9,5	16,8	26,3	30,5	16,8
2. Nhận biết và theo dõi các dấu hiệu bất thường về thể chất hoặc tâm lý của trẻ	10,5	10,5	27,4	33,7	17,9
3. Trò chuyện với trẻ về những điều trẻ cảm thấy lo lắng, sợ hãi hoặc không thoải mái	9,5	20,0	18,9	37,9	13,7
4. Hướng dẫn trẻ cách tự bảo vệ bản thân khi gặp những người hoặc những tình huống khiến trẻ cảm thấy không an toàn	10,5	17,9	27,4	31,6	12,6

Hoạt động	Chưa bao giờ	Hiếm khi (1-4 lần)	Thỉnh thoảng (5-8 lần)	Thỉnh thoảng (5-8 lần)	Rất thường xuyên (hàng ngày)
5. Nói chuyện bình tĩnh mặc dù anh/chị đang cảm thấy khó chịu với trẻ	8,4	13,7	34,7	27,4	15,8
6. Cùng trẻ tham gia các hoạt động cộng đồng	16,8	18,9	34,7	20,0	9,5
7. Trao đổi với các thành viên trong gia đình kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ	12,6	20,0	27,4	28,4	11,6
8. Tìm hiểu các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ	15,8	21,1	35,8	18,9	8,4

Dữ liệu tại Bảng 2.3 cho thấy, hoạt động “*Trò chuyện với trẻ về những điều trẻ cảm thấy lo lắng, sợ hãi hoặc không thoải mái*” có tỷ lệ phụ huynh thực hiện thường xuyên cao nhất (37,9%). Ở mức độ rất thường xuyên, hoạt động “*Nhận biết và theo dõi các dấu hiệu bất thường về thể chất hoặc tâm lý của trẻ*” ghi nhận tỷ lệ cao nhất (17,9%). Những kết quả này phản ánh rõ nét sự gần gũi, gần bó và khả năng quan sát tinh tế của phụ huynh đối với con em mình. Là những người kề cận trẻ trong sinh hoạt hàng ngày, phụ huynh có điều kiện nhận diện sớm những thay đổi, dù nhỏ, về thể chất và tâm lý của trẻ. Việc thường xuyên trò chuyện với trẻ về những nỗi lo

lắng, sợ hãi cũng cho thấy nỗ lực của cha mẹ trong việc xây dựng một không gian an toàn về mặt cảm xúc cho trẻ khuyết tật. Đây có thể được xem là sự thực hành quyền được bảo vệ ở cấp độ nền tảng nhất, xuất phát từ tình cảm gia đình và bản năng chăm sóc của cha mẹ.

Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động mang tính tương tác trực tiếp có tỷ lệ thực hiện cao, các nhóm hoạt động liên quan đến tìm hiểu kiến thức và mở rộng kết nối xã hội lại chưa được phụ huynh chú trọng. Cụ thể, chỉ có 8,4% phụ huynh cho biết họ rất thường xuyên tìm hiểu các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ em, trong khi có tới 15,8% chưa bao giờ thực hiện hoạt động này. Việc tiếp cận các văn bản pháp luật thường đòi hỏi thời gian, trình độ nhất định và khả năng xử lý thông tin, trong khi nội dung các văn bản này tương đối khô khan và khó hiểu. Do đó, nhiều phụ huynh chỉ chủ động tìm hiểu khi trẻ rơi vào tình huống bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị vi phạm quyền, thay vì trang bị kiến thức một cách chủ động và phòng ngừa từ sớm.

Tương tự, hoạt động *“Cùng trẻ tham gia các hoạt động cộng đồng”* cũng cho thấy mức độ thực hiện thấp, với 9,5% phụ huynh thực hiện rất thường xuyên và 16,8% chưa bao giờ thực hiện – đây là hoạt động có tỷ lệ “chưa bao giờ” cao nhất trong các hoạt động được khảo sát. Việc đưa trẻ tham gia các hoạt động cộng đồng đôi khi gặp nhiều trở ngại như cơ sở vật chất không tiếp cận với trẻ khuyết tật, sự kỳ thị của xã hội hoặc chính từ sự tự ti, lo lắng của cha mẹ. Họ sợ trẻ bị tổn thương, soi mói nên thường có xu hướng giấu trẻ trong nhà. Ngoài ra, đối với những gia đình có nhiều con hoặc gia đình quá tập trung cho việc làm ăn phát triển kinh tế thì việc dành thời gian đưa trẻ tham gia hoạt động cộng đồng cũng là bài toán khó. Điều này được thể hiện rõ qua chia sẻ trong phỏng vấn sâu của em N.G.L (15 tuổi, trẻ khuyết tật nghe nói), khi em từng trải qua trải nghiệm bị quấy rối trong nhà vệ sinh lúc tham gia sinh hoạt tại một câu lạc bộ người điếc.

“Em có về kể lại với ba mẹ em thì ba mẹ cấm em ở nhà luôn, ba mẹ có nhờ giáo viên dạy thêm cho em và bảo em chỉ chơi với các bạn lúc ở trường thôi, còn về

nhà là không cho em ra ngoài, không được gặp người lạ. Em cũng không dám đòi đi vì ba mẹ bận lắm không thể ở đó đợi rồi đưa đi đón về được, mẹ đã có em bé, cần phải ở nhà chăm sóc em. Nếu em cứ đòi đi thì ba mẹ sẽ rất buồn.”

(Em N.G.L, nữ, 15 tuổi, trẻ khuyết tật nghe nói)

Trường hợp này cho thấy, trong nỗ lực bảo vệ con trước những rủi ro thực tế, phụ huynh có xu hướng lựa chọn các biện pháp mang tính phòng vệ tuyệt đối, trong đó việc kiểm soát và thu hẹp không gian sinh hoạt xã hội của trẻ được xem như giải pháp an toàn nhất trong điều kiện nguồn lực gia đình hạn chế (thời gian, công sức, sự hỗ trợ). Tuy nhiên, cách ứng xử này cũng đồng thời bộc lộ một nghịch lý: việc bảo vệ trẻ khỏi nguy cơ trước mắt lại có thể vô tình làm gia tăng sự cô lập xã hội của trẻ khuyết tật, hạn chế cơ hội tham gia, giao lưu và hòa nhập cộng đồng – những yếu tố quan trọng gắn liền với quyền được tham gia và phát triển toàn diện của trẻ.

Tóm lại, phụ huynh đang làm rất tốt trong việc xây dựng môi trường gia đình an toàn, nhiều tính yêu thương và sự quan tâm nhưng vẫn còn tồn tại khoảng trống, rào cản lớn khi thực hiện các hoạt động bảo vệ trẻ em ở cấp độ cộng đồng, các nguồn lực hỗ trợ về mặt pháp luật. Điều này không những làm giảm khả năng bảo vệ trẻ mà còn có thể vô tình khiến trẻ bị cô lập và hạn chế cơ hội hòa nhập, phát triển các kỹ năng xã hội.

Đối với nhóm thầy cô trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật, kết quả khảo sát cho thấy tần suất thực hiện các hoạt động bảo vệ trẻ chủ yếu tập trung ở mức “*thỉnh thoảng*”. Điều này cho thấy các hành động bảo vệ trẻ khuyết tật trong môi trường học đường vẫn mang tính tình huống, phản ứng khi có vấn đề phát sinh, hơn là được triển khai một cách thường xuyên, có hệ thống và tích hợp bài bản vào hoạt động giảng dạy hằng ngày.

Bảng 2.4: Mức độ thực hiện các hoạt động bảo vệ trẻ em của thầy cô trong 12 tuần qua trước thời điểm khảo sát (Đơn vị: %)

Hoạt động	Chưa bao giờ	Hiếm khi (1-4 lần)	Thỉnh thoảng (5-8 lần)	Thường xuyên (hàng tuần)	Rất thường xuyên (hàng ngày)
Giảng dạy về các hình thức bạo lực đối với trẻ khuyết tật	18,9	22,1	30,5	16,8	11,6
Hướng dẫn kỹ năng nhận diện và ứng phó với hành vi xâm hại trẻ khuyết tật	16,8	23,2	28,4	20,0	11,6
Thảo luận tình huống thực tế về bảo vệ trẻ khuyết tật trong môi trường học đường	13,7	28,4	27,4	18,9	11,6
Bố trí môi trường, không gian lớp học phù hợp, an toàn với trẻ khuyết tật	11,6	12,6	18,9	26,3	30,5
Lồng ghép nội dung bảo vệ trẻ khuyết tật vào các môn học hoặc hoạt động ngoại khóa	13,7	17,9	28,4	27,4	12,6
Phối hợp với giáo viên bộ môn và cha mẹ/người chăm sóc trẻ khuyết tật để	12,6	16,8	25,3	29,5	15,8

Hoạt động	Chưa bao giờ	Hiếm khi (1-4 lần)	Thỉnh thoảng (5-8 lần)	Thường xuyên (hàng tuần)	Rất thường xuyên (hàng ngày)
thuận tiện trong việc bảo vệ trẻ khuyết tật					
Tìm hiểu các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ	14,7	24,2	28,4	20,0	12,6
Xây dựng địa chỉ tin cậy để trẻ khuyết tật tìm đến/báo cáo khi cảm thấy không an toàn.	14,7	21,1	28,4	22,1	13,7

Kết quả khảo sát cho thấy bức tranh tương đối toàn diện về mức độ vận dụng các kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ khuyết tật của thầy cô sau khi đã có nhận thức nhất định về vấn đề này. Trong đó, nhóm hoạt động được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên với tỷ lệ cao nhất là “*Bố trí môi trường, không gian lớp học phù hợp, an toàn với trẻ khuyết tật*”, với 26,3% giáo viên thực hiện thường xuyên và 30,5% thực hiện rất thường xuyên; đồng thời, tỷ lệ “chưa bao giờ” (11,6%) và “hiếm khi” (12,6%) đối với hoạt động này ở mức tương đối thấp. Đây là kết quả dễ lý giải bởi việc sắp xếp, điều chỉnh không gian lớp học là nhiệm vụ trực tiếp, gắn liền với công tác quản lý lớp và chuyên môn sư phạm cơ bản, đặc biệt khi có học sinh khuyết tật tham gia lớp học. Hoạt động này không đòi hỏi kiến thức pháp lý hay kỹ năng chuyên biệt sâu, đồng thời mang lại hiệu quả tức thời trong việc đảm bảo an toàn cho trẻ, do đó được giáo viên ưu tiên thực hiện.

Bên cạnh đó, hoạt động *“Phối hợp với giáo viên bộ môn và cha mẹ/người chăm sóc trẻ khuyết tật”* cũng được thầy cô thực hiện tương đối tích cực, với 29,5% giáo viên thực hiện thường xuyên và 15,8% thực hiện rất thường xuyên. Đối với trẻ khuyết tật, việc bảo vệ trẻ khỏi các nguy cơ bạo lực và xâm hại đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình. Việc trao đổi thông tin với phụ huynh và giáo viên bộ môn vốn là một phần quen thuộc trong công tác chủ nhiệm, đồng thời giúp san sẻ trách nhiệm và giảm áp lực tâm lý cho giáo viên trong quá trình hỗ trợ và bảo vệ trẻ.

Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động được thực hiện tương đối tích cực, vẫn tồn tại một số nhóm hoạt động có mức độ thực hiện thấp hoặc chưa được triển khai. Cụ thể, có 18,9% giáo viên cho biết chưa bao giờ *“Giảng dạy về các hình thức bạo lực đối với trẻ khuyết tật”* và 16,8% chưa bao giờ *“Hướng dẫn kỹ năng nhận diện và ứng phó với hành vi xâm hại trẻ khuyết tật”*. Đây là những hoạt động đòi hỏi sự chủ động cao, kỹ năng chuyên môn đặc thù và thường nằm ngoài khuôn khổ giảng dạy kiến thức văn hóa truyền thống. Việc tổ chức giảng dạy các nội dung nhạy cảm như bạo lực, xâm hại không chỉ yêu cầu sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nội dung, mà còn cần năng lực điều phối lớp học phù hợp để tránh gây hoang mang hoặc tái sang chấn tâm lý cho trẻ, đặc biệt là trẻ khuyết tật. Do đó, không ít giáo viên bày tỏ tâm lý e ngại hoặc né tránh khi triển khai các nội dung này.

“Tôi nghĩ các kiến thức về đảm bảo an toàn cho trẻ khiếm thính nên giảng thật kỹ, thường xuyên và bằng ngôn ngữ ký hiệu. Vì chỉ có ngôn ngữ ký hiệu thì mới có thể giao tiếp nhanh và thường xuyên, nếu mà giao tiếp bằng cách viết ra giấy hoặc ra điện thoại thì câu sẽ rất dài, các kiến thức về bảo vệ trẻ em đặc biệt là cách nhận diện, ứng phó có rất nhiều từ ngữ mà nếu viết ra trẻ điếc sẽ không thể hiểu được. Ba mẹ, thầy cô dù có diễn tả bằng điệu bộ cơ thể nhưng nhiều khi lại diễn tả sai khiến trẻ điếc rất chán nản và không thể nào hiểu đúng được các kiến thức”

(Thầy T.Q.H, 38 tuổi, giáo viên dạy trường chuyên biệt)

Theo chia sẻ của thầy, việc truyền đạt các nội dung liên quan đến nhận diện và ứng phó với hành vi xâm hại đòi hỏi phải sử dụng ngôn ngữ ký hiệu một cách chính xác và thường xuyên; trong khi đó, việc giao tiếp qua chữ viết hoặc thiết bị điện tử không chỉ tốn thời gian mà còn khó truyền tải đầy đủ các khái niệm trừu tượng, dẫn đến nguy cơ trẻ hiểu sai hoặc không hiểu đúng nội dung được giảng dạy. Điều này cho thấy khó khăn không chỉ nằm ở nội dung kiến thức mà còn ở việc lựa chọn và triển khai phương pháp giảng dạy phù hợp với từng dạng khuyết tật.

Những thách thức này càng trở nên rõ nét trong bối cảnh giáo dục hòa nhập. Phần lớn giáo viên tại các trường hòa nhập được đào tạo chủ yếu để giảng dạy cho học sinh không khuyết tật, do đó còn hạn chế về kiến thức nền tảng liên quan đến tâm lý, nhu cầu đặc thù và các phương pháp can thiệp chuyên biệt cho từng dạng khuyết tật như tự kỷ, tăng động giảm chú ý (ADHD), khuyết tật trí tuệ hay khiếm thính. Áp lực về thời gian, quy mô lớp học đông và sự đa dạng về dạng tật của học sinh càng khiến việc triển khai các nội dung bảo vệ trẻ khuyết tật gặp nhiều trở ngại.

“Nhiều khi tôi muốn dạy kỹ hơn cho trẻ khuyết tật trí tuệ khi có người lạ tiếp cận với ý đồ xấu thì em cần phải làm gì nhưng mỗi tiết học chỉ có ngần đó thời gian, nếu tôi quá chú tâm vào em thì các em khác sẽ không được quan tâm, rồi lại ganh tị lẫn nhau mất thôi”

(Cô N.P.L, 35 tuổi, giáo viên trường hòa nhập)

Trong điều kiện lớp học có tới 40–50 học sinh nhưng chỉ có một hoặc hai học sinh khuyết tật, giáo viên buộc phải ưu tiên hoàn thành chương trình chung cho cả lớp, dẫn đến hạn chế trong việc dành thời gian giảng dạy sâu các kỹ năng bảo vệ cho trẻ khuyết tật. Điều này lý giải vì sao tỷ lệ giáo viên “chưa bao giờ” hoặc “hiếm khi” thực hiện các hoạt động giảng dạy trực tiếp về bạo lực và xâm hại trẻ khuyết tật vẫn ở mức tương đối cao trong khảo sát.

Tóm lại, các hoạt động của thầy cô trong việc bảo vệ trẻ khuyết tật chủ yếu tập trung vào việc quản lý và thuộc vai trò truyền thống của giáo viên. Các hành động

mang tính chuyên sâu và chủ động hơn đang chưa được thực hiện một cách tích cực, đầy đủ. Đây cũng hệ quả khiến trẻ khuyết tật thiếu các kỹ năng và kiến thức để nhận diện và tự bảo vệ mình dù có đang ở trong môi trường học đường an toàn về mặt vật lý.

Tiểu kết chương 2

Thông qua kết quả khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu, chương 2 đã cho thấy bức tranh toàn cảnh thực trạng nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Bằng cách sử dụng thang nhận thức Bloom, chương này đã chỉ ra những khoảng trống giữa các cấp độ nhận thức từ biết, hiểu đến vận dụng.

Ở mức độ biết về các văn bản pháp luật và quyền của trẻ khuyết tật nhận thức của phụ huynh và thầy cô còn mang tính chung chung và chưa đồng đều. Mặc dù đa số phụ huynh và thầy cô đã từng nghe đến các quy định pháp luật trong nước như Luật Trẻ em nhưng sự am hiểu về các Công ước quốc tế nền tảng như CRC và CRPD vẫn còn rất hạn chế. Điều này cho thấy một khoảng trống nhất định giữa các cam kết quốc tế và nhận thức của cộng đồng.

Ở cấp độ hiểu, kết quả khảo sát đã cho thấy việc "biết" không đồng nghĩa với "hiểu sâu". Cả phụ huynh và thầy cô đều có những hiểu biết cơ bản về quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ em và cách trò chuyện an toàn với trẻ nhưng lại thiếu hụt kiến thức, kỹ năng ở những lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn cao như kỹ luật tích cực, các quy trình pháp lý chi tiết, hệ thống các cơ quan hỗ trợ. Khoảng trống trong nhận thức này phần nào ảnh hưởng từ các vai trò truyền thống của phụ huynh và thầy cô, điều này cũng đặt ra mâu thuẫn vai trò giữa kỳ vọng xã hội đang ngày càng cao và năng lực thực tế của nhóm người dân này.

Ở cấp độ vận dụng, các hành động bảo vệ trẻ khuyết tật trong thực tế không được thực hiện thường xuyên và thiếu tính hệ thống. Đối với phụ huynh, các hành động chăm sóc như trò chuyện, an ủi được thực hiện rất thường xuyên nhưng những

hành động như tìm hiểu luật pháp, tham gia cộng đồng lại ít được quan tâm. Điều này, có thể vô tình tạo ra một "vỏ bọc an toàn" nhưng thực tế lại hạn chế sự hòa nhập và kỹ năng tự lập của trẻ. Đối với thầy cô, các hành động bảo vệ trẻ khuyết tật cũng tập trung vào các vai trò sư phạm truyền thống trong khi các hoạt động đòi hỏi kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về bảo vệ trẻ và hòa nhập khuyết tật lại được thực hiện khá hạn chế do các rào cản về thời gian, sĩ số lớp và năng lực chuyên môn.

Cả phụ huynh và thầy cô, dù ở những vai trò khác nhau, đều có nhận thức khá tốt về vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật nhưng khả năng vận dụng đặc biệt là các vấn đề liên quan đến CRC, các văn bản chính sách pháp luật và các kỹ năng làm việc với trẻ khuyết tật chuyên sâu lại khá hạn chế. Những phát hiện về thực trạng được trình bày chi tiết trong chương này chính là cơ sở thực tiễn vững chắc, đặt ra yêu cầu cấp thiết để Chương 3 sẽ đi sâu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của người dân, từ đó đề xuất các nhóm giải pháp can thiệp chiến lược và khả thi nhằm nâng cao nhận thức và năng lực bảo vệ trẻ khuyết tật trong cộng đồng.

Chương 3:

SO SÁNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN THỨC CỦA PHỤ HUYNH VÀ THẦY CÔ VỀ QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT

Chương 3 sẽ tập trung so sánh, lý giải những nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Các yếu tố này sẽ được xem xét trên nhiều khía cạnh từ các đặc điểm nhân khẩu – xã hội của người dân, đến các ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa, định kiến và các yếu tố mang tính hệ thống như truyền thông, tập huấn và chính sách pháp luật, các quy định. Thông qua việc phân tích các nhóm yếu tố này, chương 3 sẽ cho thấy đâu là rào cản lớn nhất trong nhận thức của phụ huynh và thầy cô về quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật làm cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các khuyến nghị ở chương cuối.

3.1. Các đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người dân

3.1.1. Trình độ học vấn

Khi tính đến các yếu tố tác động đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật, không thể không kể đến yếu tố về trình độ học vấn. Đây không chỉ là vấn đề về bằng cấp mà còn là cơ hội tiếp cận các kiến thức, kỹ năng, sự tự tin và mạng lưới xã hội do giáo dục mang lại. Khảo sát mối liên hệ giữa trình độ học vấn của phụ huynh với 3 hành động bảo vệ trẻ em khuyết tật có tỉ lệ thường xuyên và rất thường xuyên thực hiện cao nhất trong 12 tuần qua, kết quả như sau:

Bảng 3.1: So sánh trình độ học vấn của phụ huynh trẻ khuyết tật với việc thực hiện một số hoạt động bảo vệ trẻ khuyết tật

Hoạt động		Mean (Điểm trung bình)	Std. Deviation (Độ lệch chuẩn)
Nhận biết và theo dõi các dấu hiệu bất thường về thể chất hoặc tâm lý của trẻ	Tiểu học	1.92	1.24
	Trung học cơ sở	2.86	0.69
	Trung học phổ thông	3.69	0.947
	Trung cấp, cao đẳng	3.87	0.869
	Đại học, trên đại học	3.88	0.864
Trò chuyện với trẻ về những điều trẻ cảm thấy lo lắng, sợ hãi hoặc không thoải mái	Tiểu học	1.92	1.165
	Trung học cơ sở	2.57	0.787
	Trung học phổ thông	3.38	0.87
	Trung cấp, cao đẳng	3.83	0.937
	Đại học, trên đại học	3.73	0.962
Hướng dẫn trẻ cách tự bảo vệ bản thân khi gặp những người hoặc những tình huống khiến trẻ cảm thấy không an toàn	Tiểu học	1.83	1.193
	Trung học cơ sở	3	0.816
	Trung học phổ thông	3.23	1.013
	Trung cấp, cao đẳng	3.61	0.988
	Đại học, trên đại học	3.62	0.898

Từ bảng số liệu trên có thể thấy điểm trung bình về tần suất thực hiện ba hành vi bảo vệ trẻ khuyết tật của phụ huynh có xu hướng tăng rõ rệt theo trình độ học vấn: học vấn càng cao thì tần suất thực hiện hành vi bảo vệ trẻ em càng tăng. Độ lệch chuẩn có xu hướng giảm khi trình độ học vấn tăng, có nghĩa là ở các nhóm có trình độ học vấn thấp, tần suất thực hiện hành vi bảo vệ không đồng đều, ngược lại, ở các nhóm có trình độ học vấn cao, hành vi của họ có xu hướng đồng nhất hơn. Bên cạnh đó, kiểm định ANOVA cũng cho thấy ở tất cả các hoạt động giá trị $p < .001$, cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tóm lại, có thể khẳng định chắc chắn trình độ học vấn của phụ huynh là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tần suất họ thực hiện các hành vi bảo vệ trẻ khuyết tật.

Nguyên nhân của việc này là do phụ huynh có học vấn cao có điều kiện tiếp cận, hiểu biết tốt hơn các thông tin về luật, văn bản, chính sách quy định, đồng thời, bản thân nhóm phụ huynh này cũng nhận thức được sự cần thiết của các văn bản, chính sách trên để chủ động tìm kiếm thông tin trên Internet. Khi được hỏi về thuận lợi, khó khăn khi tiếp cận các tài liệu, văn bản pháp luật về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật và ứng dụng các kiến thức này trong thực tế, cán bộ chuyên trách về gia đình và trẻ em khuyết tật của Hội người khuyết tật Đà Nẵng chia sẻ:

“Trẻ khuyết tật học từ ba mẹ rất nhiều, vì thầy cô có rất ít thời gian để giảng dạy kiến thức cho trẻ nhưng nhiều cha mẹ trình độ học vấn không cao, không nhận thức được đầy đủ quyền của trẻ nên không chăm sóc, dạy dỗ trẻ tử tế. Nhiều gia đình trẻ khuyết tật ở cùng ba mẹ cũng là người khuyết tật, rồi mới học hết tiểu học, hoặc ở cùng ông bà già, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đảm bảo đủ các nhu cầu ăn uống ngủ nghỉ cơ bản của con đã là tốt lắm rồi, thời gian đâu mà đọc tài liệu rồi tìm hiểu về quyền trẻ em. Họ chăm sóc và bảo vệ con theo kinh nghiệm cá nhân hoặc các thói quen từ xa xưa thường làm thôi”

(Chị N.T.M.D, 42 tuổi, cán bộ phụ trách gia đình và trẻ em Hội người khuyết tật thành phố Đà Nẵng)

Phỏng vấn sâu này cho thấy trình độ học vấn không chỉ phản ánh khả năng đọc – viết hay bằng cấp chính thức, mà còn gắn với năng lực nhận thức, kỹ năng tìm kiếm thông tin và khả năng áp dụng các kiến thức thành hành động bảo vệ cụ thể. Trong bối cảnh nhiều gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, cha mẹ hoặc ông bà có trình độ học vấn hạn chế, việc đảm bảo các nhu cầu sinh hoạt cơ bản phải là ưu tiên hàng đầu. Các vấn đề như tìm hiểu luật, chính sách hay quyền trẻ em thường bị xem là thứ yếu. Do đó, hành vi bảo vệ trẻ chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cá nhân hoặc các chuẩn mực truyền thống, thiếu nền tảng pháp lý và kỹ năng chuyên môn.

Dưới góc độ lý thuyết vai trò xã hội, giáo dục góp phần mở rộng và tái cấu trúc vai trò của cha mẹ trong xã hội hiện đại. Nếu trong xã hội truyền thống, vai trò của cha mẹ chủ yếu gắn với chức năng chăm sóc, nuôi dưỡng và kiểm soát, thì trong

bối cảnh hiện nay, cha mẹ còn phải đảm nhiệm vai trò bảo vệ quyền, kết nối với các thiết chế xã hội, tìm kiếm nguồn lực và đại diện cho tiếng nói của con trong các tình huống bị xâm hại. Trình độ học vấn cao giúp phụ huynh nhận thức rõ hơn về vai trò mở rộng này, từ đó thực hiện các hành vi bảo vệ một cách chủ động, có hệ thống và dựa trên cơ sở pháp lý.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng nhóm phụ huynh có trình độ học vấn thấp không thể cải thiện năng lực bảo vệ trẻ. Việc tham gia các nhóm hỗ trợ, hội phụ huynh, tổ chức của và vì người khuyết tật, các chương trình tập huấn cộng đồng hay chủ động học hỏi thông qua các kênh truyền thông phù hợp vẫn có thể giúp họ từng bước nâng cao nhận thức và kỹ năng. Quan trọng hơn cả là ý thức sẵn sàng thay đổi và tinh thần học hỏi nhằm thực hiện tốt hơn vai trò bảo vệ quyền và sự phát triển toàn diện của trẻ khuyết tật trong bối cảnh xã hội hiện đại.

3.1.2. Độ tuổi

Khác với trình độ học vấn, độ tuổi cũng có ảnh hưởng đến nhận thức về quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật, nhưng đây không phải là mối quan hệ tuyến tính theo kiểu "càng lớn tuổi thì nhận thức càng tốt" hay ngược lại. Thay vào đó, mỗi nhóm tuổi có những thuận lợi và khó khăn riêng, tạo ra những cách tiếp cận và nhận thức khác nhau.

Nhóm phụ huynh trẻ tuổi - ở độ tuổi dưới 40 (sinh từ năm 1985 trở về sau) có nhiều lợi thế trong việc tiếp cận và cập nhật kiến thức liên quan đến quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Đây là thế hệ lớn lên trong bối cảnh xã hội chuyển đổi mạnh mẽ dưới tác động của công nghệ thông tin và toàn cầu hóa, đặc biệt là sự phổ biến của internet và mạng xã hội. Quá trình xã hội hóa của họ diễn ra trong môi trường giàu tính tương tác, đa chiều và cởi mở hơn so với các thế hệ trước, từ đó hình thành năng lực tìm kiếm, chọn lọc và xử lý thông tin nhanh nhạy, linh hoạt. Khi phải đối mặt với các vấn đề của con, nhóm phụ huynh này sẽ chủ động tìm kiếm thông tin trên mạng, dễ dàng tìm được các địa chỉ tin cậy để xin ý kiến từ các hội nhóm, chuyên gia. Một thuận lợi nữa của nhóm phụ huynh trẻ tuổi là ít bị ràng buộc bởi các quan niệm truyền

thống cứng nhắc mà luôn tôn trọng quyền của trẻ, hỗ trợ cho sự phát triển của trẻ khuyết tật nhiều hơn. Họ cũng có tư duy cởi mở, nhạy bén với các khái niệm hiện đại như CRC, kỷ luật tích cực, quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật, giáo dục hòa nhập, tôn trọng quyền của trẻ khuyết tật... nhờ đó, họ sẽ nhanh chóng cập nhật các kiến thức mới về quyền cũng như cách bảo vệ trẻ khuyết tật hữu hiệu nhất.

Bên cạnh những điểm mạnh như trên, phụ huynh trẻ tuổi vẫn gặp phải những hạn chế trong nhận thức về quyền trẻ em. Độ tuổi trẻ khiến nhiều phụ huynh nhóm tuổi này còn thiếu kinh nghiệm sống và sự vững vàng về tâm lý, dễ bị tác động bởi các ý kiến từ bên ngoài. Thêm vào đó, việc bùng nổ các thông tin thật giả lẫn lộn trên Internet đôi khi khiến phụ huynh nhiều loạn, dễ bị sa vào các luồng thông tin sai lệch mà đưa ra những quyết định có thể gây hại thêm cho trẻ khuyết tật.

“Những ngày đầu tìm trường cho con, nghe thấy ở đâu người ta giới thiệu dạy hay dạy tốt là mình đưa con đến học. Có chỗ cũng được nhưng có chỗ con đã chẳng học được gì còn bị cô giáo đánh mắng. Con còn nhỏ quá, lại không nói được, về chỉ biết khóc rồi chỉ vào tay chân diễn tả cô đánh thế này thế này, xót con lắm mà không biết làm thế nào.

Sau mình tìm hiểu thông tin kỹ hơn, đọc cả các quy định, chính sách của trường, đọc giới thiệu của các gia đình có trẻ điếc trên group Facebook thì mới tìm được Trung tâm tốt như bây giờ. Trên group Facebook có cái đúng cái sai nhưng nếu mình chịu khó, biết chắt lọc thông tin thì cực kỳ hữu ích. May là mình khá nhanh nhạy với công nghệ thông tin lại còn học thêm ngôn ngữ ký hiệu cùng con nữa nên việc tiếp thu và truyền đạt lại các kiến thức bảo vệ trẻ khuyết tật cho con không khó lắm”

(Chị D.H.H, 35 tuổi, mẹ trẻ khuyết tật nghe nói, Hòa Cường)

Qua phỏng vấn trên có thể thấy phụ huynh trẻ tuổi có thể mạnh là chủ động, linh hoạt, có tư duy cởi mở, biết tận dụng sức mạnh của công nghệ, kết nối cộng đồng và quan trọng nhất là có nhận thức sâu sắc cần phải đồng hành và trao quyền cho con. Tuy nhiên, họ lại gặp hạn chế về kinh nghiệm chăm sóc và bảo vệ trẻ khuyết tật. Điều

này có thể khắc phục nhờ tăng cường kiến thức, liên tục thực hành các kỹ năng bảo vệ trẻ khuyết tật.

Đối với nhóm phụ huynh trên 40 tuổi, đây là nhóm có nhiều kinh nghiệm sống, bình tĩnh khi xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến con trẻ. Tuy nhiên, đặc điểm thế hệ cũng tạo ra những hạn chế nhất định trong nhận thức và thực hành bảo vệ trẻ khuyết tật, đặc biệt là ở nhóm phụ huynh thuộc thế hệ ông bà. Nhóm phụ huynh lớn tuổi này thường ít có cơ hội được tiếp cận với thông tin truyền thông, các khái niệm về quyền trẻ em, giáo dục hòa nhập hay kỹ luật tích cực cũng khá xa lạ. Họ chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các chuẩn mực truyền thống, phong tục tập quán và những định kiến lâu đời. Chẳng hạn, quan niệm “thương cho roi cho vọt” có thể khiến họ khó tiếp nhận phương pháp kỷ luật tích cực; hoặc niềm tin vào “số phận”, “nhân quả”, “nghiệp báo” có thể dẫn đến thái độ cam chịu, xem khuyết tật như điều không thể thay đổi, từ đó làm suy giảm kỳ vọng vào sự phát triển và khả năng hòa nhập của trẻ. Hệ quả là, trong nỗ lực bảo vệ con, người chăm sóc lớn tuổi có xu hướng lựa chọn cách bảo bọc và kiểm soát chặt chẽ, hạn chế tối đa sự tiếp xúc của trẻ với môi trường bên ngoài. Cách tiếp cận này dựa trên logic phòng ngừa rủi ro bằng cách thu hẹp không gian xã hội của trẻ, thay vì tăng cường năng lực tự bảo vệ và khả năng thích ứng của trẻ trong môi trường cộng đồng.

Trong một phỏng vấn sâu trẻ khuyết tật nghe nói, khi được hỏi theo em người chăm sóc (trong trường hợp của trẻ là ông bà) cần làm gì để đảm bảo em được an toàn, thoải mái, trẻ chia sẻ:

“Em mong ông bà em sẽ lắng nghe em nhiều hơn, dành nhiều thời gian đọc các sách báo trên mạng hoặc đi họp phụ huynh, nói chuyện với thầy cô và các cha mẹ khác nhiều hơn để hiểu được em cũng cần được ra ngoài chơi, giao tiếp với bạn bè chứ không phải là chỉ ở mãi trong nhà”

(Em N.H.D, nam, 13 tuổi, trẻ khuyết tật nhìn)

Lời chia sẻ của trẻ cho thấy khoảng cách thế hệ trong nhận thức về nhu cầu và quyền tham gia của trẻ khuyết tật. Trong khi người chăm sóc lớn tuổi đặt trọng tâm vào sự an toàn theo nghĩa tránh xa rủi ro, thì trẻ lại mong muốn được lắng nghe, được giao tiếp và tham gia các hoạt động xã hội. Điều này phản ánh sự khác biệt trong cách định nghĩa “an toàn”: với người chăm sóc, an toàn là hạn chế tiếp xúc; với trẻ, an toàn còn bao hàm cảm giác được tôn trọng, được kết nối và được tham gia

Bên cạnh đó, nhóm phụ huynh lớn tuổi cũng gặp nhiều hạn chế khi sử dụng Internet, mạng xã hội hoặc các nền tảng trực tuyến để tìm kiếm kiến thức, tham gia hội nhóm hỗ trợ hay cập nhật các chính sách mới. Do đó, họ chăm sóc, bảo vệ trẻ khuyết tật dựa trên kinh nghiệm cá nhân và khuôn mẫu cũ, thay vì tiếp cận các phương pháp hiện đại về giáo dục và bảo vệ trẻ khuyết tật.

Từ góc độ xã hội học, có thể thấy hành vi của nhóm phụ huynh lớn tuổi mang đậm tính chất của hành động truyền thống– được định hướng bởi thói quen, tập quán và niềm tin hơn là hành động duy lý dựa trên mục tiêu hay giá trị quyền trẻ em hiện đại. Mặc dù xuất phát từ tình yêu thương và mong muốn bảo vệ, cách tiếp cận này có thể vô tình làm hạn chế quyền tham gia, quyền phát triển và khả năng tự lập của trẻ khuyết tật.

Tóm lại, mỗi nhóm tuổi đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng trong việc hình thành nhận thức về quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật. Phụ huynh trẻ tuổi có lợi thế về sự nhanh nhạy, khả năng tiếp cận thông tin nhưng lại ít kinh nghiệm trong việc đương đầu với những vấn đề của trẻ. Nhóm phụ huynh lớn tuổi có lợi thế về kinh nghiệm và sự vững vàng trong các quyết định nhưng lại gặp trở ngại từ những quan niệm truyền thống và tiếp thu công nghệ. Độ tuổi không phải là yếu tố duy nhất quyết định nhận thức của phụ huynh về quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật mà nằm ở sự tương tác giữa yếu tố này với các yếu tố khác. Dù ở bất kỳ độ tuổi nào, nếu người chăm sóc dành sự quan tâm, có sự cầu tiến, chủ động tìm kiếm thông tin, sẵn sàng học hỏi và thay đổi thì đều có thể trở thành người bảo vệ quyền tốt nhất cho con mình.

3.1.3. Điều kiện kinh tế hộ gia đình

Điều kiện kinh tế gia đình là một trong số những nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến nhận thức của phụ huynh về quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật. Tại quận Hải Châu – trung tâm kinh tế, hành chính sầm uất của Đà Nẵng, tỉ lệ hộ nghèo tham gia khảo sát rất thấp (2,2%) phần lớn hộ gia đình đều trả lời là điều kiện kinh tế trung bình (94,7%) Do đó khi phân tích mối tương quan giữa điều kiện kinh tế hộ gia đình với việc thực hiện một số hành vi bảo vệ trẻ em thì không có bằng chứng thống kê đủ mạnh và nhất quán để khẳng định điều kiện kinh tế có ảnh hưởng rõ ràng đến các hành vi bảo vệ con của phụ huynh trẻ khuyết tật. Cụ thể, trong ba hành vi được kiểm định: Nhận biết và theo dõi các dấu hiệu bất thường về thể chất hoặc tâm lý của trẻ; trò chuyện với trẻ về những điều trẻ cảm thấy lo lắng, sợ hãi hoặc không thoải mái; hướng dẫn trẻ cách tự bảo vệ bản thân khi gặp những người hoặc những tình huống khiến trẻ cảm thấy không an toàn, chỉ có một hành vi trò chuyện với trẻ cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm ($p = .044 < 0.05$) Hai hành vi còn lại không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Điều này cho thấy chưa đủ bằng chứng để chứng minh nhận thức của phụ huynh về quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật phụ thuộc vào tiền bạc hay điều kiện kinh tế.

Mặc dù điều kiện kinh tế không phải là yếu tố quyết định trực tiếp đến nhận thức của phụ huynh về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật, song đây vẫn là một nhân tố có ảnh hưởng đáng kể, đóng vai trò như điều kiện thuận lợi hoặc rào cản trong quá trình tiếp cận thông tin và xác lập thứ tự ưu tiên trong đời sống gia đình. Đối với các hộ gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đặc biệt là hộ nghèo và cận nghèo, những nhu cầu thiết yếu hằng ngày như ăn uống, chi phí thuốc men, học phí và sinh hoạt phí thường được đặt lên hàng đầu. Trong bối cảnh đó, các khái niệm mang tính pháp lý và quyền như Công ước về Quyền Trẻ em (CRC) hay quyền được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật dễ bị xem là những vấn đề trừu tượng, xa rời thực tế và ít tính cấp bách hơn so với yêu cầu đảm bảo sinh kế trước mắt.

“Theo CRC thì trẻ em là người dưới 18 tuổi nhưng thực tế nhiều ba mẹ có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện cho con đi học ở các trường chuyên biệt,

nhà xa không ai đưa đón nên bắt trẻ đi học để đi làm từ rất sớm. Họ cho rằng bỏ ra mỗi tháng nhiều tiền như vậy trong khi con là trẻ điếc, không biết học xong có được tích sự gì không thì thôi không nên đầu tư làm gì”

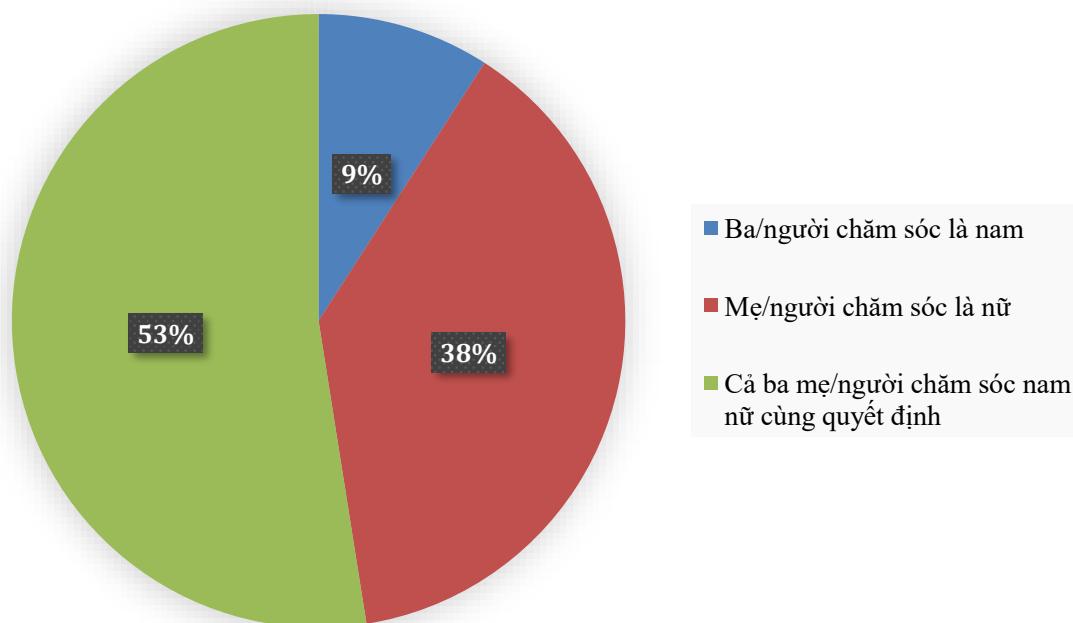
(Thầy T.Q.H, 38 tuổi, giáo viên dạy trường chuyên biệt)

Từ chia sẻ trên có thể thấy, trong điều kiện kinh tế hạn chế, quyền được học tập – một quyền cơ bản của trẻ em – có thể bị thu hẹp hoặc thậm chí bị từ bỏ nhằm phục vụ các nhu cầu khác của gia đình. Quyết định cho trẻ nghỉ học để lao động sớm không nhất thiết xuất phát từ sự thờ ơ hay thiếu yêu thương, mà phản ánh sự lựa chọn mang tính bất đắc dĩ trong bối cảnh kinh tế khó khăn. Điều này phần nào cho thấy nhận thức về quyền trẻ em không chỉ chịu tác động bởi yếu tố tri thức mà còn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế cụ thể của gia đình. Ngay cả tại một quận trung tâm như Hải Châu – nơi có điều kiện phát triển kinh tế – xã hội tương đối thuận lợi, người chăm sóc trẻ vẫn phải đối mặt với áp lực chi phí sinh hoạt cao, công việc thiếu ổn định và sự phân hóa giàu nghèo trong đô thị. Những áp lực này làm suy giảm nguồn lực thời gian, tinh thần và sự tập trung dành cho việc tìm hiểu, cập nhật kiến thức về quyền trẻ em hay tham gia các hoạt động hỗ trợ con một cách bài bản.

Tóm lại, tại quận Hải Châu, chưa thể khẳng định hoàn toàn điều kiện kinh tế là nhân tố tác động mạnh nhất đến nhận thức của người dân về quyền bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật, tuy nhiên, không thể phủ nhận đây cũng là chất xúc tác, nhân tố gián tiếp có ảnh hưởng. Điều kiện kinh tế không làm thay đổi tình yêu thương, sự bảo vệ của người chăm sóc đối với trẻ khuyết tật nhưng nó làm thay đổi thứ tự ưu tiên của họ, buộc người chăm sóc phải đưa ra lựa chọn về nghiêng về kinh tế mà đôi khi những lựa chọn đó lại vô tình tước đi các quyền cơ bản và lâu dài của chính con em họ.

3.1.4. Vai trò quyết định trong cách giáo dục, bảo vệ trẻ khuyết tật

Vai trò quyết định trong cách giáo dục, bảo vệ trẻ khuyết tật trước các hành vi gây hại thể hiện mối quan tâm của gia đình, sự hợp tác giữa các thành viên, nhận thức về vấn đề này



Biểu đồ 3.1: Người giữ vai trò quyết định chính trong gia đình đối với việc giáo dục và bảo vệ trẻ khuyết tật (Đơn vị: %)

Từ biểu đồ trên có thể thấy cả ba mẹ/người chăm sóc nam, nữ cùng quyết định việc giáo dục và bảo vệ trẻ khuyết tật khỏi các hành vi gây hại đến trẻ chiếm tỷ lệ cao nhất với 47,3%. Chiếm tỷ lệ khá cao tiếp theo là “mẹ/người chăm sóc là nữ” với 34,6% và tỷ lệ của “ba/người chăm sóc là nam” chiếm tỷ lệ thấp nhất là 18,1% Tỷ lệ này cho thấy việc giáo dục và bảo vệ trẻ khuyết tật chủ yếu dựa trên sự hợp tác, bàn bạc và thống nhất giữa hai vợ chồng, điều này cũng phù hợp với xu hướng gia đình hiện đại nơi mà việc chăm sóc trẻ được san sẻ, nhất quán trong quy tắc và thông điệp. Từ đó, vợ chồng sẽ có thêm nhiều cơ hội cùng trao đổi, chia sẻ các kiến thức và kỹ năng bảo vệ trẻ.

Tuy nhiên, khi xét ở vai trò đứng một mình thì vai trò của mẹ/người chăm sóc là nữ vẫn chiếm tỷ lệ cao gần gấp đôi so với ba/người chăm sóc là nam. Điều này phản ánh các chuẩn mực xã hội truyền thống, nơi người phụ nữ thường được mặc định là người chịu trách nhiệm chính trong việc nuôi dạy, chăm sóc sức khỏe và các vấn đề liên quan đến con cái. Đặc biệt với trẻ khuyết tật càng cần sự quan tâm chi tiết và kiên nhẫn thì vai trò này mặc định thuộc về người mẹ.

“Ở nhà có mỗi mẹ là học ngôn ngữ ký hiệu để nói chuyện với em nên mẹ là người em hay tâm sự nhất, ở trường có chuyện gì buồn em đều kể với mẹ. Mẹ đưa đón em đi học, cũng không bao giờ mắng em”

(Em Đ.T.P.T, nữ, 15 tuổi, trẻ khuyết tật nghe nói)

Qua phỏng vấn sâu trên có thể thấy người mẹ là người thực hiện toàn bộ các công việc gần gũi với con như học ngôn ngữ ký hiệu, tâm sự, đưa đón con đi học, chính vì là người thực hiện các công việc này một cách toàn diện nên mẹ là người có đủ thông tin và uy tín để đưa ra quyết định. Lý giải điều này dưới góc độ lý thuyết vai trò xã hội của Parsons cho thấy hành vi của cá nhân dựa trên vị thế xã hội và các kỳ vọng về vai trò được xã hội gán cho vị thế đó. Người cha chủ yếu thực hiện các vai trò bên ngoài, tập trung vào sự nghiệp và cung cấp tài chính nên những quyết định trong gia đình liên quan đến chăm sóc và bảo vệ con cái ít được kỳ vọng như đối với người mẹ. Tuy nhiên sự thay đổi trong tỷ lệ cả hai cùng quyết định việc chăm sóc và bảo vệ trẻ khuyết tật cho thấy sự thay đổi giữa các vai trò truyền thống, không còn sự tách biệt rõ ràng giữa vai trò của người cha và người mẹ nữa. Có thể các kỳ vọng về vai trò giới truyền thống vẫn còn ảnh hưởng rất mạnh mẽ nhưng mô hình gia đình hợp tác, chia sẻ vai trò (cả hai cùng quyết định) đang dần trở thành xu hướng phổ biến nhất.

Tóm lại, trong vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật, sự hợp tác cùng quyết định giữa hai vợ chồng không chỉ góp phần tăng gấp đôi sự quan tâm đối với trẻ mà còn tạo ra môi trường học tập, cùng trao đổi kiến thức lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình.

3.2. Các yếu tố văn hóa, quan điểm truyền thống tại địa phương

Tại Việt Nam, có thể thấy rằng việc giáo dục, chăm sóc trẻ em nói chung và trẻ khuyết tật nói riêng chịu ảnh hưởng nặng nề từ các ứng xử văn hóa truyền thống, các định kiến xã hội. Quan niệm truyền thống “trẻ khuyết tật là sự trừng phạt cho tội lỗi của cha mẹ trong kiếp trước” ở khu vực thành thị như Đà Nẵng dường như không còn quá phổ biến nhưng một hình thức khác của quan niệm này là nỗi lo sợ bị kỳ thị

và áp lực “giữ thể diện” vẫn còn tồn tại trong các gia đình có con là trẻ khuyết tật. Chính vì nỗi lo sợ, sự không chấp nhận này mà nhiều phụ huynh đã không làm giấy xác nhận mức độ khuyết tật cho con. Họ tin rằng việc không “dán nhãn” khuyết tật một cách chính thức là đang bảo vệ con khỏi sự phân biệt đối xử. Tuy nhiên, điều này lại làm trẻ không được nhận các quyền ưu tiên và các chính sách hỗ trợ đặc thù được quy định trong Luật Người khuyết tật và các văn bản chính sách liên quan.

“Mất rất lâu gia đình mới có thể chấp nhận được cháu là trẻ tự kỷ. Cả gia đình ai cũng bình thường cả, chị cháu còn học rất giỏi, làm sao đến cháu có thể bị tự kỷ được chứ? Thời gian đầu gia đình không tin nên không đưa cháu đi chữa trị gì cả, cũng sợ hàng xóm lời qua tiếng lại nữa, nhưng đi học rồi mới thấy, cháu quá khác biệt với bạn bè”

(Chị N.P.H, 40 tuổi, mẹ trẻ tự kỷ, Thanh Bình)

Một số em học sinh khuyết tật trí tuệ có những hành vi khó kiểm soát, ảnh hưởng đến các bạn khác trong lớp và cô giáo, do đó, nhiều phụ huynh đã làm đơn kiến nghị không cho các trẻ khuyết tật trí tuệ học cùng các trẻ “bình thường”. Trong khi, bản thân các phụ huynh của trẻ khuyết tật trí tuệ lại đắn đo, thậm chí giấu việc con mình bị khuyết tật trí tuệ vì họ lo ngại rằng con của mình sẽ bị các bạn bè trong lớp kỳ thị. Hệ quả là nhiều trẻ khuyết tật trí tuệ đã buộc phải ở nhà vì những tổn thương tâm lý do hành vi kỳ thị tại trường học cũng như các bậc phụ huynh không thể lựa chọn được một môi trường giáo dục phù hợp với các trẻ khuyết tật trí tuệ. Đây chính những đánh giá thiên lệch điển hình, ngầm định rằng trẻ khuyết tật là điều đáng xấu hổ, là gánh nặng thay vì là một cá nhân có giá trị và tiềm năng riêng. Khi nhận thức này được hình thành, việc bỏ mặc các nhu cầu, thậm chí dùng những hành vi bạo lực để xử lý vấn đề khuyết tật của trẻ có thể xảy ra và được biện minh một cách vô thức.

Quan tâm, bảo vệ trẻ khuyết tật là điều vô cùng cần thiết nhưng bao bọc, ngăn cản việc giao tiếp xã hội của trẻ để đảm bảo an toàn cho trẻ lại là một quan niệm sai

lắm. Phụ huynh luôn cho rằng xã hội nguy hiểm mà trẻ khuyết tật lại quá yếu ớt, không có khả năng nhận thức, tự vệ nên trẻ nên ở trong nhà, ít gặp gỡ bạn bè.

“Ông bà không cho em ra ngoài một mình, đi đâu cũng phải đi cùng ông bà, nếu không có câu chuyện gì thì phải ở nhà, không cho đi chơi buổi tối. Ông bà sợ em ra ngoài đường bị bắt cóc, không nhìn thấy gì sẽ bị tai nạn, bị đánh mắng nên bảo ở nhà cho an toàn.”

“Hồi nhỏ em bảo với ông bà là em muốn học ở trường có nhiều bạn khiếm thị như em nhưng ông bà em bắt học ở trường hòa nhập, tại trường gần nhà, tiện đưa đón đi học, học ở trường kia thì em phải học nội trú, ông bà sợ em bị bạn bè bắt nạt, thầy cô không quan tâm”

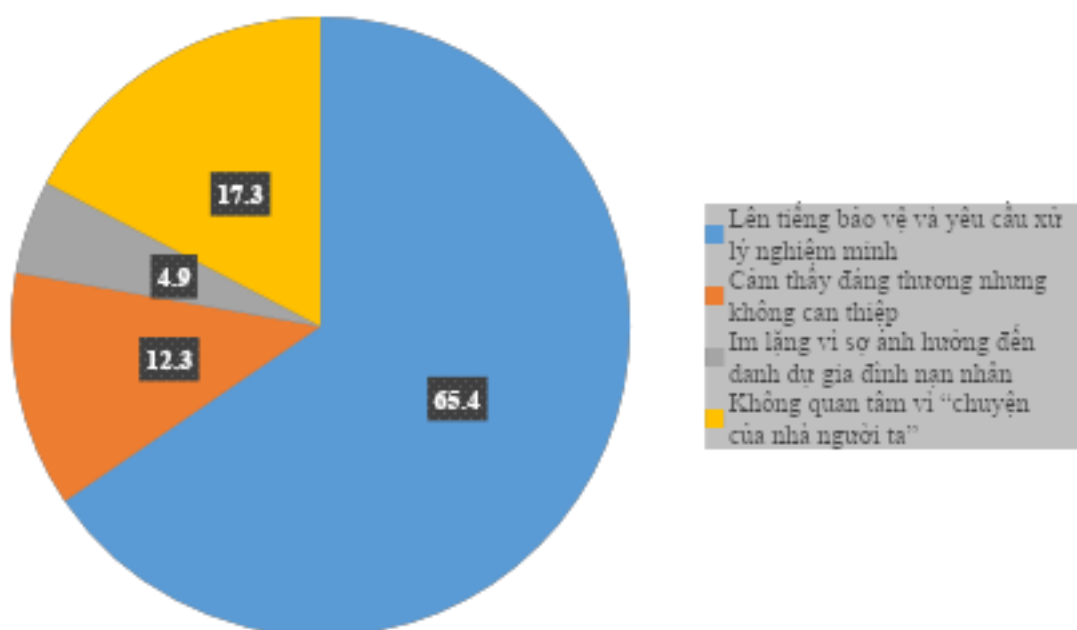
(Em N.H.D, nam, 13 tuổi, trẻ khuyết tật nhìn)

Từ phỏng vấn sâu một trẻ khuyết tật nhìn, có thể thấy định kiến truyền thống về vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật cũng là một trong số các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức của cha mẹ/người chăm sóc trẻ khuyết tật. Khảo sát phụ huynh trẻ khuyết tật và thầy cô tại quận Hải Châu càng củng cố thêm sự phổ biến của quan điểm này: Khi được mức độ đồng tình của người trả lời về một số quan điểm đang tồn tại ở địa phương như thế nào? Kết quả là có 48,3% phụ huynh đồng tình và hoàn toàn đồng tình với việc nên ít đưa trẻ khuyết tật ra bên ngoài để tránh việc trẻ bị bắt nạt. Điều này cho thấy một tư duy phổ biến nhưng sai lầm về bảo vệ trẻ khuyết tật bằng cách tách các em ra khỏi môi trường có nguy cơ gây hại, thay vì giải quyết chính nguy cơ đó. Gần một nửa số phụ huynh được khảo sát tin rằng cách tốt nhất để tránh cho con khỏi tổn thương là hạn chế sự tiếp xúc của con với thế giới bên ngoài. Đây là một tỷ lệ rất cao, cho thấy nỗi sợ hãi và sự bất lực của phụ huynh đang lấn át nhu cầu hòa nhập của trẻ. Lý giải dưới góc độ lý thuyết hành động xã hội, phụ huynh đã phải chứng kiến hoặc lo sợ con mình sẽ phải đối mặt với những ánh mắt kỳ thị, lời trêu chọc, hoặc thậm chí là hành vi bắt nạt nên hành động "giữ con ở nhà" như một phản ứng tức thời, mang tính bản năng để che chắn cho con khỏi nguy cơ trước mắt.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy có 32,2% thầy cô đồng tình và hoàn toàn đồng tình với việc nên để trẻ khuyết tật được học tách biệt với trẻ không khuyết tật để bảo vệ trẻ khỏi kỳ thị, bắt nạt và áp lực. Đáng chú ý, trong số các ý kiến đồng tình này, có tới 45,7% đến từ nhóm giáo viên đang công tác tại các trường chuyên biệt. Kết quả này phản ánh một cách nhìn nhận khá đặc thù của giáo viên về vấn đề bảo vệ trẻ khuyết tật, đồng thời cho thấy sự tồn tại của những quan điểm khác nhau giữa mục tiêu bảo vệ trẻ và mục tiêu thúc đẩy hòa nhập xã hội. Việc ủng hộ trẻ khuyết tật học tách biệt không hoàn toàn xuất phát từ sự phản đối giáo dục hòa nhập, mà phần lớn bắt nguồn từ kinh nghiệm thực tiễn của giáo viên khi trực tiếp làm việc với trẻ. Đối với trẻ có hạn chế về nhận thức, giao tiếp hoặc kỹ năng xã hội và khi trường học chưa đảm bảo đủ điều kiện tiếp cận thì môi trường chuyên biệt sẽ giúp trẻ cảm thấy an toàn hơn, được thấu hiểu hơn và giảm thiểu nguy cơ bị tổn thương. Tuy nhiên, khi trẻ dần lớn hơn, nhu cầu kết bạn, tìm hiểu thêm về thế giới đa dạng thì quan niệm bảo vệ trẻ này sẽ làm hạn chế cơ hội giao tiếp, tham gia xã hội và phát triển các kỹ năng sống cần thiết. Dưới góc độ lý thuyết vai trò xã hội của Talcott Parsons, kết quả này cho thấy giáo viên đang thực hiện vai trò bảo vệ trẻ theo cách mà họ cho là phù hợp nhất với trách nhiệm nghề nghiệp của mình, đặt chức năng bảo vệ trước mắt cao hơn mục tiêu hòa nhập lâu dài.

Tóm lại, phần đông những người gần gũi nhất với trẻ khuyết tật, dù xuất phát từ lòng thương và ý định tốt nhưng vẫn đang bị ảnh hưởng bởi tư duy bảo vệ mang tính loại trừ, điều này đi ngược lại hoàn toàn với tinh thần của hòa nhập xã hội và các quyền cơ bản của trẻ em theo CRC. Từ đó cũng đặt ra nhu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực của các trường hòa nhập, tăng cường đào tạo giáo viên, xây dựng môi trường học đường thân thiện và các cơ chế phòng chống bạo lực học đường hiệu quả, để giáo viên có thể tin tưởng rằng trẻ khuyết tật vừa được bảo vệ, vừa được bảo đảm quyền học tập và hòa nhập xã hội.

Ngoài các định kiến truyền thống về vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật thì phản ứng của cộng đồng khi một trẻ khuyết tật gặp hành vi gây hại cũng tác động đến nhận thức của người dân.



Biểu đồ 3.2: Phản ứng của cộng đồng khi một trẻ khuyết tật gặp phải hành vi gây hại (Đơn vị: %)

Từ thái độ của cộng đồng khi gặp tình huống trẻ bị xâm phạm quyền bảo vệ còn thấy được nhận thức của người dân về vấn đề này. Có 65,4% số người được hỏi tin rằng cộng đồng sẽ “lên tiếng bảo vệ và yêu cầu xử lý nghiêm minh” cho thấy một niềm tin mạnh mẽ vào sự thay đổi tích cực trong nhận thức và trách nhiệm xã hội của cộng đồng. Phụ huynh tin rằng bạo lực với trẻ em là một vấn đề cần sự can thiệp của cả cộng đồng và pháp luật. Từ đó, càng tăng cường sự tự tin và động lực bảo vệ trẻ, sẵn sàng đấu tranh cho những hành vi sai trái và tin tưởng vào sự ủng hộ của pháp luật.

Tuy nhiên vẫn còn khoảng 1/3 số người được hỏi sẽ không có hành động can thiệp trực tiếp để bảo vệ trẻ khuyết tật. Trong đó 4,9% im lặng vì sợ ảnh hưởng đến danh dự cho thấy một rào cản văn hóa sâu sắc, đặc biệt phổ biến trong các vụ việc

liên quan đến xâm hại tình dục. Nỗi sợ xấu mặt, mất hết danh dự khiến gia đình nạn nhân che dấu sự việc, vô tình bảo vệ cho kẻ gây hại và làm tổn thương thêm nạn nhân. Họ sẵn sàng từ bỏ việc đòi quyền lợi chính đáng cho trẻ để bảo vệ danh dự của gia đình. Điều này không chỉ cô lập mà còn tạo ra nhận thức đổ lỗi cho nạn nhân.

“Không nói đến các vụ việc nặng nề như xâm hại tình dục, chỉ nói riêng đến việc con trai anh bị trêu chọc, xúc phạm thôi nhé, mấy lần hàng xóm thấy con anh bị người xung quanh trêu như vậy rồi mà chẳng ai bảo gì. Ở thành phố bị vậy đó, nhà nào biết nhà nấy thôi, họ không muốn quan tâm vào chuyện của nhà khác đâu, họ sợ lằng nhằng lắm, riết rồi ai cũng cho là bình thường cả”

(Anh N.H.K, 48 tuổi, ba trẻ khuyết tật vận động, Hải Châu)

Từ phỏng vấn sâu ba trẻ khuyết tật vận động trên có thể thấy một thực tế rằng nhiều người dân dù nhận thức được hành vi sai trái nhưng vẫn lựa chọn đứng ngoài cuộc vì tâm lý “không muốn liên quan”, “sợ phiền phức”, “đó là chuyện của gia đình người khác”. Khi hiện tượng này lặp đi lặp lại trong thời gian dài, sự thờ ơ dần trở thành một chuẩn mực ứng xử xã hội ngầm, khiến các hành vi trêu chọc, xúc phạm trẻ khuyết tật bị xem là điều bình thường và không cần can thiệp. Điều này đặc biệt nguy hiểm bởi nó làm suy giảm vai trò giám sát và bảo vệ của cộng đồng – một trong những yếu tố quan trọng trong hệ thống bảo vệ trẻ em dựa vào cộng đồng, càng củng cố thêm tâm lý bảo bọc quá mức, hạn chế sự tham gia xã hội của trẻ.

Tại trường học, việc xử lý các vấn đề bạo lực với trẻ khuyết tật mang ý nghĩa định hướng cho nhận thức, hành động của các thầy cô giáo về vấn đề này. Phản ứng của đa số giáo viên trong trường thể hiện niềm tin, quan điểm nhà trường: Uy tín của tổ chức hay sự an toàn của trẻ sẽ thực sự được coi trọng? Quan điểm này cũng sẽ tác động ngược trở lại và định hình nhận thức của các nhóm giáo viên. Nếu thầy cô không đồng tình với việc che dấu và quan điểm này lại được đa số thầy cô khác ủng hộ thì nhận thức về việc lên tiếng bảo vệ trẻ khuyết tật sẽ càng được củng cố. Họ cảm thấy hành động và niềm tin của mình là đúng đắn, được tổ chức ủng hộ và sẵn sàng, chủ động hơn trong việc báo cáo các vụ việc trong tương lai. Bên cạnh đó, đối với nhóm

còn do dự hoặc đồng tình với việc che giấu thì quan điểm của nhà trường sẽ khiến ảnh hưởng của họ trong việc lan truyền tư duy tiêu cực sẽ bị giảm đi.

“Chúng tôi rất cần sự tham gia, phối hợp giữa gia đình, nhà trường trong vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật. Nếu giáo viên đứng về phía các em, lắng nghe, ủng hộ trẻ, sẵn sàng đấu tranh, đồng hành cùng chúng tôi trong việc lên tiếng, tố cáo các hành vi vi phạm quyền trẻ em thì sẽ tạo ra một xã hội an toàn và công bằng cho trẻ khuyết tật”

(Chị N.T.M.D, 42 tuổi, cán bộ phụ trách gia đình và trẻ em Hội người khuyết tật thành phố Đà Nẵng)

Phỏng vấn sâu trên cho thấy việc bảo vệ trẻ khuyết tật không thể chỉ đặt lên vai gia đình hoặc nhà trường riêng lẻ mà cần có sự tham gia đồng bộ của nhiều bên liên quan. Trong đó, giáo viên được xem là lực lượng có vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ dừng lại ở hoạt động giảng dạy mà còn mở rộng sang vai trò hỗ trợ, bảo vệ quyền và đại diện cho tiếng nói của trẻ. Đối với nhiều trẻ khuyết tật, đặc biệt là trẻ khuyết tật trí tuệ, tự kỷ hoặc khiếm thính, việc tự trình bày, tố cáo hay tìm kiếm sự giúp đỡ khi bị xâm hại thường gặp nhiều khó khăn. Trong những trường hợp đó, giáo viên trở thành một trong những người lớn đáng tin cậy nhất có khả năng lắng nghe, xác minh thông tin và hỗ trợ trẻ tiếp cận các nguồn lực bảo vệ cần thiết. Điều này càng được củng cố bằng các số liệu khảo sát bảng hỏi, khi được hỏi mức độ đồng tình với quan điểm “Các vấn đề bạo lực với trẻ khuyết tật nên được xử lý nội bộ, tránh báo cáo ra ngoài để giữ uy tín cho nhà trường” 77,8% thầy cô đang giảng dạy trực tiếp trẻ khuyết tật hoàn toàn không đồng tình và không đồng tình với quan điểm này. 11,6% trung lập, không ý kiến và 10,6% đồng tình và đồng tình hoàn toàn với quan điểm trên. Soi chiếu dưới lý thuyết Hành động xã hội của Max Weber có thể thấy tín hiệu đáng mừng về nhận thức của giáo viên, trong đó đa số giáo viên hành động dựa trên đạo đức và giá trị là đặt sự an toàn và lợi ích tốt nhất của học sinh khuyết tật lên hàng đầu. Điều này đã lấn át hoàn toàn các hành động chỉ phối bởi lợi ích như là bảo vệ uy tín của tập thể hay sợ hãi cá nhân dù điều này không đúng.

Tóm lại, các định kiến và quan niệm xã hội về trẻ khuyết tật có ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức của người dân về vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật. Những yếu tố này không tồn tại một cách riêng lẻ mà liên kết với nhau, tạo thành một cơ chế tác động mang tính hệ thống. Nỗi lo sợ trẻ bị tổn thương, kỳ thị hoặc xâm hại từ phía gia đình thường được củng cố bởi sự thờ ơ, thiếu can thiệp của cộng đồng trước các hành vi gây hại đối với trẻ khuyết tật. Kết quả là nhiều phụ huynh và thầy cô lựa chọn các biện pháp bảo vệ mang tính phòng vệ và loại trừ như hạn chế trẻ tham gia các hoạt động xã hội, kiểm soát quá mức hoặc cô lập trẻ khỏi môi trường bên ngoài. Dưới góc độ quyền trẻ em, điều này không những làm cho phụ huynh, thầy cô khó khăn hơn trong việc bảo vệ trẻ do thiếu đi sự tham gia đồng hành từ nhiều bên mà còn làm cho trẻ thiếu cơ hội rèn luyện các kỹ năng xã hội, kỹ năng tự bảo vệ và khả năng thích ứng với môi trường sống.

3.3. Các yếu tố về truyền thông, tập huấn cho cộng đồng

Các tập huấn, sự kiện truyền thông đóng vai trò quan trọng, tác động mạnh đến nhận thức của phụ huynh và thầy cô về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Nếu như các sự kiện truyền thông đóng vai trò nâng cao nhận thức trên diện rộng, khơi gợi, giảm bớt các định kiến của cộng đồng thì tập huấn đóng vai trò đi sâu, cung cấp các kiến thức, kỹ năng cụ thể cho người dân. Tuy nhiên, trên thực tế, người dân rất ít khi tham gia các hoạt động như thế này. Kết quả khảo sát cho thấy một khoảng cách đáng chú ý giữa nhận thức về tầm quan trọng của truyền thông, tập huấn và mức độ tham gia thực tế của người dân. Cụ thể, có tới 85% phụ huynh cho rằng việc tăng cường tuyên truyền, giáo dục thông qua các sự kiện truyền thông và hội thảo sẽ góp phần thay đổi nhận thức về bảo vệ trẻ em khuyết tật, tuy nhiên chỉ 23% số người được hỏi cho biết đã từng tham gia các hoạt động này. Tương tự, ở nhóm giáo viên, mặc dù tỷ lệ đã từng tham gia tập huấn hoặc sự kiện truyền thông cao hơn (54%), nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ 89% giáo viên đồng ý rằng đây là giải pháp cần thiết để nâng cao nhận thức. Lý giải nguyên nhân chưa từng tham gia, phần đông người khảo sát đều trả lời là không biết các thông tin về các hoạt động như vậy. Điều

này cũng đã đặt ra bài toán cần tăng cường các hoạt động truyền thông, tập huấn trong cộng đồng để nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật.

Các sự kiện truyền thông có sức lan tỏa cao, số lượng người tham gia lớn nên được các đơn vị tổ chức sử dụng như là một công cụ hữu hiệu để nâng cao nhận thức cơ bản và phổ biến kiến thức về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Truyền thông giúp các khái niệm như “quyền trẻ em” “quyền của trẻ em khuyết tật” “công ước CRC” “bạo lực trẻ em” trở nên quen thuộc với đại chúng. Các vấn đề vốn được coi là nhạy cảm như xâm hại, lạm dụng trẻ khuyết tật nhưng khi được chia sẻ công khai thì sẽ không còn là câu chuyện, trách nhiệm của cá nhân nữa mà trở thành trách nhiệm của cả cộng đồng. Bên cạnh đó, khi truyền thông xây dựng những hình ảnh tích cực về bảo vệ trẻ khuyết tật thì người dân sẽ giảm kỳ thị, thay đổi định kiến trong nhận thức của mình.

“Tôi từng tham gia rất nhiều buổi truyền thông do các tổ chức phi chính phủ tổ chức, tôi thấy hoạt động này rất bổ ích cho cha mẹ có con là trẻ khuyết tật đặc biệt là trẻ tự kỷ vì bản thân họ cũng rất thiếu thông tin về bảo vệ trẻ. Qua các buổi truyền thông này, tôi không chỉ có thêm kiến thức mà còn có cơ hội kết nối với các gia đình đồng cảnh ngộ. Tôi cũng kết nối với các mạng lưới về bảo vệ trẻ em, những nơi tôi có thể tìm kiếm sự trợ giúp khi con gặp phải các hành động gây hại”

(Chị N.P.H, 40 tuổi, mẹ trẻ tự kỷ, Thanh Bình)

Phỏng vấn sâu trên đã cho thấy tác động của các hoạt động truyền thông không chỉ dừng lại ở việc nâng cao mức độ hiểu biết của người dân về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật mà còn góp phần mở rộng mạng lưới hỗ trợ xã hội, tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực bảo vệ trẻ em và củng cố sự chủ động của phụ huynh trong việc phòng ngừa, phát hiện và ứng phó với các nguy cơ gây hại đối với trẻ khuyết tật. Đối với cha mẹ có con là trẻ khuyết tật, đặc biệt là trẻ tự kỷ, đây là nhu cầu rất quan trọng bởi họ thường phải đối mặt với cảm giác cô đơn, thiếu thông tin và lúng túng trong quá trình chăm sóc, bảo vệ con.

Với những ảnh hưởng lớn như vậy nhưng các thông tin về trẻ khuyết tật, quyền lợi và các dịch vụ hỗ trợ, bảo vệ trẻ lại thường không được phổ biến đầy đủ đến công chúng hoặc đôi khi lại phổ biến một cách tràn lan, không được kiểm soát chặt chẽ khiến thầy cô, phụ huynh khó xác định được đâu là thông tin đúng, khoa học, đâu là thông tin nguy hại. Điều này gây khó khăn cho việc nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của cộng đồng về trẻ khuyết tật. Bên cạnh đó, truyền thông về trẻ khuyết tật thường tập trung vào những câu chuyện đau buồn và khó khăn, làm tăng hình ảnh tiêu cực và đánh mất khía cạnh tích cực và tiềm năng của trẻ khuyết tật. Việc thiếu sự đa dạng trong nội dung truyền thông có thể ảnh hưởng đến cách công chúng nhìn nhận và đối xử với trẻ khuyết tật gây ra sự kỳ thị hoặc bảo vệ trẻ thái quá. Đây cũng là rào cản dẫn đến cô lập và hạn chế trong việc tham gia xã hội của trẻ khuyết tật.

Nếu hoạt động truyền thông có ưu thế trong việc lan tỏa thông tin đến đông đảo người dân trên phạm vi rộng thì các chương trình tập huấn lại có khả năng tác động sâu sắc và trực tiếp hơn đến nhận thức của người tham gia. Khác với truyền thông đại chúng tập trung vào việc cung cấp thông tin và nâng cao mức độ nhận biết, các buổi tập huấn tạo điều kiện để người tham gia được trao đổi, thực hành và giải quyết các tình huống cụ thể. Nhờ đó, quá trình tiếp nhận kiến thức không chỉ dừng ở cấp độ “biết” hay “hiểu” mà còn được nâng cao thành khả năng “vận dụng” trong thực tiễn. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải thầy cô nào cũng có thể tham gia vào các tập huấn về quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật, đặc biệt là các thầy cô giảng dạy ở các trường ngoài công lập. Khi được hỏi về việc thầy cô gặp khó khăn gì khi triển khai các hoạt động giáo dục nhằm xóa bỏ các hành vi gây hại đối với trẻ khuyết tật, 68% thầy cô trả lời là “Không được tập huấn thường xuyên về bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ khuyết tật” Điều này cho thấy khoảng trống lớn trong việc nâng cao nhận thức về vấn đề này đối với thầy cô dạy trẻ khuyết tật, từ đó, có khả năng làm gia tăng nguy cơ bị gây hại của trẻ khuyết tật. Thầy cô cũng nhận thức được rằng đây là rào cản lớn và mong muốn được tăng cường kiến thức, kỹ năng. Với các giáo viên ngoài công lập, cơ hội tiếp cận các tập huấn càng ít hơn do họ không có nhiều cơ hội để tham gia các đợt tập huấn do Bộ Giáo dục hoặc Sở Giáo dục tổ chức theo các chương trình, đề

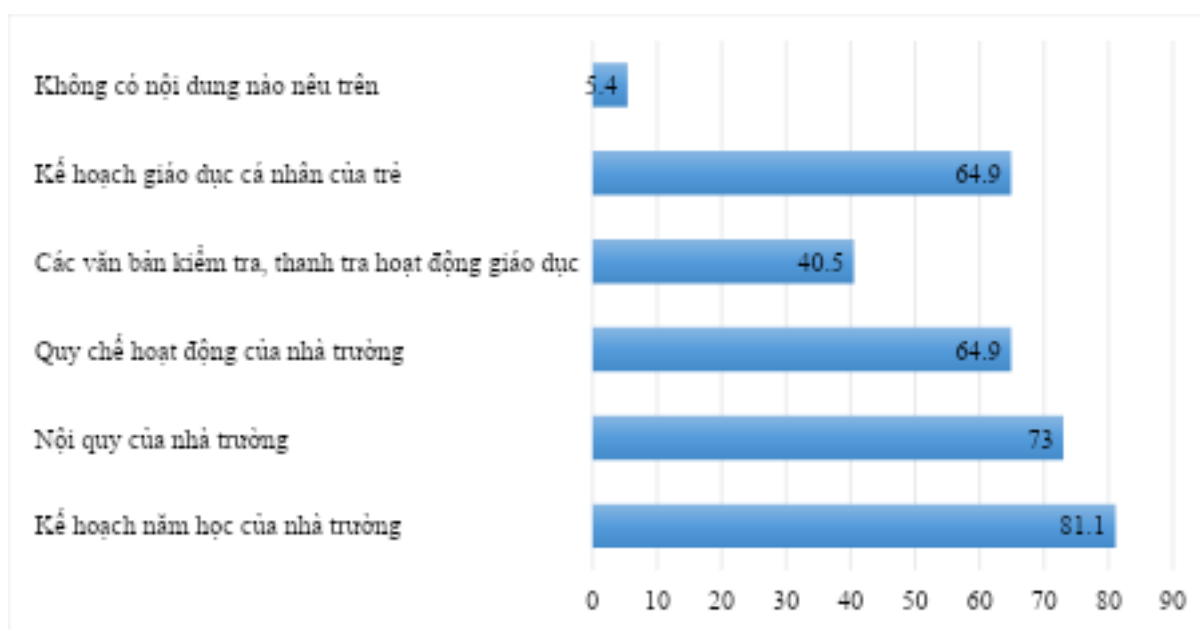
án của Nhà nước. Các chương trình này thường có tính bắt buộc và được triển khai đồng bộ trong các trường công lập. Ngay cả khi có các chương trình tập huấn về bảo vệ trẻ em thì các nội dung chuyên sâu về trẻ khuyết tật thường bị bỏ qua do các nội dung này cần những kiến thức và kỹ năng đặc thù và người giảng dạy phải thực sự có nhiều kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em khuyết tật.

Tóm lại, các hoạt động truyền thông và tập huấn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao nhận thức của người dân về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Nếu truyền thông góp phần mở rộng phạm vi tiếp cận thông tin, nâng cao mức độ nhận biết và thay đổi các quan niệm chưa phù hợp trong cộng đồng thì tập huấn lại giúp người tham gia hiểu sâu hơn về các quyền của trẻ khuyết tật, đồng thời trang bị những kỹ năng thực hành cần thiết để vận dụng vào quá trình chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ. Điều này cũng đặt ra bài toán cần có phương pháp truyền thông, tập huấn phù hợp để có thể mang lại hiệu quả lâu dài.

3.4. Hệ thống chính sách, pháp luật và quy định

Hệ thống chính sách pháp luật và các quy định nội bộ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nhận thức của người dân về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Các văn bản này không chỉ xác định rõ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên liên quan mà còn tạo ra khuôn khổ hành động cụ thể để bảo đảm sự an toàn cho trẻ trong gia đình, nhà trường và cộng đồng. Trong đó, nhà trường có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi đây là môi trường mà trẻ khuyết tật dành phần lớn thời gian sinh hoạt, học tập và tương tác xã hội. Vì vậy, việc lồng ghép nội dung bảo vệ trẻ em khuyết tật vào các quy chế, kế hoạch và quy định nội bộ của cơ sở giáo dục không chỉ góp phần phòng ngừa các nguy cơ gây hại mà còn tác động trực tiếp đến nhận thức và hành vi của giáo viên, học sinh và phụ huynh.

Khi được hỏi tại cơ sở giáo dục thầy/cô có đang lồng ghép vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật trong một số quy chế, kế hoạch, quy định đặc thù không? Tỷ lệ thầy cô trả lời như sau:



Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ phần trăm thầy cô giáo xác nhận rằng nội dung về giáo dục và bảo vệ trẻ em khuyết tật được tích hợp trong một số văn bản/kế hoạch cụ thể của nhà trường (Đơn vị: %)

Qua biểu đồ trên có thể thấy 81,1% thầy cô cho biết nội dung này có trong Kế hoạch năm học của nhà trường, 73% có trong Nội quy nhà trường, điều này cho thấy việc bảo vệ trẻ em khuyết tật không còn là một hoạt động mang tính tuyên truyền theo phong trào mà đã được chính thức hóa và đưa vào các văn bản mang tính chiến lược, cốt lõi nhất của nhà trường, trở thành một phần ưu tiên được cam kết thực hiện từ đầu năm học. Bên cạnh đó, 64,9% thầy cô xác nhận nội dung bảo vệ trẻ khuyết tật có trong Kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ càng cho thấy nhận thức rất tiên tiến của giáo viên: Kế hoạch giáo dục cá nhân không chỉ là dạy trẻ học gì mà còn cần bao gồm khía cạnh an toàn và bảo vệ trẻ. Đây là sự kết nối giữa chính sách chung của nhà trường và kế hoạch an toàn cụ thể cho từng trẻ khuyết tật. Có thể nói, về mặt chủ trương, hệ thống quy định của nhà trường đã làm rất tốt việc nâng cao nhận thức của giáo viên, giúp họ hiểu rằng đây là một việc quan trọng, là một phần trong trách nhiệm của giáo viên.

Tuy nhiên, trong khi các văn bản kế hoạch có tỷ lệ rất cao (81,1% và 73%) thì tỷ lệ nội dung này xuất hiện trong Các văn bản kiểm tra, thanh tra chỉ là 40,5%. Điều

này cho thấy về mặt chủ trương bảo vệ trẻ khuyết tật Nhà trường đã thực hiện rất tốt nhưng ở việc giám sát, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện các chủ trương đó lại không tương xứng. Khi kế hoạch không được kiểm tra, giám sát thường xuyên nó rất dễ trở thành kế hoạch lý thuyết suông và việc hiệu quả hay không sẽ phụ thuộc phần nhiều vào từng cá nhân giáo viên. Phát hiện này cũng lý giải phần nào những phân tích phía trên về các hoạt động bảo vệ trẻ của giáo viên trong thực tế còn mang tính “thỉnh thoảng”, “tự phát” thay vì “thường xuyên, hệ thống” Chính vì thế, hệ thống chính sách tại Nhà trường sẽ góp phần hệ thống hóa và chuyên nghiệp hóa nhận thức của giáo viên thành các quy trình và hành động cụ thể.

"Ở trường có quy định khi ngủ trưa học sinh nam, học sinh nữ ngủ tách riêng các khu, không ngủ chung. Nội quy của trường cũng nghiêm cấm các hành vi chê bai, đánh nhau hoặc dùng dụng cụ khuyết tật của học sinh để trêu các bạn."

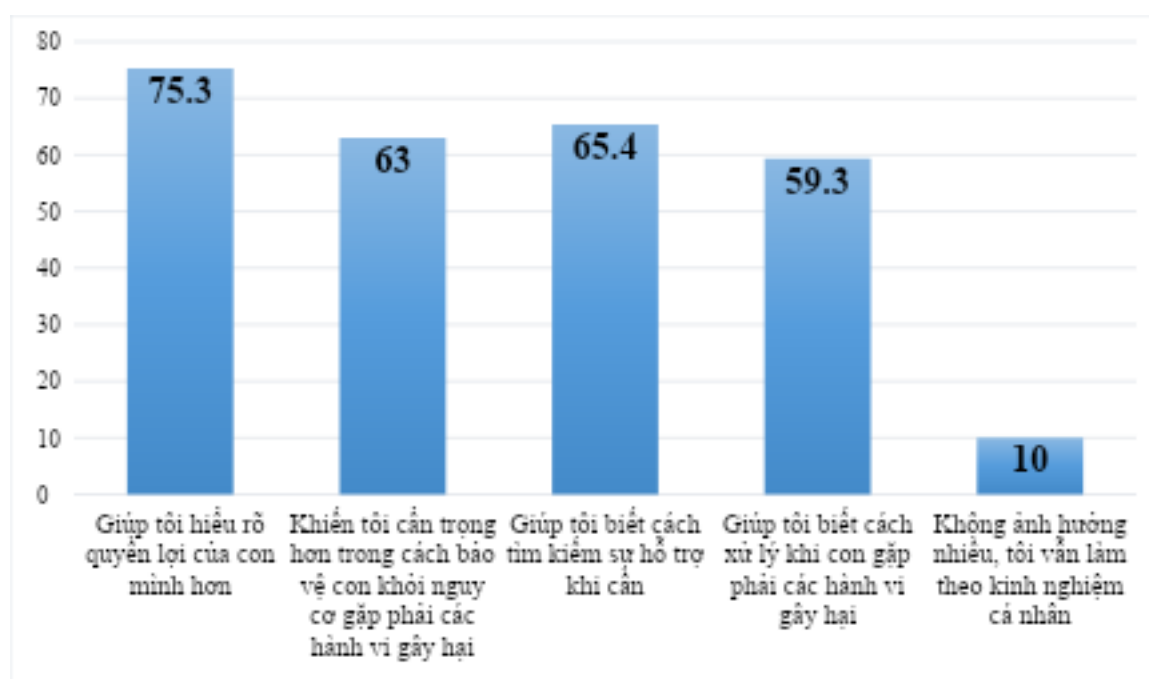
Trường có rất nhiều khách trong nước và nước ngoài đến thăm. Trước khi đến khách phải xin phép trước, phải ký cam kết bảo vệ trẻ em, nếu muốn chụp ảnh hoặc ghi âm thì phải xin phép trường, ba mẹ và trẻ. Khách cần để lại thông tin cá nhân để nếu trong trường hợp xấu xảy ra trường còn có thông tin liên lạc"

"Giáo viên và học sinh không được gặp riêng nhau. Nếu có câu chuyện cần trao đổi riêng thì giáo viên và học sinh phải ngồi dưới sự giám sát của camera hoặc ngồi ở phòng sinh hoạt chung"

(Thầy N.Q.M, 37 tuổi, giáo viên trường chuyên biệt)

Từ phỏng vấn sâu trên có thể thấy nhà trường không chỉ dừng lại ở việc giáo dục nhận thức về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật mà đã cụ thể hóa các nguyên tắc bảo vệ trẻ em thành những quy định nội bộ rõ ràng, chi tiết và có tính thực thi cao. Đây là minh chứng cho việc khi các chính sách bảo vệ trẻ em được chuyển hóa thành những quy tắc ứng xử cụ thể trong môi trường học đường thì chúng sẽ tác động trực tiếp đến nhận thức và hành vi của cả giáo viên, học sinh lẫn những người có liên quan. Với những quy định cụ thể, nhận thức của giáo viên đã thay đổi không còn tìm cách

làm tốt nhất cho trẻ mà trở thành quy trình bảo vệ, đảm bảo an toàn bắt buộc, trong phạm vi Nhà trường. Các quy định này không chỉ mang tính can thiệp, xử lý các trường hợp mất an toàn mà còn mang tính phòng ngừa, ngăn chặn những rủi ro có thể xảy ra đối với trẻ khuyết tật. Hệ thống quy định tốt sẽ giúp định hình nhận thức chuyên nghiệp của giáo viên, tạo dựng môi trường học đường an toàn, thân thiện và giảm thiểu nguy cơ trẻ khuyết tật bị bạo lực, xâm hại hoặc phân biệt đối xử. Điều này càng được chứng minh thông qua biểu đồ đánh giá của phụ huynh về tác động của hệ thống pháp luật đến nhận thức và hành vi bảo vệ trẻ khuyết tật



Biểu đồ 3.4: Đánh giá của phụ huynh về tác động của hệ thống pháp luật đến nhận thức và hành vi bảo vệ trẻ khuyết tật (Đơn vị: %)

Hệ thống pháp luật, chính sách, quy định không chỉ tác động đến suy nghĩ của thầy cô, phụ huynh mà còn trực tiếp định hình cả thái độ và kỹ năng của họ. Tác động lớn nhất là “Giúp tôi hiểu rõ quyền lợi của con mình hơn” với 75,3% phụ huynh đồng ý. Phụ huynh đã nhận thức rõ ràng con của họ không phải là đối tượng “xin” sự thương hại mà là một con người có quyền lợi chính đáng, được pháp luật bảo vệ. Nhận thức này đã nâng cao vị thế của trẻ và khẳng định tính hợp pháp của chính cha mẹ khi tìm kiếm quyền lợi cho con mình. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật còn có giá

trị thực tiễn cao giúp phụ huynh chuyển nhận thức thành hành động cụ thể như “biết cách tìm kiếm sự trợ giúp khi cần” (65,4%) và “biết cách xử lý khi con gặp phải các hành vi gây hại” (59,3%) Phụ huynh đã nhận thức được sự tồn tại của các cơ quan chức năng, các quy trình can thiệp. Nhận thức này biến đổi họ từ một người bảo vệ trẻ một cách đơn thuần, đơn độc thành một người có đủ năng lực để chủ động kết nối với các nguồn lực trong xã hội. Ngoài ra, việc các quy định pháp luật định nghĩa rõ ràng các hành vi gây hại cho trẻ khuyết tật (bạo lực, lạm dụng, phân biệt đối xử...) đã nâng cao nhận thức của cha mẹ về các nguy cơ tiềm ẩn, từ đó, phụ huynh cũng cẩn trọng, phòng ngừa những nguy cơ này hơn.

Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ đáng kể (10%) phụ huynh thấy rằng hệ thống chính sách, pháp luật không ảnh hưởng nhiều, và vẫn làm theo kinh nghiệm cá nhân. Đây có thể là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề từ các giá trị truyền thống, những quan niệm thông thường cổ hủ như bảo vệ bằng cách cô lập con hoặc áp dụng các hình thức trừng phạt tiêu cực.

Tóm lại, hệ thống chính sách pháp luật đã ảnh hưởng lớn đến nhận thức của đa số người dân, làm thay đổi quan niệm, hành vi bảo vệ trẻ không chỉ dừng lại ở việc chăm sóc và che chở mà từng bước chuyển sang cách tiếp cận dựa trên quyền, tôn trọng lợi ích tốt nhất của trẻ và vận dụng các công cụ pháp lý để bảo vệ trẻ khuyết tật một cách hiệu quả hơn.

Tiểu kết chương 3

Các kết quả phân tích định lượng và định tính đã cho thấy nhận thức của người dân về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật trên địa bàn quận Hải Châu chịu sự tác động đồng thời của nhiều nhóm yếu tố khác nhau. Những yếu tố này không tồn tại một cách độc lập mà có sự tương tác chặt chẽ, từ các đặc điểm cá nhân, gia đình đến các ảnh hưởng từ môi trường văn hóa – xã hội và hệ thống chính sách, pháp luật.

Trong nhóm các yếu tố đặc điểm nhân khẩu – xã hội, trình độ học vấn là yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt và mạnh mẽ nhất đến nhận thức của cha mẹ trẻ khuyết tật. Kết quả nghiên cứu cho thấy cha mẹ có trình độ học vấn càng cao thì mức độ hiểu biết về

quyền trẻ em càng tốt, tần suất thực hiện các hành vi bảo vệ trẻ càng thường xuyên. Yếu tố này tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận, xử lý thông tin và sự tự tin trong việc thực thi quyền cho con. Bên cạnh đó, yếu tố độ tuổi cũng ảnh hưởng đến nhận thức người dân thông qua sự khác biệt trong việc tiếp cận công nghệ và kinh nghiệm bảo vệ trẻ khuyết tật giữa nhóm phụ huynh trẻ tuổi và nhóm lớn tuổi. Đối với điều kiện kinh tế hộ gia đình, mặc dù chưa cho thấy sự khác biệt rõ ràng về mặt thống kê, song các dữ liệu định tính cho thấy đây là một yếu tố gián tiếp ảnh hưởng đến nhận thức thông qua việc xác định thứ tự ưu tiên trong đời sống của gia đình. Cuối cùng, vai trò quyết định giáo dục, bảo vệ trẻ khuyết tật trong gia đình cho thấy xu hướng hợp tác, cùng quyết định giữa hai vợ chồng là phổ biến nhất, nhưng vai trò của người mẹ vẫn nổi bật hơn hẳn, cho thấy sự đan xen giữa những giá trị gia đình hiện đại với các chuẩn mực giới truyền thống.

Các yếu tố về văn hóa và cộng đồng đã cho thấy sức ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức của người dân. Nghiên cứu chỉ ra rằng các định kiến xã hội và quan niệm truyền thống vẫn là những rào cản đáng kể đối với việc thực hiện quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Một bộ phận phụ huynh và giáo viên vẫn duy trì quan niệm bảo vệ trẻ bằng cách hạn chế tiếp xúc xã hội hoặc cô lập trẻ khỏi các môi trường cộng đồng nhằm tránh những nguy cơ gây hại. Tuy xuất phát từ mong muốn bảo vệ trẻ, cách tiếp cận này lại vô tình làm hạn chế cơ hội phát triển, tham gia xã hội và hòa nhập của trẻ khuyết tật, đi ngược với tinh thần của Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em. Bên cạnh đó, thái độ và phản ứng của cộng đồng, nhà trường và những người xung quanh cũng có vai trò quan trọng trong việc củng cố hoặc làm suy giảm động lực bảo vệ trẻ của các cá nhân.

Bên cạnh các yếu tố cá nhân và văn hóa, nhóm yếu tố về truyền thông và tập huấn cũng có tác động đáng kể đến nhận thức của người dân về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hoạt động truyền thông đã góp phần nâng cao mức độ nhận biết của người dân đối với các quyền của trẻ khuyết tật, đồng thời tạo điều kiện để phụ huynh và giáo viên tiếp cận các nguồn thông tin, dịch vụ và mạng lưới hỗ trợ liên quan đến bảo vệ trẻ em. Bên cạnh đó, các chương trình

tập huấn đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa nhận thức từ mức độ “biết” và “hiểu” sang khả năng “vận dụng” trong thực tiễn.

Về hệ thống chính sách, pháp luật, quy định, mặc dù Việt Nam đã xây dựng được hệ thống chính sách và khung pháp lý tương đối đầy đủ về bảo vệ trẻ em, song các quy định liên quan đến trẻ khuyết tật vẫn còn thiếu tính chuyên biệt trong một số lĩnh vực.

Tóm lại, Chương 3 đã cho thấy nhận thức của người dân không được quyết định bởi một yếu tố đơn lẻ mà là kết quả của một hệ thống đa dạng, phong phú, do đó, việc nâng cao nhận thức về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật không thể chỉ tập trung vào một nhóm giải pháp đơn lẻ mà cần có cách tiếp cận tổng thể, đồng bộ và đa ngành. Từ việc xác định các yếu tố tác động nêu trên, chương tiếp theo sẽ đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị nhằm khắc phục những rào cản đã được nhận diện, đồng thời phát huy các yếu tố thuận lợi để nâng cao nhận thức của người dân, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật trong gia đình, nhà trường và cộng đồng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu “Nhận thức của người dân về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em” được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam đã phê chuẩn và triển khai Công ước CRC, khung chính sách pháp lý tương đối đầy đủ nhưng thực tế việc bảo vệ trẻ khuyết tật vẫn còn nhiều khoảng trống. Trẻ khuyết tật vẫn là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất trong xã hội khi phải đối mặt với “tổn thương kép”, vừa là trẻ em vừa là người khuyết tật. Vì vậy, việc bảo đảm quyền được bảo vệ cho trẻ không chỉ dừng lại ở việc ban hành các quy định pháp luật mà còn đòi hỏi sự thay đổi về nhận thức, thái độ và hành vi của cha mẹ, thầy cô và cộng đồng xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại khoảng cách đáng kể giữa các cấp độ nhận thức của người dân về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Mặc dù phần lớn phụ huynh và giáo viên đã có những hiểu biết cơ bản về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật, song mức độ thông hiểu sâu sắc về các quy định pháp luật chuyên biệt, hệ thống cơ quan hỗ trợ cũng như các kỹ năng bảo vệ trẻ mang tính chuyên môn vẫn còn hạn chế. Khoảng cách này được thể hiện rõ hơn ở cấp độ vận dụng, khi các hoạt động bảo vệ trẻ trong thực tế chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cá nhân, mang tính tự phát và phản ứng tình huống, thay vì được thực hiện thường xuyên trên cơ sở tiếp cận quyền trẻ em. Nhìn chung, cả phụ huynh và giáo viên đều thực hiện khá tốt các hoạt động chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ cơ bản, nhưng còn gặp nhiều khó khăn đối với những nội dung đòi hỏi kiến thức chuyên sâu và kỹ năng đặc thù liên quan đến bảo vệ trẻ khuyết tật.

Nghiên cứu cũng xác định nhiều yếu tố tác động đến nhận thức của người dân về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật, bao gồm độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế, các quan niệm truyền thống, hoạt động truyền thông và hệ thống chính sách địa phương. Trong đó, trình độ học vấn là yếu tố có ảnh hưởng rõ nét nhất đến nhận thức và hành vi của phụ huynh. Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố cá nhân, những rào cản văn hóa và định kiến xã hội mới là yếu tố có tác động

sâu sắc và bền vững hơn. Tư duy không coi trọng khả năng của trẻ khuyết tật, bảo vệ trẻ bằng cách cô lập vẫn còn tồn tại ở một bộ phận phụ huynh và giáo viên. Những quan niệm này không chỉ ảnh hưởng đến nhận thức mà còn chi phối trực tiếp cách thức hành động của người dân.

Bên cạnh đó, các yếu tố mang tính hệ thống như chính sách, pháp luật, truyền thông và tập huấn cũng có vai trò quan trọng trong việc hình thành và nâng cao nhận thức của người dân. Các hoạt động truyền thông góp phần nâng cao nhận biết của cộng đồng về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật, trong khi các chương trình tập huấn giúp chuyển hóa nhận thức từ mức độ “biết” và “hiểu” sang khả năng “vận dụng”. Việc thiếu các chương trình đào tạo chuyên sâu cho giáo viên và cán bộ làm công tác trẻ em, cùng với nội dung truyền thông chưa thực sự phù hợp với đặc thù của trẻ khuyết tật, đã tạo ra những rào cản nhất định trong quá trình nâng cao nhận thức và thực thi quyền. Hệ thống chính sách pháp luật góp phần thay đổi quan niệm, hành vi bảo vệ trẻ em sang hướng tiếp cận dựa trên quyền, tôn trọng lợi ích tốt nhất của trẻ và vận dụng các công cụ pháp lý để bảo vệ trẻ khuyết tật một cách hiệu quả hơn.

Từ những kết quả nghiên cứu trên có thể thấy, việc nâng cao nhận thức của người dân về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật cần được thực hiện một cách toàn diện và đồng bộ, kết hợp giữa giáo dục, truyền thông, tập huấn kỹ năng, hoàn thiện chính sách và thay đổi các định kiến xã hội. Chỉ khi nhận thức của các chủ thể liên quan được chuyển hóa thành những hành động cụ thể, thường xuyên và dựa trên cách tiếp cận quyền thì quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật mới có thể được bảo đảm một cách hiệu quả và bền vững trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề bảo vệ trẻ khuyết tật trên địa bàn quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đối với Ủy ban nhân dân quận Hải Châu và các cơ quan chức năng liên quan, cần tăng cường các hoạt động truyền thông về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo hướng tiếp cận dựa trên quyền. Nội dung truyền thông tập trung vào năng lực

của trẻ khuyết tật, góp phần chuyển đổi nhận thức từ cách nhìn dựa trên sự thương hại sang sự tôn trọng và bảo đảm quyền trẻ em. Đồng thời, các chương trình truyền thông cần tập trung xóa bỏ định kiến “bảo vệ bằng cách cô lập”, khuyến khích phụ huynh và cộng đồng tạo điều kiện để trẻ khuyết tật tham gia các hoạt động học tập, vui chơi và hòa nhập xã hội trong môi trường an toàn. Hình thức truyền thông đa dạng như infographic, tranh minh họa, truyện tranh hoặc video ngắn để đảm bảo người dân ở các trình độ học vấn, dạng tật khác nhau đều có thể tiếp cận các thông tin về quyền trẻ em, các quy định pháp luật và các cơ chế hỗ trợ bảo vệ trẻ khuyết tật. Đối với trẻ khiếm thính, các sản phẩm truyền thông cần có phụ đề và ngôn ngữ ký hiệu; đối với trẻ khuyết tật trí tuệ hoặc trẻ gặp khó khăn trong giao tiếp, cần sử dụng ngôn ngữ đơn giản kết hợp hình ảnh trực quan để tăng khả năng tiếp nhận thông tin.

Ngoài ra, cần tăng cường tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề cho cán bộ tổ dân phố, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, câu lạc bộ người khuyết tật, câu lạc bộ trẻ em, giáo viên và phụ huynh về kỹ năng nhận diện các hành vi bạo lực, xâm hại, bỏ mặc và phân biệt đối xử đối với trẻ khuyết tật. Nội dung tập huấn không chỉ dừng lại ở việc cung cấp kiến thức mà cần chú trọng thực hành các kỹ năng ứng phó, hỗ trợ tâm lý ban đầu, quy trình báo cáo và kết nối với các dịch vụ bảo vệ trẻ em.

Cuối cùng, nhằm đảm bảo các quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật được thực thi hiệu quả trên thực tế, quận Hải Châu cần thiết lập một mạng lưới can thiệp khẩn cấp và cơ chế phối hợp liên ngành chặt chẽ. Hệ thống báo cáo các hành vi vi phạm cần được đa dạng hóa trên các nền tảng công nghệ (như Zalo OA tích hợp video call, nhắn tin) để đảm bảo tiếp cận với những người báo tin là người khuyết tật. Bên cạnh đó, cần xây dựng "Tổ phản ứng nhanh" với sự tham gia đồng bộ của lực lượng công an, tư pháp, y tế và nhân viên công tác xã hội. Tổ công tác này được vận hành dựa trên một quy trình bài bản, đảm bảo người tiếp cận trẻ đầu tiên là người có chuyên môn về tâm lý, kinh nghiệm làm việc với trẻ khuyết tật để tránh gây tổn thương thứ cấp cho các em. Song song với đó, cần phát triển các địa chỉ tin cậy tại cộng đồng theo hướng thân thiện, dễ tiếp cận đối với người khuyết tật, bảo đảm trẻ và gia đình

có thể dễ dàng tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để xây dựng một môi trường an toàn, hòa nhập và tôn trọng quyền của trẻ khuyết tật trên địa bàn quận Hải Châu.

Đối với ngành giáo dục và các cơ sở giáo dục trên địa bàn quận Hải Châu, cần tăng cường xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy định, quy chế nội bộ nhằm đảm bảo môi trường học tập an toàn, thân thiện và không có bạo lực đối với trẻ khuyết tật. Vấn đề bảo vệ trẻ em cần được lồng ghép vào các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục, công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ của nhà trường. Đồng thời xây dựng cơ chế tiếp nhận, xử lý và giám sát các vụ việc vi phạm quyền trẻ em nhanh chóng, minh bạch. Việc quy định rõ nhiệm vụ của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nhà trường trong công tác bảo vệ trẻ em cũng sẽ góp phần nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của từng cá nhân

Bên cạnh đó, Phòng Giáo dục và Đào tạo cùng các cơ sở giáo dục cần tăng cường tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu về bảo vệ trẻ khuyết tật cho giáo viên tại cả trường công lập và ngoài công lập. Nội dung tập huấn cần được thiết kế theo hướng thực tiễn, gắn với đặc điểm của từng dạng tật. Đối với nhóm trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ – nhóm có nguy cơ bị bạo lực, xâm hại và bỏ mặc cao hơn do hạn chế về khả năng giao tiếp và tự bảo vệ – giáo viên cần được trang bị kỹ năng nhận diện các dấu hiệu bạo lực thông qua sự thay đổi hành vi, cảm xúc và các biểu hiện phi ngôn ngữ. Đối với trẻ khiếm thính, cần chú trọng đào tạo giáo viên về ngôn ngữ ký hiệu và các phương pháp truyền đạt kiến thức bảo vệ trẻ phù hợp với đặc điểm giao tiếp của nhóm trẻ này. Đối với trẻ khuyết tật vận động, nội dung tập huấn nên tập trung vào việc phòng ngừa tình trạng bỏ mặc, phân biệt đối xử và bắt nạt học đường, đồng thời đảm bảo việc tiếp cận với các không gian học tập và sinh hoạt trong nhà trường.

Các tài liệu tập huấn cần được xây dựng theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu, tập trung vào những nội dung thiết thực như quy trình phát hiện, báo cáo và xử lý các hành vi bạo lực, xâm hại; các quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ trẻ em... Song

song với đó, mỗi cơ sở giáo dục cần xây dựng danh mục các cơ quan, tổ chức hỗ trợ trẻ em tại địa phương như công an, cơ quan tư pháp, trung tâm công tác xã hội, cơ sở y tế...giúp giáo viên chủ động hơn trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ chuyên môn và xử lý các tình huống khẩn cấp liên quan đến trẻ khuyết tật.

Ngoài ra, các nhà trường cần chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên nòng cốt về công tác bảo vệ trẻ em khuyết tật. Đây là lực lượng đóng vai trò tư vấn, hỗ trợ chuyên môn cho đồng nghiệp, đồng thời là cầu nối giữa nhà trường, gia đình và các dịch vụ bảo vệ trẻ em tại cộng đồng.

Đối với gia đình và cộng đồng, cần tăng cường tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, truyền thông và tập huấn tại địa phương với nội dung đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với nhiều nhóm đối tượng phụ huynh có trình độ học vấn và điều kiện tiếp cận thông tin khác nhau. Thông qua các hoạt động này, phụ huynh không chỉ được trang bị kiến thức mà còn có cơ hội chia sẻ kinh nghiệm, kết nối với các gia đình có hoàn cảnh tương đồng và tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ trong cộng đồng.

Bên cạnh việc nâng cao kiến thức, cần thúc đẩy sự thay đổi nhận thức của gia đình và cộng đồng về trẻ khuyết tật theo hướng tiếp cận dựa trên quyền. Thay vì bảo vệ trẻ bằng cách bao bọc quá mức hoặc hạn chế sự tham gia xã hội, phụ huynh cần được khuyến khích trao quyền cho trẻ, tạo điều kiện để trẻ phát triển kỹ năng tự bảo vệ, tự ra quyết định phù hợp với lứa tuổi và khả năng của mình. Việc thay đổi cách tiếp cận này không chỉ giúp giảm sự phụ thuộc của trẻ vào người chăm sóc mà còn góp phần tăng cường khả năng ứng phó trước các nguy cơ bạo lực, xâm hại và phân biệt đối xử.

Ngoài ra, cần Phát huy mạnh mẽ hơn vai trò của cộng đồng và các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người khuyết tật, các câu lạc bộ trẻ em và mạng lưới bảo vệ trẻ em tại cơ sở. Các tổ chức này cần phối hợp chặt chẽ với gia đình thông qua các buổi họp tổ dân phố, tự giám sát để đảm bảo mọi trường hợp trẻ khuyết tật có nguy cơ hoặc bị xâm hại đều được phát hiện, can thiệp và hỗ trợ kịp thời. Chỉ khi gia đình và cộng đồng cùng tham gia với tinh thần trách nhiệm và tôn

trọng quyền trẻ em thì mới có thể hình thành một môi trường sống an toàn, hòa nhập và phát triển toàn diện cho trẻ khuyết tật.

Mặc dù đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, song do năng lực bản thân nên nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Trước hết, nghiên cứu chủ yếu tập trung khảo sát nhận thức của phụ huynh và giáo viên – hai nhóm chủ thể có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ trẻ khuyết tật. Điều này phần nào hạn chế khả năng phản ánh toàn diện thực trạng thực thi quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật. Các nghiên cứu khác trong tương lai có thể phát triển thêm các hướng nghiên cứu phân tích tiếng nói, trải nghiệm của chính trẻ khuyết tật về sự an toàn và nguy cơ bị bạo lực. Nghiên cứu được thực hiện tại quận Hải Châu – một địa bàn đô thị trung tâm của thành phố Đà Nẵng với điều kiện kinh tế - xã hội, hệ thống dịch vụ và khả năng tiếp cận thông tin tương đối thuận lợi. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể mở rộng phạm vi khảo sát đến các địa bàn nông thôn, miền núi hoặc vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo cơ sở so sánh giữa các nhóm dân cư khác nhau, từ đó làm rõ hơn tác động của các yếu tố văn hóa, kinh tế và môi trường xã hội đối với nhận thức về quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật theo Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em. Việc tiếp tục mở rộng đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung cơ sở khoa học và thực tiễn cho quá trình xây dựng chính sách, chương trình can thiệp cũng như nâng cao hiệu quả bảo vệ trẻ khuyết tật trong bối cảnh hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Kim Anh (2015). *Nhận thức của cán bộ, cán bộ lãnh đạo, quản lý về nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em hiện nay*. Luận văn thạc sĩ Xã hội học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2007). *Giáo trình triết học Mác- Lênin*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
3. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2019). *Nghị định số 763/VBHN-BLĐTBXH Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật*, ngày 28 tháng 02 năm 2019.
4. Chính phủ (2021). *Nghị định số 13/2021/NĐ-CP quy định về đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi*, ngày 01 tháng 3 năm 2021.
5. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng (2023). *Niên giám thống kê Thành phố Đà Nẵng 2022*. NXB Thống kê.
6. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (2008). *Xã hội học*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
7. Ngô Vĩnh Bạch Dương (2017). Bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em mắc chứng tự kỷ. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 23(351) T12/2017, trang 23-32.
8. Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc (1989). *Công ước Quốc tế về Quyền Trẻ em*.
9. Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc (2006). *Công ước Quốc tế về Quyền của Người khuyết tật*.
10. Nguyễn Thị Quang Đức (2023). Hoàn thiện pháp luật về quyền được bảo vệ của trẻ em bị bạo lực ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 333 (10/2023) trang 76 - 80.
11. Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam và các tổ chức thành viên (2021). *Báo cáo độc lập về tình hình thực thi Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật năm 2020*. Hà Nội.

12. Trần Quý Long (2023). Bạo lực thể chất trẻ em trong gia đình và các yếu tố ảnh hưởng. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11- 2023, trang 14 - 22.
13. Nguyễn Thị Minh Nhân (2010). Một số nhận xét về vai trò của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở trong việc thực hiện quyền trẻ em (qua nghiên cứu trường hợp huyện Bình Phú, tỉnh Bình Phước). *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (110), 2010, trang 52 - 61.
14. Nhóm làm việc về quyền trẻ em (CRWG) (2019). *Báo cáo bổ sung*.
15. Đỗ Thị Oanh (2014). *Thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay*. Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa luật, Đại học quốc gia Hà Nội.
16. Hoàng Phê (chủ biên) (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Viện ngôn ngữ học. Đà Nẵng: Nhà Xuất bản Đà Nẵng, trang 710.
17. Lương Thị Phượng (2024). Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền trẻ em và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 341 (6/2024), trang 44- 47.
18. Vũ Hào Quang (2017). *Các lý thuyết xã hội học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
19. Quốc hội (2008). *Luật Quốc tịch Việt Nam*, Luật số: 24/2008/QH12, ngày 13 tháng 11 năm 2008.
20. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010). *Luật Người khuyết tật*, số 51/2010/QH12 ngày 17/06/2010.
21. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016). *Luật trẻ em*, số 102/2016/QH13, ngày 05 tháng 4 năm 2016.
22. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng (2019). *Báo cáo hành chính tháng 12 năm 2019*.
23. Trương Thị Thu Thủy (2024). Nhận thức của cha mẹ và con tuổi vị thành niên về Quyền Trẻ em. *Tạp Chí Giáo dục*, 24 (số đặc biệt 3), trang 339–343.
24. Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF (2021). *Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021*. Báo cáo kết quả điều tra.

25. Tổng cục Thống kê và UNICEF Việt Nam (2021). *Báo cáo kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021*. Hà Nội.
26. Tổng cục Thống kê (2023). *Báo cáo Điều tra quốc gia về người khuyết tật 2023*. Hà Nội.
27. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024). *Kết quả chủ yếu điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 0h 01/4/2024*. Hà Nội: NXB Thống kê.
28. Thanh Tuyền (2022). *Đà Nẵng: Trợ giúp trẻ em khuyết tật tiếp cận dịch vụ giáo dục tại cộng đồng*. Truy cập ngày 24/5/2025 từ <https://tienphong.vn/da-nang-tro-giup-tre-em-khuyet-tat-tiep-can-dich-vu-giao-duc-tai-cong-dong-post149519>
29. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2019). *Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 21/03/2019 về phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019 - 2025*. Đà Nẵng.
30. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2021). *Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 về phê duyệt Chương trình Hành động vì trẻ em thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021–2030*. Đà Nẵng.
31. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2025). *Nghị quyết số 1251/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2023 – 2025*.

Tài liệu Tiếng Anh

32. Bloom, B.S. (Ed.). (1956). *Taxonomy of educational objectives: The classification of educational goals: Handbook I, cognitive domain*. New York; Toronto: Longmans, Green.
33. Falch-Eriksen, A., & Backe-Hansen, E. (Eds.). (2018). *Human rights in child protection: Implications for professional practice and policy*. Palgrave Macmillan. <https://doi.org/10.1007/978-3-319-94800-3>

34. Parsons, T. (1952). *The Social System* (2nd Edition). Illinois, Glencoe: The Free Press. (Lưu ý: Đã sửa lại tên tác giả từ "Talcott Parson" thành "Parsons, T." để đúng quy chuẩn trích dẫn học thuật).
35. United Nations Children's Fund (2014). *Violence against Children in East Asia and the Pacific: A Regional Review and Synthesis of Findings*. Strengthening Child Protection Series, No. 4. Bangkok, Thailand: UNICEF EAPRO.

PHỤ LỤC

1.1. Phường/xã: _____

1.2. Giới tính: (Đánh dấu X vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp nhất)

1. ☐ Nam 2. ☐ Nữ 3. ☐ Khác

1.4. Dân tộc: ☐ Kinh ☐ Khác (ghi rõ)

1.5. Tuổi của Quý phụ huynh/Người chăm sóc trẻ khuyết tật (sau đây xin được gọi chung là anh/chi) (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp nhất)

1. ☐ Từ 18 đến dưới 25 tuổi
2. ☐ Từ 25 đến 34 tuổi
3. ☐ Từ 35 đến 44 tuổi
4. ☐ Từ 44 đến 54 tuổi
5. ☐ Trên 55 tuổi

1.6. Trình độ học vấn cao nhất: (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Tiểu học
3. ☐ Trung học phổ thông
5. ☐ Đại học, trên đại học

1.7. Nghề nghiệp chính của anh/chị là: (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Cán bộ cơ quan/đơn vị nhà nước
2. ☐ Công nhân
3. ☐ Nhân viên văn phòng
4. ☐ Nội trợ
5. ☐ Tự kinh doanh
6. ☐ Nghỉ hưu
7. ☐ Lao động tự do
8. ☐ Khác, ghi rõ:

1.8. Điều kiện kinh tế gia đình của anh/chị là: (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Nghèo
2. ☐ Cận nghèo
3. ☐ Trung bình
4. ☐ Trên trung bình

1.9. Anh/chị đang chăm sóc bao nhiêu trẻ trong gia đình:

Trong đó có trẻ khuyết tật

1.10. Mỗi quan hệ của anh/chị với trẻ khuyết tật đang được anh/chị chăm sóc: (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Mẹ đẻ 2. ☐ Bố đẻ
3. ☐ Bà 4. ☐ Ông
5. ☐ Cô/dì 6. ☐ Chú/bác
7. ☐ Khác (ghi rõ):

1.11. Trẻ khuyết tật nhà anh/chị thuộc các nhóm tuổi nào sau đây: (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Dưới 6 tuổi
2. ☐ Từ 6 đến 10 tuổi
3. ☐ Từ 11 đến 14 tuổi
3. ☐ Từ 15 đến dưới 18 tuổi

1.12. Trẻ khuyết tật nhà anh/chị có được cấp giấy xác nhận khuyết tật hay không:
(Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

2. ☐ Không

1.13. Trẻ khuyết tật nhà anh/chị đang học tại: (Đánh dấu X vào **CÁC** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Trường hòa nhập
2. ☐ Trường chuyên biệt
3. ☐ Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập
4. ☐ Các lớp giáo dục hòa nhập tại cộng đồng
5. ☐ Ở nhà và không tham gia lớp học nào
6. ☐ Ở nhà và theo học chương trình can thiệp tại nhà (cô giáo đến nhà dạy)
7. Khác, ghi rõ: _____

II. THÔNG TIN KHẢO SÁT

Khảo sát tập trung vào khía cạnh được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật cụ thể là bảo vệ trẻ khuyết tật khỏi các hành vi gây hại như hành hạ, ngược đãi, đánh đập, trừng phạt thân thể; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xua đuổi, thiếu quan tâm, bỏ rơi trẻ trong bối cảnh gia đình và nhà trường. Sau đây, các hành vi trên được gọi chung là các hành vi gây hại đến trẻ.

2.1. Trong gia đình anh/chị, ai thường là người giữ vai trò quyết định trong cách giáo dục và bảo vệ trẻ khuyết tật các hành vi gây hại đến trẻ? (Đánh dấu X vào **MỘT phương án trả lời phù hợp)**

1. ☐ Ba/người chăm sóc là nam
2. ☐ Mẹ/người chăm sóc là nữ
3. ☐ Cả ba mẹ/ người chăm sóc nam, nữ cùng quyết định

2.2. Anh/chị đã từng nghe hoặc biết đến các văn bản sau chưa? (Đánh dấu X vào MỘT phương án trả lời phù hợp)

	1. Chưa từng	2. Đã từng
Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em		
Công ước Liên hợp quốc về người khuyết tật		
Luật Trẻ em		
Nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em		

2.3. Anh/chị biết đến các văn bản trên từ nguồn thông tin nào? (Đánh dấu X vào CÁC phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Nhà trường 2. ☐ Gia đình 3. ☐ Bạn bè
4. ☐ Sách, báo, đài, tivi 5. ☐ Mạng xã hội như Facebook, Instagram...
6. ☐ Các câu lạc bộ 7. ☐ Tập huấn, sự kiện về quyền trẻ em

8. ☐ Chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể (Đoàn thanh niên, tổ bảo vệ trẻ em)

9. ☐ Từ nguồn khác (nêu rõ): _____

2.4. Anh/chị đánh giá mức độ hiểu biết của anh chị về các kiến thức, kỹ năng sau đây như thế nào? (Đánh dấu X vào **MỘT** phương án phù hợp):

1. Hoàn toàn không hiểu; 2. Hiểu nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng; 3. Hiểu ở mức trung bình; 4. Hiểu khá rõ ràng; 5. Hoàn toàn hiểu đầy đủ, rõ ràng

Kiến thức và kỹ năng	Khả năng hiểu				
	1	2	3	4	5
1. Khái niệm về các hành vi gây hại đối với trẻ khuyết tật					
2. Nhận diện những biểu hiện của hành vi các hành vi gây hại đối với trẻ					
3. Nhận diện những nguy cơ, đặc biệt là các nguy cơ tiềm ẩn gây hại đối với trẻ					
4. Cách phòng chống các hành vi gây hại đối với trẻ					
5. Cách ứng phó các hành vi gây hại đối với trẻ					
6. Kỹ luật tích cực					
7. Hướng dẫn, khuyến khích và tạo cảm giác an toàn khi trò chuyện với trẻ					
8. Các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ					
9. Các cơ quan chức năng hỗ trợ khi trẻ gặp các hành vi gây hại					
10. Hướng dẫn trẻ cách tự bảo vệ bản thân					
11. Các kiến thức, kỹ năng khác anh/chị hiểu					

2.5. Trong 12 tuần qua, anh/chị đã thực hiện các hoạt động sau ở mức độ nào? (Đánh dấu X vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. Chưa bao giờ; 2. Hiếm khi (1–3 lần); 3. Thỉnh thoảng (4–6 lần); 4. Thường xuyên (hàng tuần); 5. Rất thường xuyên/Hầu như mỗi ngày

Hoạt động	1	2	3	4	5
1. Hỏi trẻ về một ngày của ở trường (hoặc ở nhà trong trường hợp anh/chị đi làm và trẻ ở nhà)					
2. Nhận biết và theo dõi các dấu hiệu bất thường về thể chất hoặc tâm lý của trẻ					

3. Trò chuyện với trẻ về những điều trẻ cảm thấy lo lắng, sợ hãi hoặc không thoải mái					
4. Hướng dẫn trẻ cách tự bảo vệ bản thân khi gặp những người hoặc những tình huống khiến trẻ cảm thấy không an toàn					
5. Nói chuyện bình tĩnh mặc dù anh/chị đang cảm thấy khó chịu với trẻ					
6. Cùng trẻ tham gia hoạt động cộng đồng					
7. Trao đổi với các thành viên trong gia đình kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ					
8. Tìm hiểu các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ					
9. Các hoạt động khác liên quan đến việc bảo vệ trẻ, ghi rõ					

2.6. Anh/chị gặp khó khăn gì khi bảo vệ con mình khỏi các hành vi gây hại đến trẻ?

(Đánh dấu X vào **CÁC** phương án trả lời phù hợp)

1. Thiếu thông tin, kiến thức về các hình thức gây hại đến trẻ khuyết tật
2. Không biết cách nhận diện dấu hiệu trẻ gặp phải các hành vi gây hại
3. Thiếu kỹ năng can thiệp, xử lý khi phát hiện con bị đe dọa hoặc bị hại
4. Không rõ các kênh phản ánh, tố cáo hoặc quy trình pháp lý khi trẻ gặp phải các hành vi gây hại
5. Tâm lý e ngại, sợ ảnh hưởng đến danh dự, uy tín gia đình
6. Lo ngại bị trả thù nếu lên tiếng bảo vệ con
7. Quan niệm xã hội, định kiến khiến trẻ dễ bị kỳ thị hoặc che giấu tình trạng bị hại
8. Không tin tưởng các cơ quan chức năng có thể xử lý hiệu quả
9. Cảm thấy các quy định pháp luật chưa thực sự đầy đủ để bảo vệ trẻ khuyết tật tốt
10. Ít các tập huấn, sự kiện truyền thông về nâng cao nhận thức của gia đình, nhà trường và cộng đồng về việc bảo vệ trẻ em
11. Khó khăn trong phối hợp với nhà trường
12. Khó khăn khác, ghi rõ

2.7. Mức độ đồng tình của anh/chị về những quan điểm sau tại cộng đồng nơi anh/chị sinh sống như thế nào? (Đánh dấu X vào **MỘT phương án trả lời phù hợp)**

1. Hoàn toàn không đồng tình; 2. Không đồng tình; 3. Trung lập/Không ý kiến rõ ràng; 4. Đồng tình.
5. Hoàn toàn đồng tình

Quan điểm	Mức độ đồng tình				
	1	2	3	4	5
1. Cha mẹ có quyền trừng phạt hà khắc con của mình như một cách giáo dục					

Quan điểm	Mức độ đồng tình				
	1	2	3	4	5
2. Nhà trường có thể áp dụng một số hình phạt để trẻ nghe lời hơn khi học					
3. Chỉ người lạ mới có gây hại với trẻ còn gia đình, người quen không bao giờ làm vậy					
4. Trẻ khuyết tật không thể gặp phải các hành vi gây hại do trẻ đã quá đáng thương rồi nên không ai làm vậy với trẻ cả.					
5. Nên ít đưa trẻ khuyết tật ra bên ngoài để tránh việc trẻ bị bắt nạt					
6. Không nên tin lời nói của trẻ khuyết tật vì trẻ không biết gì					
7. Khi trẻ gặp phải các hành vi gây hại, cha mẹ không nên tố cáo vì sẽ bị “mang tiếng”					
8. Trẻ khuyết tật không cần học kỹ năng tự bảo vệ vì đã có người lớn chăm sóc					
9. Trẻ khuyết tật cũng cần được bảo vệ như những trẻ không khuyết tật khác					
10. Lắng nghe ý kiến, quan điểm của trẻ trong cách bảo vệ trẻ an toàn					
11. Các quan điểm khác, ghi rõ					

2.8. Khi một trẻ khuyết tật gặp phải các hành vi gây hại, phần đông cộng đồng nơi anh/chị sinh sống có xu hướng phản ứng thế nào? (Đánh dấu X vào **MỘT phương án trả lời phù hợp)**

1. ☐ Lên tiếng bảo vệ và yêu cầu xử lý nghiêm minh
2. ☐ Cảm thấy đáng thương nhưng không can thiệp
3. ☐ Im lặng vì sợ ảnh hưởng đến danh dự gia đình nạn nhân
4. ☐ Không quan tâm vì “chuyện của nhà người ta”
5. ☐ Khác, ghi rõ _____

2.9. Anh/Chị đã từng tìm đến sự hỗ trợ nào khi con mình gặp phải các hành vi gây hại? (Đánh dấu X vào **CÁC phương án trả lời phù hợp)**

1. ☐ Trẻ chưa ở tình huống cần phải tìm sự hỗ trợ
2. ☐ Công an nơi mình cư trú
3. ☐ Người làm công tác bảo vệ trẻ em ở cấp xã/phương nơi sinh sống
4. ☐ Tổng đài bảo vệ trẻ em 111
5. ☐ Cơ sở y tế

6. ☐ Cơ sở giáo dục, thầy cô giáo
7. ☐ Cơ sở hỗ trợ tâm lý
8. ☐ Người thân, hàng xóm
9. ☐ Không biết tìm đến ai để hỗ trợ
10. ☐ Chịu đựng, giấu không cho ai biết
11. ☐ Khác, ghi rõ

2.10. Theo anh/chị, các cơ quan chức năng tại nơi anh chị sinh sống (ví dụ: Ủy ban nhân dân, Công an, Tổ bảo vệ trẻ em cấp cơ sở, Đoàn Thanh niên,...) đã quan tâm và có các hành động nhằm bảo vệ và tạo không gian an toàn cho trẻ em khuyết tật học tập và phát triển ở mức độ nào? (Đánh dấu X vào **MỘT phương án trả lời phù hợp):**

1. *Rất thấp* – Hầu như không có hành động cụ thể; 2. *Thấp* – Có quan tâm nhưng còn hình thức, chưa hiệu quả; 3. *Trung bình* – Có một số hành động, chưa thường xuyên hoặc đồng bộ; 4. *Cao* – Có hành động thiết thực, được duy trì khá đều đặn; 5. *Rất cao* – Quan tâm sâu sắc, có nhiều hoạt động cụ thể, hiệu quả rõ ràng

Nội dung	1	2	3	4	5
1. Bảo vệ trẻ khỏi các hành vi ngược đãi, đánh đập, trừng phạt thân thể					
2. Bảo vệ trẻ khỏi bị lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.					
3. Lên tiếng và ngăn chặn phân biệt đối xử, bỏ rơi, sao nhãng trẻ					
4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ trẻ em khuyết tật					
5. Các quy định xử phạt nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm việc bảo vệ trẻ em					
6. Hỗ trợ kịp thời về tâm lý cho trẻ em bị bạo lực					
7. Hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật					
8. Các hành động khác, ghi rõ					

2.11. Theo anh/chị, các quy định pháp luật hiện hành đã tác động đến cách anh/chị bảo vệ con như thế nào? (Đánh dấu X vào **CÁC phương án trả lời phù hợp)**

1. ☐ Giúp tôi hiểu rõ quyền lợi của con mình hơn
2. ☐ Khiến tôi cẩn trọng hơn trong cách bảo vệ con khỏi nguy cơ gặp phải các hành vi gây hại
3. ☐ Giúp tôi biết cách tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần
4. ☐ Giúp tôi biết cách xử lý khi con gặp phải các hành vi gây hại
5. ☐ Không ảnh hưởng nhiều, tôi vẫn làm theo kinh nghiệm cá nhân
6. ☐ Khác, ghi rõ

2.12. Anh/chị đã từng tham gia khóa học hay chương trình, sự kiện truyền thông nào liên quan đến bảo vệ trẻ khuyết tật chưa? (Đánh dấu x vào **MỘT** phương án phù hợp nhất)

1. ☐ Chưa từng

2. ☐ Đã từng

*Nếu **đã từng** tham gia, vui lòng cho biết hoạt động này do đơn vị nào tổ chức:*

*Nếu **chưa từng** tham gia, vui lòng cho biết lý do tại sao anh/chị chưa từng tham gia khóa học hay chương trình, sự kiện truyền thông nào liên quan đến bảo vệ trẻ khuyết tật*

2.13. Theo anh/chị, điều gì có thể giúp thay đổi nhận thức của cha mẹ và cộng đồng về bảo vệ trẻ khuyết tật không gặp phải các hành vi gây hại ? (Đánh dấu vào **CÁC** phương án phù hợp nhất)

1. ☐ Tăng cường tuyên truyền, giáo dục qua truyền thông và hội thảo

2. ☐ Xây dựng cộng đồng thân thiện, xóa bỏ định kiến về trẻ khuyết tật

3. ☐ Áp dụng luật pháp nghiêm minh với người xâm hại trẻ em

4. ☐ Tin tưởng vào khả năng của trẻ khuyết tật

5. ☐ Hỗ trợ thầy cô trong việc nuôi dạy và bảo vệ trẻ khuyết tật

6. ☐ Xây dựng hệ thống giám sát và báo cáo tốt hơn

7. ☐ Tăng cường hỗ trợ về tâm lý và phục hồi cho trẻ bị xâm hại

8. ☐ Phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan trong vấn đề bảo vệ trẻ em

9. ☐ Khác, ghi rõ

2.14. Anh/chị có khuyến nghị gì để trẻ khuyết tật được bảo vệ, an toàn, không gặp phải các hành vi gây hại trong gia đình và nhà trường (Ghi câu trả lời vào các dòng dưới đây)

Trân trọng cảm ơn Quý Phụ huynh!

PHIẾU KHẢO SÁT THẦY CÔ DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới tính: (Đánh dấu X vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp nhất)

1. ☐ Nam

2. ☐ Nữ

3. ☐ Khác

1.2. Dân tộc: ☐ Kinh ☐ Khác (ghi rõ) _____

1.3. Tuổi của thầy cô (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp nhất)

1. ☐ Từ 18 đến dưới 25 tuổi

2. ☐ Từ 25 đến 34 tuổi

3. ☐ Từ 35 đến 44 tuổi

4. ☐ Từ 44 đến 54 tuổi

5. ☐ Trên 55 tuổi

1.4. Trình độ học vấn cao nhất: (Đánh dấu vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Tiểu học

2. ☐ Trung học cơ sở

3. ☐ Trung học phổ thông

4. ☐ Trung cấp, cao đẳng

5. ☐ Đại học, trên đại học

1.5. Số năm công tác: _____

1.6. Vị trí công tác: ☐ Cán bộ quản lý ☐ Giáo viên

1.7. Tên trường thầy cô đang công tác: _____

- Loại hình: ☐ Công lập ☐ Ngoài công lập

- Cấp học: ☐ Tiểu học ☐ THCS ☐ THPT

- Số trẻ khuyết tật đang theo học tại trường: _____

- Số trẻ khuyết tật thầy/cô trực tiếp giảng dạy: _____

1.8. Các dạng khuyết tật được giáo dục và hỗ trợ tại cơ sở giáo dục Thầy/Cô đang công tác:

1. ☐ Khuyết tật vận động

2. ☐ Khuyết tật nghe, nói

3. ☐ Khuyết tật nhìn

4. ☐ Khuyết tật thần kinh, tâm thần

5. ☐ Khuyết tật trí tuệ

6. ☐ Khuyết tật khác: _____

II. THÔNG TIN KHẢO SÁT

Khảo sát tập trung vào khía cạnh được bảo vệ khỏi bạo lực của trẻ khuyết tật cụ thể là bảo vệ trẻ khuyết tật khỏi các hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập, trừng phạt thân thể; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xua đuổi, thiếu quan tâm, bỏ rơi trẻ trong bối cảnh gia đình và nhà trường. Sau đây, các hành vi trên được gọi chung là các hành vi gây hại đến trẻ.

2.1. Thầy/cô đã từng nghe hoặc biết đến các văn bản sau chưa? (Đánh dấu X vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

	1. Chưa từng	2. Đã từng
Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em		

Công ước Liên hợp quốc về người khuyết tật		
Luật Trẻ em		
Nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em		

2.2. Thầy/Cô biết đến các văn bản trên từ nguồn thông tin nào? (Đánh dấu X vào CÁC phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Nhà trường 2. ☐ Gia đình 3. ☐ Bạn bè
4. ☐ Sách, báo, đài, tivi 5. ☐ Mạng xã hội như Facebook, Instagram...
6. ☐ Các câu lạc bộ 7. ☐ Tập huấn, sự kiện về quyền trẻ em
8. ☐ Chính quyền địa phương 9. ☐ Các tổ chức: Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ.....
10. ☐ Từ nguồn khác (nêu rõ): _____

2.3. Thầy/Cô hiểu biết các kiến thức sau đây ở mức độ nào? (Đánh dấu X vào MỘT phương án phù hợp):

1. Hoàn toàn không hiểu; 2. Hiểu nhưng chưa đầy đủ, rành; 3. Hiểu ở mức trung bình; 4. Hiểu khá rõ ràng; 5. Hoàn toàn hiểu đầy đủ, rõ ràng

Kiến thức và kỹ năng	Khả năng hiểu				
	1	2	3	4	5
1. Khái niệm về bạo lực đối với trẻ khuyết tật					
2. Nhận diện những biểu hiện của hành vi bạo lực đối với trẻ					
3. Nhận diện những nguy cơ, đặc biệt là các nguy cơ tiềm ẩn gây ra bạo lực đối với trẻ					
4. Cách phòng chống bạo lực đối với trẻ					
5. Cách ứng phó bạo lực đối với trẻ					
6. Kỹ luật tích cực					
7. Hướng dẫn, khuyến khích và tạo cảm giác an toàn khi trò chuyện với trẻ					
8. Các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ					
9. Các cơ quan chức năng hỗ trợ khi trẻ bị bạo lực					
10. Hướng dẫn trẻ cách tự bảo vệ bản thân					
11. Các kiến thức, kỹ năng khác anh/chị hiểu và/hoặc từng áp dụng, ghi rõ					

2.4. Trong 12 tuần qua, thầy/cô đã thực hiện những hoạt động dưới đây ở mức độ nào?
(Đánh dấu X vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. Chưa bao giờ; 2. Hiếm khi (1–3 lần); 3. thỉnh thoảng (4– 6 lần); 4. Thường xuyên (hàng tuần);
5. Rất thường xuyên/Hầu như mỗi ngày

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Giảng dạy về các hình thức bạo lực đối với trẻ khuyết tật					
2	Hướng dẫn kỹ năng nhận diện và ứng phó với hành vi xâm hại trẻ khuyết tật					
3	Thảo luận tình huống thực tế về bảo vệ trẻ khuyết tật trong môi trường học đường					
4	Bố trí môi trường, không gian lớp học phù hợp, an toàn với trẻ khuyết tật					
5	Lồng ghép nội dung bảo vệ trẻ khuyết tật vào các môn học hoặc hoạt động ngoại khóa					
6	Phối hợp với giáo viên bộ môn và cha mẹ/người chăm sóc trẻ khuyết tật để thuận tiện trong việc bảo vệ trẻ khuyết tật					
7	Tìm hiểu các quy định, chính sách, luật pháp liên quan đến bảo vệ trẻ					
8	Xây dựng địa chỉ tin cậy để trẻ khuyết tật tìm đến/báo cáo khi cảm thấy không an toàn.					
9	Các hoạt động khác liên quan đến việc bảo vệ trẻ khỏi các hành vi gây hại, ghi rõ					

2.5. Thầy/Cô gặp khó khăn gì khi triển khai các hoạt động giáo dục nhằm xóa bỏ các hành vi gây hại đối với trẻ khuyết tật? (Đánh dấu X vào **CÁC** phương án trả lời phù hợp)

1. Thiếu tài liệu giảng dạy và học liệu phù hợp với trẻ khuyết tật
2. Thiếu kỹ năng chuyên môn để nhận diện và xử lý hành vi gây hại
3. Không rõ quy trình pháp lý hoặc cách báo cáo khi trẻ khuyết tật bị gây hại
4. Không được tập huấn thường xuyên về bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ khuyết tật
5. Sự kỳ thị hoặc thờ ơ của cộng đồng và phụ huynh
6. Khó khăn trong phối hợp với cha mẹ học sinh
7. Thiếu sự hỗ trợ từ nhà trường hoặc ban giám hiệu
8. Quan niệm xã hội, định kiến khiến trẻ dễ bị kỳ thị hoặc che giấu tình trạng bị hại
9. Không tin tưởng các cơ quan chức năng có thể xử lý hiệu quả
10. Cảm thấy các quy định pháp luật chưa thực sự đầy đủ để bảo vệ trẻ khuyết tật tốt
11. Khó khăn khác, ghi rõ

2.6. Mức độ đồng tình của thầy/cô về những quan điểm sau tại cơ sở giáo dục nơi thầy cô giảng dạy như thế nào? (Đánh dấu X vào **MỘT** phương án trả lời phù hợp)

1. Hoàn toàn không đồng tình; 2. Không đồng tình; 3. Trung lập/Không ý kiến rõ ràng; 4. Đồng tình.
5. Hoàn toàn đồng tình

Quan điểm	Mức độ đồng tình				
	1	2	3	4	5
1. Nhà trường có thể áp dụng một số hình phạt để trẻ nghe lời hơn khi học					
2. Trẻ khuyết tật nên được học tách biệt để không ảnh hưởng đến việc học của các trẻ khác					
3. Chỉ người lạ mới có gây hại với trẻ còn gia đình, người quen không bao giờ làm vậy					
4. Các vấn đề bạo lực với trẻ khuyết tật nên được xử lý nội bộ, tránh báo cáo ra ngoài để giữ uy tín cho nhà trường					
5. Trẻ khuyết tật không cần học kỹ năng tự bảo vệ vì đã có người lớn chăm sóc					
6. Nhà trường cần có chính sách rõ ràng và hành động cụ thể để bảo vệ trẻ khuyết tật					
7. Giáo viên cần được tập huấn thường xuyên về bảo vệ trẻ khuyết tật khỏi các hành vi gây hại					
8. Trẻ khuyết tật cũng cần được bảo vệ như những trẻ không khuyết tật khác					
9. Lắng nghe ý kiến, quan điểm của trẻ trong cách bảo vệ trẻ an toàn					
10. Các quan điểm khác, ghi rõ					

2.7. Thầy/cô đã từng tìm đến sự hỗ trợ nào khi học sinh của mình gặp phải các hành vi gây hại? (Đánh dấu X vào **CÁC** phương án trả lời phù hợp)

1. ☐ Trẻ chưa ở tình huống cần phải tìm sự hỗ trợ
2. ☐ Công an nơi mình cư trú
3. ☐ Người làm công tác bảo vệ trẻ em ở cấp xã/phương nơi sinh sống
4. ☐ Tổng đài bảo vệ trẻ em 111
5. ☐ Cơ sở y tế
6. ☐ Cơ sở giáo dục, quản lý giáo dục
7. ☐ Cơ sở hỗ trợ tâm lý
8. ☐ Không biết tìm đến ai để hỗ trợ
9. ☐ Giấu không cho ai biết
10. ☐ Khác, ghi rõ

2.8. Cơ sở giáo dục thầy/cô đang lồng ghép vấn đề bảo vệ trẻ em khuyết tật trong các kế hoạch, quy chế, quy định nào dưới đây? (đánh dấu X vào CÁC phương án phù hợp)

1. Kế hoạch năm học của nhà trường
2. Nội quy của nhà trường
3. Quy chế hoạt động của nhà trường
4. Các văn bản kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục
5. Kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ
6. Không có nội dung nào nêu trên
7. Văn bản khác (ghi rõ)

2.9. Thầy/Cô đánh giá như thế nào về các văn bản, chính sách bảo vệ trẻ khuyết tật (các văn bản chung và văn bản riêng trong nhà trường)? (đánh dấu X vào MỘT phương án phù hợp)

1- Rất không phù hợp; 2- Không phù hợp; 3- Bình thường; 4- Phù hợp; 5- Rất phù hợp

ST T	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Mức độ đầy đủ của các văn bản chính sách					
2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế trong nhà trường					
3	Mức độ kịp thời, cập nhật của văn bản chính sách					
4	Mức độ khả thi của văn bản chính sách					
5	Tính công bằng đối với các đối tượng hưởng lợi					
6	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các văn bản					

2.10. Thầy/cô đã từng tham gia khóa học hay chương trình, sự kiện truyền thông nào liên quan đến bảo vệ trẻ khuyết tật chưa? (Đánh dấu x vào MỘT phương án phù hợp nhất)

1. ☐ Chưa từng

2. ☐ Đã từng

*Nếu **đã từng** tham gia, thầy cô vui lòng cho biết nội dung cơ bản của hoạt động và do đơn vị nào tổ chức*

*Nếu **chưa từng** tham gia, thầy cô vui lòng cho biết lý do tại sao thầy/cô chưa từng tham gia khóa học hay chương trình, sự kiện truyền thông nào liên quan đến bảo vệ trẻ khuyết tật*

2.11. Theo thầy/cô, điều gì có thể giúp thay đổi nhận thức của giáo viên, cha mẹ và cộng đồng về bảo vệ trẻ khuyết tật không gặp phải các hành vi gây hại ? (Đánh dấu vào CÁC phương án phù hợp nhất)

1. ☐ Tăng cường tuyên truyền, giáo dục qua truyền thông và hội thảo
2. ☐ Xây dựng cộng đồng thân thiện, xóa bỏ định kiến về trẻ khuyết tật

- 3. ☐ Áp dụng luật pháp nghiêm minh với người xâm hại trẻ em
- 4. ☐ Tin tưởng vào khả năng của trẻ khuyết tật
- 5. ☐ Hỗ trợ thầy cô trong việc nuôi dạy và bảo vệ trẻ khuyết tật
- 6. ☐ Xây dựng hệ thống giám sát và báo cáo tốt hơn
- 7. ☐ Tăng cường hỗ trợ về tâm lý và phục hồi cho trẻ bị xâm hại
- 8. ☐ Phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan trong vấn đề bảo vệ trẻ em
- 9. ☐ Khác, ghi rõ

2.12. Thầy/Cô có khuyến nghị gì để trẻ khuyết tật được bảo vệ, an toàn, không gặp phải các hành vi gây hại trong gia đình và nhà trường (Ghi câu trả lời vào các dòng dưới đây)

Trân trọng cảm ơn Quý Thầy/Cô!

PHỎNG VẤN SÂU CHA MẸ, NGƯỜI CHĂM SÓC TRẺ

A. GIỚI THIỆU

1. *Giới thiệu về người nghiên cứu*
2. *Giới thiệu về mục đích nghiên cứu và mục đích cuộc phỏng vấn*
3. *Giới thiệu những thông tin chính về nghiên cứu*
4. *Giới thiệu về nguyên tắc và đạo đức nghiên cứu (Được sự đồng ý, đảm bảo tính ẩn danh và bảo vệ thông tin, đảm bảo an toàn và riêng tư, tôn trọng người tham gia, tính hợp pháp...)*
5. *Nếu người tham gia đồng ý tham gia: ký nhận vào phiếu đồng ý*

B. THÔNG TIN CHUNG VỀ PHỎNG VẤN

Địa điểm:

Ngày:

Tên người phỏng vấn:

Giới tính:

Tuổi:

Nghề nghiệp:

Dân tộc:

C. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

1. Anh/chị cho biết tình trạng khuyết tật của con ông bà: dạng tật, mức độ khuyết tật? Tuổi, giới tính của trẻ?
2. Con anh/chị có được cấp giấy chứng nhận khuyết tật không? Cơ quan nào cấp? Nếu không/chưa được cấp tại sao?
3. Anh/chị đã từng nghe hoặc biết đến Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em chưa? Anh/chị biết đến trong trường hợp nào?
4. Theo anh/chị, trẻ khuyết tật có những quyền gì? Anh/chị đã từng nghe đến quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật chưa? Việc thực hiện quyền của trẻ khuyết tật như thế nào trong gia đình, cơ sở giáo dục và ở nơi sinh sống?
5. Có cơ quan hay tổ chức nào cung cấp các thông tin về quyền của trẻ khuyết tật cho anh/chị không? Hoặc anh/chị tìm hiểu về quyền trẻ khuyết tật từ đâu?

6. Việc học tập của con anh/chị hiện nay như thế nào? Cháu đang học theo hình thức nào? Tại sao anh/chị lựa chọn hình thức học tập hiện nay? Nếu không đi học? Xin cho biết lý do?
7. Việc tham gia vào các hoạt động tập thể ở trường và ở nơi sinh sống của con anh/chị có gặp khó khăn gì không? Nếu có, khó khăn là gì? Nguyên nhân
8. Con của anh/chị có khi nào bị kỳ thị, phân biệt đối xử (ví dụ như...) ở trường và ở nơi sinh sống không? Nếu có xin cho biết cụ thể?
9. Khi con bị phân biệt đối xử, anh/chị làm gì?
10. Có cơ quan, tổ chức nào ở địa phương sẵn sàng tiếp nhận các vấn đề liên quan đến công tác bảo vệ trẻ em khuyết tật không? Đó là cơ quan nào? anh/chị đã từng nhờ sự hỗ trợ của cơ quan, tổ chức này chưa?
11. Anh/chị có kiến nghị, đề xuất gì liên quan đến các chính sách hoặc cách thực hiện quyền được bảo vệ của trẻ khuyết tật? Xin nêu ý kiến

PHỎNG VẤN SÂU THẦY CÔ GIẢNG DẠY TRỰC TIẾP TRẺ KHUYẾT TẬT

A. GIỚI THIỆU

1. *Giới thiệu về người nghiên cứu*
2. *Giới thiệu về mục đích nghiên cứu và mục đích cuộc phỏng vấn*
3. *Giới thiệu những thông tin chính về nghiên cứu*
4. *Giới thiệu về nguyên tắc và đạo đức nghiên cứu (Được sự đồng ý, đảm bảo tính ẩn danh và bảo vệ thông tin, đảm bảo an toàn và riêng tư, tôn trọng người tham gia, tính hợp pháp...)*
5. *Nếu người tham gia đồng ý tham gia: ký nhận vào phiếu đồng ý*

B. THÔNG TIN CHUNG VỀ PHỎNG VẤN

Địa điểm:

Ngày:

Tên người phỏng vấn:

Giới tính:

Tuổi:

Nghề nghiệp:

Dân tộc:

C. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

- 1) Số trẻ khuyết tật đang học trong trường? Các loại hình khuyết tật?
- 2) Việc tuyển sinh, tiếp nhận trẻ khuyết tật vào học trong nhà trường như thế nào? Có những ràng buộc về chỉ tiêu, chất lượng hay không?
- 3) Hiện nay, trẻ khuyết tật của thầy cô đang theo loại hình học tập nào?
- 4) Tình hình học tập và sinh hoạt của trẻ tại nhà trường như thế nào? Trẻ có gặp khó khăn khi tham gia các hoạt động không? Nếu có, cụ thể khó khăn đó là gì?
- 5) Thầy/Cô có biết đến quyền bảo vệ của trẻ khuyết tật theo CRC không? Cụ thể thầy cô hiểu như thế nào? Thầy/Cô có được những kiến thức này từ nguồn thông tin nào?
- 6) Thầy/Cô đã được tập huấn về bảo vệ trẻ khuyết tật chưa? Nếu có, do bên nào tổ chức? Nếu chưa, thầy cô không tham gia?
- 7) Cơ sở giáo dục của Thầy/Cô có những kế hoạch, quy chế, quy định nào về công tác phòng chống bạo lực thể chất, tinh thần và phân biệt đối xử với trẻ khuyết tật?

- 8) Thầy/Cô đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của các nguồn lực đầu tư (tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực/đội ngũ, tài liệu, chuyên môn....) cho công tác giáo dục và đảm bảo các quyền với trẻ khuyết tật tại nhà trường như thế nào?
- 9) Học sinh của Thầy/Cô đã gặp phải tình huống bị phân biệt đối xử và xâm phạm (ví dụ như...) khi nào chưa? Nếu có, xảy ra ở đâu và Thầy/Cô đã phản ứng như thế nào? Có cơ quan, tổ chức nào hỗ trợ cho Học sinh và gia đình không?
- 10) Theo Thầy/Cô, lực lượng nào cần tham gia vào công tác bảo vệ và thực hiện quyền trẻ khuyết tật? Tại sao?
- 11) Mối quan hệ giữa gia đình và nhà trường trong hoạt động chăm sóc, giáo dục và đảm bảo quyền của trẻ khuyết tật như thế nào?
- 12) Đề xuất/Khuyến nghị của Thầy/Cô với các bên liên quan trong việc nâng cao nhận thức, thúc đẩy quyền được bảo vệ và chống phân biệt đối xử đối với trẻ khuyết tật là gì?

PHỎNG VẤN ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỊA PHƯƠNG LÀM VIỆC TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ TRẺ EM KHUYẾT TẬT

1. GIỚI THIỆU

Giới thiệu về người nghiên cứu

Giới thiệu về mục đích cuộc phỏng vấn

Giới thiệu những thông tin chính về nghiên cứu

Giới thiệu về nguyên tắc và đạo đức nghiên cứu (Được sự đồng ý, đảm bảo tính ẩn danh và bảo vệ thông tin, đảm bảo an toàn và riêng tư, tôn trọng người tham gia, tính hợp pháp...)

Nếu người tham gia đồng ý tham gia: ký nhận vào phiếu đồng ý

2. THÔNG TIN VỀ PHỎNG VẤN

Địa điểm:

Ngày:

Chức vụ:

Cơ quan, tổ chức:

3. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

4. Việc áp dụng, ban hành, triển khai và giám sát thực thi các chính sách về quyền bảo vệ trẻ em khuyết tật trong thực tiễn như thế nào ở địa phương?
5. Có những kế hoạch, quy chế, quy định nào về công tác phòng chống bạo lực thể chất, tinh thần và phân biệt đối xử với trẻ khuyết tật được ban hành và thực thi tại địa phương?
6. Trên địa bàn, trẻ khuyết tật có gặp khó khăn gì khi tham gia các hoạt động trong và ngoài nhà trường? Nêu cụ thể khó khăn đó là gì?
7. Các chính sách hỗ trợ trẻ em khuyết tật thực hiện quyền của mình như thế nào? Các mục tiêu đặt ra trong công tác bảo vệ và thực hiện quyền của trẻ khuyết tật là gì và mức độ đáp ứng như thế nào?
8. Vai trò và phối hợp của các lực lượng, tổ chức xã hội (Đoàn thanh niên, Tổ chức hội bảo vệ trẻ em, hội người khuyết tật...) ở địa phương trong công tác bảo vệ và thực hiện quyền trẻ khuyết tật như thế nào? Mức độ hiệu quả và nguyên nhân?
9. Các kênh phản hồi thông tin và báo cáo về trẻ em nói chung và trẻ khuyết tật hiện nay được vận hành như thế nào? Làm thế nào để các kênh phản hồi và báo cáo này được thực hiện hiệu quả?

HƯỚNG DẪN PHỎNG VẤN TRẺ KHUYẾT TẬT ĐANG ĐI HỌC

A. GIỚI THIỆU

- *Giới thiệu về người nghiên cứu*
- *Giới thiệu về mục đích cuộc phỏng vấn*
- *Giới thiệu những thông tin chính về nghiên cứu*
- *Giới thiệu về nguyên tắc và đạo đức nghiên cứu (Được sự đồng ý, đảm bảo tính ẩn danh và bảo vệ thông tin, đảm bảo an toàn và riêng tư, tôn trọng người tham gia, tính hợp pháp...)*
- *Nếu người tham gia đồng ý tham gia: ký nhận vào phiếu đồng ý*

B. THÔNG TIN CHUNG VỀ PHỎNG VẤN

Địa điểm: Ngày:

Giới tính:

Tuổi:

Dạng tật:

Mức độ khuyết tật:

C. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

1. Em có từng nghe hoặc biết đến Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em và nhóm quyền được bảo vệ chưa? Em biết đến thông tin này từ đâu?
2. Việc học tập ở trường của em hiện nay có gặp khó khăn gì không?
Nếu có, các khó khăn đó là gì? Khi gặp các khó khăn như vậy em làm thế nào? Em có nhận được giúp đỡ từ ai hoặc tổ chức nào không?
3. Ở nhà, có điều gì từng khiến em lo sợ, không thoải mái không?
Nếu có những lúc như vậy em thường làm gì? Khi gặp các khó khăn như vậy em làm thế nào? Em có nhận được giúp đỡ từ ai hoặc tổ chức nào không?
4. Em đã từng được cha mẹ/người chăm sóc, giáo viên, nhà trường, chính quyền địa phương hoặc bất kỳ một tổ chức nào khác cung cấp thông tin về các vấn đề liên quan đến quyền trẻ em, đặc biệt là quyền được bảo vệ chưa?
Nếu có, nội dung em được học là gì? Em ứng dụng các kiến thức được học này như thế nào?
5. Mong muốn của em với các bên liên quan trong việc thúc đẩy việc bảo vệ trẻ khuyết tật là gì?
 - Đối với cha mẹ
 - Đối với giáo viên và nhà trường
 - Đối với chính phủ/chính quyền địa phương